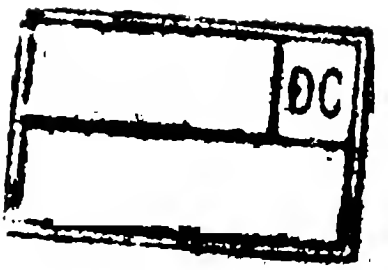

KINH THI

VIỆT NAM

TÂN VĂN HÓA

THAY LỜI TỰA

Ngày nay, ai là người đã lưu tâm đến quốc văn quốc túy mà không lo sợ rằng những câu lý-thú tối-cổ của ông cha để lại, mà tức là cái kho vàng chung cho cả nhân loại, nếu không chịu mau mau thu nhặt, giữ gìn lấy thì rồi tất mỗi ngày một sai suyễn lưu lạc đi, thực rất là đáng tiếc. Cho nên chúng tôi quả không dám kén chọn lựa lọc, san Thi gì. Chúng tôi chỉ vụ thu-thập cho được nhiều câu, không phân biệt thế nào là thành-ngữ, tục-ngữ, lý-ngữ, sấm-ngữ, phương-ngôn, đồng-giao, ca-dao hay là

phong-dao gì cả. Đối với công việc sưu tập bây giờ, thiết tưởng ta còn phải quí hồ đa trước, rồi nhiên hậu mới có nơi khảo cứu mà quý hồ tinh được.

NGUYỄN VĂN NGỌC

(TỰA — TỤC NGỮ PHONG DAO)

Tập trên — 1928

Trong văn-hóa cũ của ta tôi thấy về phần văn-hóa bình-dân còn nhiều điều khả-thủ mà trong văn-hóa bình-dân thì tục-ngữ ca-dao là phần trọng yếu, cho nên tôi quý trọng tục-ngữ và ca-dao. Nếu ta nhận rằng muốn kiến-thiết văn-hóa mới ta không thể không nghiên-cứu văn-hóa cũ thì sự nghiên-cứu tục-ngữ và ca-dao, ta phải cho là cần thiết.

ĐAO DUY ANH

(Nền học quốc ngữ)

VĂN LANG SỐ 19

1 — 12 — 39

Trong hạng phong-dao tả-tình (Việt-nam), những câu nói về trai gái hay vợ chồng chiếm một phần lớn, chẳng

ông phong của Kinh Thi bên Tầu... chưa nói đến cái hay chỉ nói đến cái nhiều, cũng đủ thấy chỗ đặc-đắc của phong-dao xứ ta... Sau một hồi nghiên cứu về tục-ngữ phong-dao, tôi thấy ra nó có cái địa vị trong văn-học vững-vàng mà rực-rỡ lắm.. Vậy tôi muốn có nhiều người nghiên cứu thêm nữa, có lẽ sẽ phát-kiến nhiều cái trọng-yếu và quý-giá hơn nữa chăng.

PHAN KHÔI

(TỤC NGỮ PHONG DAO VÀ ĐỊA VỊ CỦA NÓ TRONG VĂN HỌC)

Tao Đàn 1 - 8 - 39

Trong cái yên lặng giả dối của xã-hội Vệt-nam, vẫn ẩn nấp một sức phá hoại. Dân-tộc ta sống theo hai dòng sinh khí ngược nhau. Ở từng trên, các đồ-đệ trung-thành của đạo Khổng chịu hy-sinh cá-thể cho chế-độ tổ-truyền. Trái lại, ở từng dưới, đám bình-dân quê-mùa thô-lỗ vẫn sống theo thiên-nhiên.

Những câu ca-dao tục ngữ, bông-lơn, mánh-khóe — theo ý tôi — chính là sự-trả thù của dân chúng đối với quan

niệm nhân-sinh khả-ki việc ;

Những câu ve-vãn, bỡn-cợt, những bài ca than thân trách phận, những khúc hát ai-oán của cô thôn-nữ nhỡ-nhàng tình duyên, những ngạn-ngữ phóng-đãng, táo-bạo, ta thường nghe vẳng bên trong lũy tre xanh — tất cả đều chứng thực rằng dân-chúng Việt-nam vẫn khao khát sống một cuộc đời đầy-đủ hơn, lý-thú hơn cái đời nhân-tạo ngoài xã-hội (của nhà nho). Họ có một tâm-hồn rào-rạt, biết cảm xúc tất cả những tình tha thiết của loài người.

TRƯƠNG TỬU

(Phê bình Tố-Tâm của Song-An)

Loa 25-7-35

TRƯỚC KHI VÀO DỀ

Cách đây đã lâu, chừng mười hai mười ba năm, trong lúc dạo chơi hóng gió quanh hồ Gươm, tôi đã được hân-hạnh gặp một ông già thuộc về cái lớp người ra đời vào khoảng vua Tự-Đức băng-hà. Tóc bạc phơ, râu bạc phơ, móng tay dài, quần áo lụa nội-hóa, giầy gia-định, kính trắng... ông có phong-thái một nhà nho ngàn-xưa còn sót lại, đang bực-dọc vì phải chứng-kiến những cảnh-tượng giao-thời của xã-hội nước nhà.

Sự tình-cờ đã đặt tôi ngồi bên ông, trên tấm ghế gỗ mầu lá cây, dưới chân

tượng Paul Bert. Phe phẩy chiếc quạt lông hình trái-đào, ông đăm đăm nhìn về phía hồ, vẻ mặt ra chiều tư lự, và nhớ tiếc. Tôi kính-trọng thái-độ hoài-niệm của cơn người lạc-lõng ấy nên cũng yên lặng ngồi nhìn khách thừa-lương qua lại.

Bỗng có tiếng trẻ con từ mé nhà bát-giác vẳng lại :

Chi chi tràng tràng
Cái đanh thổi lửa
Con ngựa chết trương
Ba vương lập đế
Ú tế đi tìm
Hú tim bắt ập

Rồi tiếp đến tiếng chúng cười đùa đuổi nhau theo cái thông-lệ của trò chơi mô-tê ấy. Ông già và tôi đều quay lại ngó lũ trẻ nô-rỡn đằng xa. Tôi nhận thấy nét mặt ông hơi cau cau như tức mình vì một điều gì trái ý. Đột nhiên, ông hỏi tôi : « Thầy có nghe trẻ con chúng vừa hát chi đó không ? » Tôi ngạc nhiên và lễ-phép đáp : « Thưa cụ có. Sao ạ ? ». Ông già lắc đầu mấy cái rồi nói luôn :

« Chúng hát sai cả. Người ta dạy chúng sai cả »...

Chưa để tôi kịp ngạc-nhiên thêm nữa, ông đã tiếp lời :

— Câu hát ấy không phải thế. Nguyên nó là một câu Sấm của cổ-nhân truyền lại mãi đến gần đây mới thấy nghiệm. Câu đầu là : *chu trị rành rành*, nghĩa rằng bá cáo cho mọi người đều biết. Câu thứ hai là : *cái đanh nổ lửa*, nói về quân-đội Pháp bắn súng vào cửa Đà nẵng. Câu thứ ba là *con ngựa đứt cương*, chỉ vào sự băng-hà của vua Tự-đức và sự rối-loạn của triều-đình lúc bấy giờ. Hồi đó bọn Tường Thuyết chuyên-quyền giết hại nhiều người trung-trực. Chúng dám làm trái cả lời di-chúc của tiên-vương, bỏ Dục-đức vào ngục tối, lập Hiệp hòa làm vua. Sau chúng lại giết Hiệp hòa đem Kiến phúc thay vào. Rồi chúng lại giết Kiến phúc tôn Hàm nghi lên ngôi báu. Ba ông vua kế-tiếp nhau liền liền như thế nên mới có câu *Ba vương tập đệ*. Đến triều vua Hàm Nghi thì

Thuyết nổi lên bài Pháp bị thất bại phải đem vua đi trốn. Một mặt quân đội Pháp lo dẹp loạn, một mặt tìm kế bắt Hàm nghi cho yên lòng dân. Vì thế mà có câu *Cấp kế đi tìm*. Sau rốt vì có tên Ngọc phản-hội mà vua bị bắt ập ở rừng Tuyên hóa lúc ngài đang ngủ. Đó là nghĩa câu : « *Hú tìm ỏa... ập* ! »... Đấy, thầy xem, một câu Sấm hay là thế mà rồi truyền-khẩu đi sai be sai bét cả có đáng tiếc không. Còn nhiều câu nữa cũng truyền sai đi như thế. Đại khái...

Ông già vừa nói đến đấy thì ở phía nhà bát-giác nổi lên điệu kèn của toán nhạc-binh có phận sự làm vui thành phố những chiều chủ nhật. Ông vội-vã sửa áo đứng giậy bảo tôi

— Thôi để có dịp khác... Tôi không thể chịu được cái thứ âm-nhạc của họ.

Rồi ông chào tôi ra về. Tôi đứng lên, nghiêng mình đáp lễ. Nhìn theo hút tà áo lụa của cái người đi trốn một thứ nghệ-thuật trái- ngược với tâm-hồn mình, tôi có cảm-tưởng mơ-hồ rằng

hai nền văn-hóa đông, tây khó hề mà dung-hòa với nhau được. Nhưng cảm tưởng ấy chỉ thoáng hiện trong óc tôi đã nhòa đi ngay, để nhường chỗ cho sự ngẫm nghĩ về câu hát « chu trì rành rành » mà tôi vừa được biết là một Sấm-ký chính-trị của người xưa truyền lại. Tôi vụt nhớ đến những bài hát khác như Nu na nu nống, Rung giăng rung giẻ, Thả đỉa ba ba v... v. và tự hỏi không biết đó có phải toàn là ý-nghĩa sâm-ký như bài hát kia chăng ?

Ông già vô-danh nọ đã gợi cho tôi một lối nghiên-cứu thi ca bình dân chú trọng về giá-trị sử-ký. Nhưng tôi nghĩ khác hẳn ông già ấy. Tôi không tin rằng bài hát « Chu tri » là một câu Sấm của người ẩn-sĩ nào để lại. Theo ý-kiến riêng của tôi, nó chỉ là một cách chép sử của dân gian. Nó không đáng coi như một tài liệu lịch sử chân-xác. Giá trị đặc biệt của nó là một giá-trị về tâm-lý xã-hội. Bằng cách ghi chép sự-việc xảy ra ở chung quanh,

dân-gian đã diễn-đạt trung-thành thái độ mình đối với đương thời.

Một nhà phê bình văn chương Pháp — P. Lafargue — đã viết rất đúng :

« Một bài ca bình dân thường thường là do người vô danh nào đó khởi chiếm ra, rồi lần lần qua miệng các người vô danh khác sửa chữa đi một cách rất ngẫu nhiên ; không riêng một ai in bản sắc của mình vào đó mà tất cả mọi người đều có dự phần vào. Tác giả điển thực của bài ca chính là dân gian. Dân gian hát nó lên, truyền cho nhau, cứ thay đổi dần dần mãi đến bao giờ bài ca phản chiếu đúng hẳn tâm lý của họ thì mới được nhận là hoàn toàn ».

Theo lẽ đó, ở những bài ca bình-dân, ta chỉ nên tìm đến tâm-lý các người tác-thành ra chúng. Nguyên-tắc này phải là định-lệ căn-bản cho sự nghiên-cứu ca-dao, bất kỳ ở xứ nào hay ở thời nào.

Dưới ánh sáng của nguyên-tắc ấy, bài « *Chu tri rành-rành* » lộ ra tất

cả tâm-lý của dân-gian việt-nam, vào quãng giữa thế-kỷ mười chín. Quả vậy, ta hằng khoan nhắc đến những việc lịch-sử ứng-nghiệm với câu hát trẻ con đó, như ông già nọ đã chú-thích mà coi hằng nghiên-cứu cái ý-nghĩ tâm-lý của nó. Đọc hết câu Chu trì rành rành, cảm-tưởng đầu tiên của ta là đang chứng-kiến một cái gì bị thua, một cái gì bị giam-hãm, một cái gì vừa bị mất đi. Đứng xem lũ trẻ thực-hiện trò chơi ấy, cảm-tưởng kia mới càng rõ-rệt. Cái bị thua, là đứa bé chậm hơn các bạn không rụt ngón tay ra kịp. Cái bị giam hãm là ngón tay chỏ của đứa bé ấy (nghĩa bóng là quyền sai khiến : ngón tay chỏ là biểu hiệu của quyền sai khiến) ; cái bị mất đi là cái tự do của đứa trẻ chậm chạp kia (nó phải đuổi bắt các đứa khác để đòi lại cái tự do bị đoạt mất). Câu hát và trò chơi đều biểu thị một cuộc tranh hơn thua, trong đó kẻ nào chậm chạp sẽ bị thất bại, bị mất chủ quyền cho đến bao giờ nhanh nhẹn được bằng các bạn.

mới lấy được về (có nhanh bằng thì mới đuổi bắt được).

Cái tâm lý đẻ ra câu hát kia là tâm lý của dân gian chán nản cái chủ quyền đại diện họ đã vì yếu, vì chậm mà bị thua, bị mất. Cho nên, câu hát đã tận cùng bằng sự tận cùng (oa.. ập!) Cái tâm lý đẻ ra trò chơi *mô tê* — mà câu chu tri chỉ là một đoạn nuập cục—là tâm lý của dân gian tin tưởng ở cuộc khôi phục tương lai của cái tự do mất đi bằng sự nỗ lực tiến hóa của chính mình. Tôi nói: của chính mình, nghĩa là dân gian không còn tin ở cái chủ quyền đại diện họ nữa. (Trong trò chơi, lúc ngón tay đưa bé bị giam hãm tại chính đứa bé ấy phải giải phóng nó, chứ tự nó, có giải phóng được nó đâu).

Tóm lại, bằng cách dùng câu hát để chép sử và cách ứng dụng câu hát ấy vào một trò chơi ý nghĩa, dân gian đã tỏ rõ tâm lý mình, nó chỉ là một *ý muốn tồn tại* mãnh liệt. Tìm được cái tâm lý xã hội ấy rồi,

ta có thể quay lại xét câu giải thích của ông già vô danh nọ. Và ta có thể tin rằng những việc lịch-sử kia ứng-ng iệm với câu Chu tri rành rành, như ông đã giảng. Những việc ấy đúng là cái khung xã-hội của cái tâm-lý dân-gian đã phổ trong câu hát. Trong lịch-sử việt-nam cận-đại, còn lúc nào biểu-thị *sự tận-cùng của một cái gì* bằng lúc vua Hàm Nghi bị bắt? Mà cũng còn lúc nào dân-chúng để lộ ra cái *ý muốn tồn-tại* của mình bồng-bột bằng lúc ấy?

Chúng ta đã thấy nghiên cứu thơ ca bình dân theo nguyên tắc nói trên đem lại những kết quả quý báu là chừng nào. Giá trị của thơ ca sẽ là một giá trị về tâm lý xã hội phong phú vô cùng. Ta sẽ có đủ may mắn tìm gặp được trong đó tất cả những tinh tinh, xu hướng của dân gian qua các thế kỷ.

Hơn nữa, *thơ ca kia sẽ còn là một tài liệu xã hội học rất quý*. Hoặc nó vẽ lại một phong tục, hoặc nó đánh dấu một tình trạng kinh tế, hoặc

nó lưu truyền một lễ nghi tôn giáo, nó đều có thể giúp ta hiểu được cuộc sinh hoạt của xã hội ở các thời-kỳ đã qua rồi—như thi-ca tôn-giáo chép trong kinh Vê-đa cho ta thấy rõ cuộc sống của giống người A-ri-ăng trước khi đến chiếm xứ Ấn-độ, phong-dao chép kinh Thi giúp ta nhìn rõ chế-độ xã-hội của Trung-quốc đời nhà Chu vậy.

Chúng ta cũng có thể căn-cứ vào thơ ca bình-dân của nước nhà, để đi tìm những tâm-lý chung đã mai-một trong quá-khứ hoặc những trạng-thái sinh-hoạt không bao giờ sẽ trở lại nữa. Phong-dao việt-nam rất có thể là linh-hồn việt-nam xưa, xã-hội việt-nam xưa, nếu ta biết nghiên-cứu nó một cách hợp-lý và thông-minh. Nếu quả dân Việt-Nam có một đặc-tính cách-biệt hẳn với những dân khác—nhất là với dân Trung-Hoa—thì đặc-tính ấy, theo ý tôi, ta có thể tìm thấy được bằng cách nghiên-cứu những ca-dao, cái tiếng nói trung-thành nhất của dân-gian. Đọc hết những ca-dao truyền-tụng lại, ta sẽ thấy nổi bật hẳn

lên cái tinh-thần độc-lập của dân ta và cái nỗ-lực liên-tiếp của tổ-tiên ta đã thực-hành trong bao nhiêu thế-kỷ để tránh nạn Trung-quốc hóa. Nhờ sự nỗ-lực phi-thường này mà hiện giờ chúng ta có thể tự-hào rằng chúng ta vẫn giữ được trong cõi ý-thức một tinh-túy Việt-Nam, cái tinh-túy mà văn-hóa Trung-quốc chỉ đã kết tinh lại chứ không thể nào thôn-tính được. Sở-dĩ ta đã bắt chước các chế-độ chính-trị và học-thuật trung-hoa là chỉ bởi chế-độ va học-thuật này rất thích-dụng cho một xã-hội nông-nghiệp và quân-chủ (tức là xã-hội việt-nam hồi xưa). Nhưng chế-độ chính-trị và học-thuật nhập-cảng ấy đã phải biến-cải đi rất nhiều, cho thích-hợp với tâm-hồn dân-chúng Việt-Nam. Bởi vì chúng ta không giống người Trung-quốc. Chúng ta là một khối tinh-thần thành lập từ trước tới thời Bắc thuộc. Khối tinh thần ấy, gặp sự xâm-lấn văn-hóa trung-quốc, đã chồm dậy phản-kháng mãnh-liệt, làm cho các vua quan, tuy biết là

văn-hóa trung-quốc củng-cố được địa-vị mình mà vẫn phải châm-chước nó cho hợp với bổn-chất riêng của dân Việt-Nam. Khối tinh-thần dân-tộc đó đã may-mắn được nhiều điều-kiện kinh-tế, lịch-sử và địa-dư riêng của xứ Việt-Nam ủng-hộ cho thắng đoạt nổi được cái tai-nạn Trung quốc-hóa.

Tất cả những điều-kiện thuận-lợi ấy, tất cả khối tinh-thần dân-tộc ấy đã được phô-diễn rất đẹp trong những ca-dao của nước nhà.

Nền ca-dao Việt-Nam đã kết-tinh được cái tinh-thần chống nho-giáo rất mạnh của dân-chúng Việt-Nam và đã vẽ lại rõ ràng các điều-kiện kinh-tế giúp cho tinh-thần ấy phát triển và chiến thắng. Cho nên, đọc ca-dao Việt-Nam, tức là chúng ta tìm đến cỗi-rễ tinh-thần của dân chúng việt-nam.

Đọc ca-dao chúng ta còn thấy trong lịch-sử có thể dựng lại được trong tưởng-tượng cuộc sinh-hoạt kinh-tế và xã-hội của cha ông chúng ta tự ngàn xưa đến cận-đại. Ca-dao thật là một

tài-liệu tâm-lý công cộng và một tài liệu xã-hội học rất rõi-rào vậy.

Ngoài hai giá-trị ấy, ca-dao còn có một giá-trị nghệ-thuật chẳng kém giá-trị nghệ-thuật của bất kỳ nền thơ bình-dân ở một dân-tộc nào trên thế-giới. Tất cả chúng ta trong thời kỳ thơ-ấu ai chẳng đã say sưa với một vài câu hát của đồng-nội. Ai chẳng đã được nghe bà mẹ hiền-từ với cái giọng ru con, ca hát bằng tiếng nói của đất nước truyền khẩu lại? Riêng người viết những giòng này, ngay hồi nhỏ, đã hấp-thụ được cả một giáo-dục tình-cảm chỉ nhờ có những thơ phong-dao véo von bên lũy tre xanh hay trên thảm lúa vàng. Mỗi khi nghe cô gái quê cất tiếng : Ai ơi đợi mấy tôi cùng» hoặc « con cò lặn lội bờ sông... » là mỗi lần tâm hồn tôi lại hồ như đón nhận được một rung-động ảo-huyền. Những vần thơ mộc mạc ấy, với cái nhạc-điệu việt-nam ấy, quả đã xúc-tích một mối cảm mênh-mang đủ hiệu-lực gợi thức dạy tất cả những thớ tim của

con người. *Dân Việt-Nam chúng ta, trong mấy nghìn năm, vẫn là một linh hồn giàu và mạnh.* Linh hồn ấy đã nối liền vào nhau, trên cái xứ-sở này, hơn hai chục triệu người biết sống, biết chiến đấu hàng 40 thế-kỷ. Linh hồn ấy, sức chiến-đấu ấy còn để dấu vết lại trong các ca-dao việt-nam đầy âm-thanh, đầy hơi nóng.

Từ lâu rồi, tôi không thể hiểu được tại sao có thể có những con người việt-nam từ đầu móng chân đến cuối sợi tóc, mà lại chỉ đi tìm thú văn chương, thú tinh-thần ở những thơ Quan-Thư, Cát-Đàm, Thảo-Trùng, Hàng lộ của kinh Thi, là một tác phẩm thuần chất Trung-hoa. Những người vong bản ấy quên rằng chúng ta cũng có một nền thơ đẹp để không kém gì nền thơ chép trong Kinh Thi; đó là những câu phong dao của dân chúng việt-nam đã làm ra và truyền lại cho nhau, đời này qua đời khác.

Theo ý tôi, chính những câu phong dao ấy mới là kinh Thi của người việt

nam. Phàm đã là dân việt-nam thì có bổn phận phải biết, phải ngâm, phải nghiên cứu. Khổng Tử có câu : « Bất học Thi vô dĩ ngôn ». Câu đó đúng là đúng với những người đồng bang của Khổng Tử, chứ đúng đâu với chúng ta ? Từ xưa đến nay, hàng mấy chục triệu người Việt nam không hề biết đến Kinh Thi của Khổng Tử thì họ đã lấy gì mà nói ? Họ đã nói bằng phong dao tục ngữ. Tâm lý họ, trí não họ đều ở phong dao tục ngữ. Trong bao nhiêu thế kỷ nay, phong dao tục ngữ vẫn là cái nền giáo dục văn-chương, tình cảm và luân lý của người Việt-nam vậy.

Tóm lại, chúng ta cũng có một kinh Thi quý giá không kém gì kinh Thi của người Tàu. Bổn phận chúng ta ngày nay là phải ghi chép nó, san định nó, chú thích nó, như Chu-công đã ghi chép, Khổng tử đã san định, Chu-Hy đã chú thích kinh Thi của Trung Hoa.

Công việc này, ta có thể làm ngay từ bây giờ. Chúng ta đã có đủ vôi gạch ngói, chỉ còn thiếu một hình thức kiến

trúc là dựng được một lâu đài — cái lâu đài riêng của chúng ta. Từ năm 1928, Nguyễn-văn-Ngọc tiên-sinh, giám-đốc Việt-văn thư xã, đã sưu tập và cho in được sáu nghìn rưỡi câu tục ngữ phương ngôn và hơn tám trăm rưỡi bài phong dao. Thật là một công trình đáng tôn kính, ngoài tiên sinh ra, khó lòng đã có ai làm nổi. Tiên sinh là một người nhiệt tâm tồn cổ, bao lâu nay, vẫn cùng với bạn đồng chí cần-cù góp nhặt những tinh-hoa của dĩ-vãng việt-nam — hơn nữa của dĩ-vãng á-đông — để lại làm tài liệu cho những người đến sau tiện đường khảo-cứu.

Hai tập tục-ngữ phong dao của Nguyễn-văn-Ngọc tiên-sinh chính là đống vôi cát gạch ngói tạm-tạm đủ cho ta dựng một Kinh Thi việt-nam sáng sủa. Trước đây hai nhà học-giả Phạm Quỳnh và Phan-khôi cũng đã có ý xây dựng ấy. Một ông viết cuốn « Người nhà quê Bắc-kỳ, xét qua những ca-dao bình dân », một ông soạn tập nghiên-cứu « Sự sinh hoạt của phụ-nữ việt nam hồi

xưa » (1) căn-cứ theo phong-dao tục-ngữ. Cả hai ông đều đã chứng-thực rằng với những câu thơ vụn vặt kia ta có thể khôi-phục lại được một quan niệm hay một cuộc sống không còn nữa.

Nhưng công việc của mỗi ông chỉ là công việc riêng của mỗi người thợ làm lấy khéo ở một địa hạt nho nhỏ. Thiếu hẳn một bản-đồ kiến-trúc duy nhất để làm đích cho từng người thợ giỏi, nên sự nỗ-lực đã có, sự khéo léo cũng đã có, mà căn nhà vẫn chưa thành.

Viết quyển nghiên-cứu này, tôi không dám có chủ-ý gì khác hơn là thừa hưởng những công phu sáng kiến của các bậc đàn anh, thử trình bầy một cách-thức thực-nghiệm để dựng lại cái nhà tổ truyền đã tan-rã kia. Tôi thử vẽ một bản đồ kiến-trúc phỏng theo cái bản-đồ của cổ nhân mà ta đã vô-ý để thất-lạc đi.

Đây không phải là một kiến-thiết mới, đây chỉ là một công-trình khôi phục

(1) Quyển của Phạm Quỳnh in trong Nam phong tuần báo. Tập của Phan Khôi đăng trong Phụ nữ tân văn, năm 1930.

Hoặc nói một cách văn-chương hơn, tôi thử cùng bạn đọc tìm đến những cội rễ tâm-lý và xã-hội của nền thơ bình-dân việt-nam. Căn-cứ vào đó, chúng ta sẽ san-định và chú thích quyển kinh Thi việt-nam—kinh Thi của chúng ta, mạch đất chung của tinh-thần dân-tộc trong dĩ vãng.

Trước khi nghiên cứu kinh Thi việt nam không gì tốt bằng hẳng nghiên cứu kinh Thi trung-hoa. Ta sẽ thấy rõ các ông Chu-Công, Khổng-Tử biên-chép và san-định nó đều theo một bản-đồ kiến-trúc tinh-thần rất tương đương với tình-trạng kinh tế và xã-hội trung quốc đời nhà Chu. Quả đúng như câu nói của một nhà triết-học tây-phương « Không phải ý-thức con-người quyết định thực-trạng của xã-hội mà xã-hội quyết định ý-thức con người ». Những phong dao việt nam — kinh Thi của chúng ta —dân việt-nam cũng đã cấu tạo nên theo nguyên-tắc ấy. Nghiên cứu kinh Thi trung hoa tức là gây cái lập trường cho việc nghiên cứu phong dao việt nam vậy.

PHẦN THỨ NHẤT

KINH THI TRUNG-HOA

CHƯƠNG I

VÌ LẼ GÌ KHỔNG TỬ SẮP KINH THI ?

« Ta từ nước Vệ trở về nước Lỗ vậy sau kinh Nhạc mới chỉnh và thiên Nhã thiên Tụng trong Kinh Thi mới xếp đặt đâu ra đấy »

Đó là lời của Khổng Tử, chép trong sách Luận ngữ. Nó chứng thực rằng trong đời Khổng Tử, công việc trước thuật chỉ là một nối tiếp miễn cưỡng của công việc hành chính. Bình sinh ngài vẫn chủ-trương : *« Nhân đạo chính vi đại ; đạo người thì chính trị là lớn »*

(Lễ Ký) Trong sách Trung Dung, cũng thấy ý-kiến đó : « *Cát nhanh thành hiệu của đạo người là việc chính trị.*» Bởi tin như vậy nên sau khi đã lĩnh hội được đạo thánh hiền, ngài liền hăng hái đi chu du các nước chư hầu. mong gặp cơ hội thực hành chính giáo. Chẳng may, ngài sinh phải một thời hỗn loạn cùng cực — thời đổ sụp của văn hóa phong kiến chư hầu — nên trong mười bốn năm dòng, ngài chỉ chạy từ cái thất vọng này đến cái thất vọng khác, đâu đâu cũng bị thù ghét, hãm hại, sua đuổi. Rút cục ngài lại quay về nước Lỗ ngồi dạy học. Lúc này ngài đã 68 tuổi. Biết không thể hành đạo bằng chính trị được nữa, ngài mới làm chính trị bằng sách vở. Ngài chú thích ngũ Kinh và soạn kinh Xuân Thu giữ một địa vị « thiên tử không ngai » mong chỉnh lại thiên hạ bằng ngòi bút. Trong thời kỳ trước thuật đó. ngài san lại Kinh Thi. Bàn về chủ ý của ngài khi làm công việc san định này, một đại danh nho đời Tống ông

Chu-Hy (1130—1200) có viết trong bài tựa Tập truyện Kinh Thi :

« *Nhờ xưa nhà Chu đương lúc còn thịnh-trị trên từ chỗ giáo-miếu triều đình dưới đến các làng mạc sóm ngõ, những nhời nói ra đều trong sạch không nhời nào là không chính ; thánh nhân đã hiệp vào đàn nhạc mà đem dùng ở trong làng trong nước để hóa thiên hạ; đến như những thơ ở các nước chư-hầu thời vua Thiên-tử đi tuần-du tất cũng liệt ra mà xem để giáng hoặc nhắc bước. Xuống đến đời vua Chiêu vua Mục, từ đấy mà về sau, ngày càng suy nên lụn-bại, lại đến khi rời kẻ-chợ sang phương đông mà thôi bỏ không nói đến nữa. Đức Khổng sinh vào thời ấy, đã không được ở cái ngôi thiên-tử không có quyền chính để làm những việc khuyên hay răn, giáng hay nhắc mới đem bản chép cũ mà so sánh xem xét bỏ những câu trùng nhau, sửa những nhời rắc-rối những điều thiện không đủ để cho người ta bắt chước, những điều ác không đủ để người ta răn, thời*

cũng san mà bỏ đi cho được gọn để truyền về lâu xa, khiến cho những người học cứ đó mà có thể xét được điều hay nhẽ dở, thiện thì bắt chước mà ác thì đổi đi. Vậy cho nên dầu chính trị của ngài không làm ra trong nhất thời mà giáo-dục của ngài có ảnh-hưởng đến vạn tuế. Ấy là cái chỗ của Kinh Thi để dạy người vậy » (1).

Lời bàn của Chu-Hy đã khám phá lắm. Quả vậy, nếu ở kinh Xuân-Thu mỗi chữ là một bao-biếm về chính-trị thì ở kinh Thi, theo chủ-định của Khổng Tử mỗi câu thơ cũng là một mình-dẫn về đạo-đức. Xuân-Thu là kinh nhật-tụng của nhà nho muốn tham chính. Thì kinh-Thi là kinh nhật-tụng của nhà nho muốn sửa đức. Vì lẽ này, Kinh Thi vẫn được coi và dùng như một quyển sách giáo-khoa thiết-yếu trong nho-môn. Công-dụng của nó được ước-lượng ngang với những kinh Dịch, Thư, Lễ, Xuân-thu và những sách Đại-học, Trung-dung, Luận-

(1) Lời dịch của ba ông Nguyễn khắc Hiếu Nghiệm thượng Văn, Đặng đức Tô—Kinh Thi (1924).

ngữ, Mạnh-tử. Chính Khổng Tử cũng đã dùng Kinh Thi làm sách vỡ lòng cho học trò. Ngài thường nói « Không học Thi không lấy gì mà nói, không học Lễ không lấy gì mà đứng » (Luận-ngữ) Ngài còn nói ; « Hưng-khởi cái chí-ý là ở Thi-; sửa sang phẩm-giới cho đứng-đắn là ở Lễ, điều-hòa tình-tình cho hoàn-toàn là ở Nhạc » Sách Khổng Tử gia ngữ cũng thấy chép : « Cách dạy người của Khổng-Tử trước nết là dùng Thi, Thư mà dạy, rồi lấy hiếu đễ mà đạo dẫn người ta, lấy nhân nghĩa mà giảng dụ, lấy lễ nhạc mà khiến người ta xem xét sau cùng mới lấy văn lấy đức mà làm cho nên người».

Sự lập giáo này không khỏi làm ngạc nhiên những ai chưa quen thuộc với cái hệ thống triết-lý của Khổng-Tử. Kinh Thi chẳng qua chỉ là một quyển sách chép các bài thơ hầu hết vô danh hoặc là những lời tình-tự trai gái trong dân gian (phong) hoặc là những lời ca ở các nơi triều-đình (nhã) giáo miếu (tụng), gồm tất cả được hơn ba trăm

bài lượm lặt trong khoảng thời gian từ đời cổ đến đời vua Bình-Vương nhà Chu. Những lời tình-tự trai gái, những ca-hát tế-tự, sao lại có thể dùng để mở lối cho kẻ hộc vào con đường đạo-lý ? Muốn hiểu cái *tại sao* ấy, phải truy-cứu đến quan-niệm của Khổng-Tử về thi ca, hơn nữa, về nghệ-thuật.

Một trong những yếu-điểm của đạo Khổng là tin rằng con người có thể nhờ sự giáo-hóa mà sửa đổi được tâm-tình để nơi lên cõi thiện. Nhưng sự giáo-hóa cần phải lấy tình-cảm của con người làm đối-tượng, để chuyển vận tất cả hiệu-lực vào đấy. Vì thế, *cái khởi-điểm giáo-hóa của Khổng-Tử là chỉnh lại nền tình-cảm của con người* Muốn chỉnh lại nền tình-cảm của con người, ngài cho học Thi vì thơ chính là tiếng nói của tình-cảm. Theo ý ngài, không cái gì có thể gây sự điều-hòa cho tình-cảm một cách mầu-nhiệm bằng thơ và nhạc. Ngài cho rằng thơ nhạc và tình-cảm có ảnh-hưởng mật-

thiết với nhau. Tình-cảm trong-sạch thì thơ nhạc thiện, tình-cảm vẩn-đục thì thơ nhạc ác. Ngược lại, thơ nhạc dâm oán thì lôi cuốn tình-cảm vào tội-lỗi, thơ nhạc khoan-hòa thì biến-cải tình-cảm theo điều-thiện.

Nói khác đi, Khổng Tử tin rằng nghệ-thuật là sản vật của tình cảm. Cái tin tưởng này trong Khổng giáo có giá-trị như một chân-lý tuyệt đối. Tất cả phương-pháp giáo-hóa của Khổng-Tử đều xây trên chân-lý ấy.

Nhưng tình-cảm con người vốn thiện, tại sao lại có thể hóa ra ác được, trước khi có thơ nhạc ác loạn ? (thơ nhạc dù sao cũng chỉ là kết-quả của tình-cảm, trước khi là động-lực cải biến tình-cảm). Ta không thể trả lời được câu hỏi này, nếu ta chỉ coi con người như một cá-nhân cô lập : Trong Khổng giáo, tất cả triết-lý và chính-trị đều dựng trên sự nhận định này con người là một động-vật sống trong xã-hội. Không có xã-hội thì không có Khổng giáo. Đạo của Khổng Tử là một hệ

thống triết-lý chỉ có thể xuất hiện trong một xã hội đã tổ chức, hơn nữa một xã-hội nông nghiệp đang ở thời kỳ hỗn-độn của chế-độ phong kiến có xu-hướng tiến đến thời-kỳ trật tự của chế độ quân quyền.

Bởi phát sinh từ cõi rễ ấy nên không giáo mới coi *con người sống trong xã hội* là con người muôn thuở và mới in ở sức mạnh cùng cực của chế độ chính trị trong việc cải tạo con người. Theo đức Khổng thì tình cảm con người thiện hay ác là do chính trị tốt hay xấu. Chính trị tốt đối với ngài chỉ là những người cầm quyền tốt Ngài không thể quan niệm được chính trị ngoài một đứng quân vương. Nếu ông vua là bực quân tử hiếu đễ nhân nghĩa biết dùng người hiền để trị nước, biết chế định lễ, nhạc để dạy dân thì dân sẽ bắt chước người trên mà làm điều thiện, nghĩ điều thiện, cảm điều thiện. Nhiên hậu cái tâm của mỗi con người trong dân chúng sẽ cảm nhiễm toàn những điều nhân

nghĩa; và cái nền tình cảm của họ được điều hòa trong trẻo. Nếu ông vua là một hôn quân chỉ chuộng tư-lợi không nghĩ đến nhân nghĩa, dùng quần thần thì toàn những kẻ tiểu nhân sảo quyệt, pháp chính thì bất công hà khắc, lễ nhạc thì dâm dật kiêu xa, tất nhiên dân chúng sẽ theo người trên mà cảm điều ác, nghĩ điều ác, làm điều ác; cái tâm con người tất phải mờ ám, tình cảm tất phải rối loạn, không thể nào tránh được.

Tóm lại, Khổng Tử quan niệm chính trị như một hiện tượng của luật ảnh hưởng từ cao xuống thấp, trên là đoàn thể thống trị (vua quan) dưới là đoàn thể bị trị (dân). Sự ảnh hưởng ấy được thực-hiện nhờ có một bộ máy nối trên với dưới. Bộ máy này là những cơ quan giáo-dục và hành-chính, như: pháp luật, luân lý, lễ-nhạc, văn-từ .. Tùy theo cái chủ-não tốt hay xấu của kẻ trên (vua) bộ máy đó có phận vụ truyền nhiễm những cảm xúc và ý-kiến (tốt hay xấu) xuống cho kẻ dưới (dân)

bắt kẻ dưới phải hành-động theo. Phần bị sức-mạnh của xã-hội điều-khiển, phần có tính bắt-chước đoàn-thể, cá-nhân chỉ còn là một phản-ảnh của những cảm-xúc và ý-nghĩ công-cộng do bộ máy chính-trị trnyền từ trên xuống.

Xem vậy theo đạo Khổng thì chính-trị đẻ ra một hoàn-cảnh xã-hội tương-đương; hoàn-cảnh xã-hội lại đẻ ra một cá-nhân có những tình-cảm tương-đương. Tình-cảm cá-nhân theo chính-trị mà tốt xấu, cũng như nước theo chum vại mà vuông hay tròn vậy. Cho nên có thể xem cách chính-trị mà biết được tình-cảm cá-nhân và ngược lại cũng có thể xem tình-cảm cá-nhân mà biết cách chính-trị trong một xứ.

Muốn biết rõ tình-cảm của một đoàn thể, không gì bằng xét những phát-hiện tinh-thần của đoàn thể ấy. Cái phát-hiện thuần-khiết nhất của nó là thơ và nhạc. vì thế nên Khổng-Tử đã nói trong Nhạc-ký: « *Thanh âm chí đạo, dữ chính thông hỹ* đạo thanh-âm

thông với chính-trị vậy » và lại nói: « Thẩm nhạc dĩ tri chính: xem kỹ âm-nhạc thì biết cách chính-trị ».

Đã nói: « thơ nhạc do tình cảm con người mà sinh ra », lại nói: « tình-cảm con người do chính-trị tạo thành » thì có khác gì nói: « thơ nhạc bắt nguồn ở xã-hội » ? Cái mối tương quan của nghệ thuật và nhân-sinh diễn đạt đến như trong Khổng giáo thật cũng đã cặn kẽ và đanh thép lắm.

Từ cái thuyết: « thơ nhạc gốc ở tình cảm, tình-cảm gốc ở chính trị », Khổng tử đã đi đến một kết-luận rất hợp-lý, là: « Có thể dùng thơ nhạc để cải-tạo tình-cảm và luôn thể cải-tạo xã-hội » Nhưng muốn sao cũng phải dùng đến chính quyền mới thay đổi được thơ nhạc, mới thay đổi được lòng người. Khổng Tử nói «.. Nhạc có thể khiến cho lòng dân trở nên tốt lành, có thể cảm lòng người rất sâu và di phong dịch tục được...» (Nhạc Ký) Nhưng đó chỉ là quyền-năng của kẻ thống trị mà thôi. Cả đạo Khổng tựu-trung

chỉ là một lớp dạy cho vua quan biết, cách trị nước yên dân.

Xét theo quan-điểm triết-lý thì Thi chủ ở *« tư vô tà »*, Nhạc chủ ở *điều hòa*, nhưng xét theo quan điểm chánh-trị thì cả hai đều dùng vào việc dạy dân chúng nên lấy sự tuân theo trật lự của xã-hội làm nghĩa-vụ thiêng-liêng tuyệt-đối.

(San Kinh Thi, định kinh Nhạc, Khổng Tử đã chủ-tâm bày cho người cầm quyền biết rằng nghệ-thuật cũng là một lợi-khí chính-trị rất hiệu-nghiệm. Ở chương sau ta sẽ thấy ngài dùng lợi khí ấy cách nào để ủng hộ quân quyền, phụ quyền và nam-quyền.

HƯỚNG II

KINH THI MỘT TÀI-LIỆU XÃ-HỘI-HỌC

Kể những dấu-tích có thể giúp nhà xã-hội-học dựng lại trên mặt giấy một dân-tộc đã tàn tạ hay một văn-hóa đã tiêu-vong thì cổ-thư thường được coi là một tài liệu quý báu nhất, hữu-ích nhất. Vì ba lẽ dưới đây:

1·) — *Nó đánh dấu sự xuất-hiện của văn tự.* Cứ một hiện tượng này cũng đủ cho phép nhà xã-hội-học có ý-kiến rõ-rệt về giai đoạn tiến-hóa của dân-tộc bị khảo cứu. Văn-tự chính là một bực

thang mà loài người đã tự tạo ra cho mình để bước nhanh lên những từng văn-hóa thượng-đẳng, cách-biệt hẳn với trạng-thái sinh-hoạt đời thái-cổ.

2.)— *Nó là bức họa chân xác của những tín-ngưỡng, tư-tưởng, chính-pháp, phong-tục trong một xã-hội.* Đó là tất cả cái thượng tầng kiến thiết của một đoàn-thể có tổ-chức. Biết rõ cái thượng tầng này, tức là có gần đủ điều kiện để đánh giá cuộc sống tinh thần của một xã-hội đã mất đi.

3.)— *Nó điểm chỉ cho nhà xã-hội-học những vết tích của một cuộc sinh hoạt kinh tế.* Cái này là nạ-tầng cơ-sở của xã-hội, nguồn gốc của văn-minh. Có tài liệu xác thực về cơ-sở ấy là có thể tìm biết được trình độ tiến-hóa của cái xã-hội mình nghiên cứu.

Không có bộ Kinh Vê-đa thì bao giờ chúng ta có thể hiểu được đời sống của xã hội Ấn-độ A-ry-ăng, ngàn rưỡi năm trước Tây-lịch-kỷ-nguyên ? Nhờ những bài ca tôn-giáo chép trong kinh ấy mà các nhà xã-hội-học đã

tái lập được chế độ kinh tế và chính trị, hệ thống tín ngưỡng và đẳng cấp tôn ty của giống người a-ry-ăng đến xâm chiếm xứ Ấn-độ vào khoảng 1500 trước tây lịch. Nhờ nó ta được biết đoàn người này là một xã hội làm nghề cầy cấy và chăn nuôi súc vật. Họ đã có nhiều nghề thủ công rất tinh xảo như là các nông-cụ, binh khí, dệt vải, nặn và nung các đồ dùng bằng đất v.v.. Buôn bán thì hãy còn thô sơ lắm, kẻ này đem phẩm vật đổi lấy phẩm vật của kẻ khác chưa biết cân lạng, đo lường. Những phần tử họp thành xã hội chỉ toàn là những gia tộc phụ hệ, quần tụ từng xóm một. Nhiều xóm làm thành tổng, nhiều tổng làm thành quận, có quan chủ quận và hội đồng dân chúng cai trị. Ta còn biết dân ấy thờ một vị thượng đế mà họ kêu là Bá-la-ma và các vị thần tự nhiên khác (thần lửa, thần xét...) Lại nhờ có kinh Vê đa mà ta biết rằng hồi chưa chiếm xứ ấn-độ, dân ấy chia làm ba giai cấp xã hội (chứ không phải bốn cấp

như ngày nay): tăng lữ, dõng sĩ và thường dân. Mãi đến lúc họ chiếm cứ Ấn độ rồi, họ mới liệt bọn thổ nhân nô lệ vào chung một giai cấp hạ lưu không được hưởng quyền lợi như ba giai cấp kia.

Đại khái kinh Vệ đa, đối với nhà xã hội học, là một tài liệu về văn hóa quý báu như vậy. Giá trị của Kinh Thi cũng đồng một công dụng xã hội học với kinh Vệ đa. Nó giúp ta hiểu được đời sống của dân Trung-hoa trước thời Xuân thu. Nghiên cứu kinh Thi, phải nghiên cứu theo quan điểm ấy mới có ích lợi thiết thực.

Chương sách này, tác giả thử ứng-dụng phương pháp nghiên cứu đó về kinh Thi trung hoa, để làm cái mõi cho sự nghiên cứu kinh Thi việt-nam, ở những chương sau.

***

Kinh Thi gồm có non ba trăm bài thơ do Khổng tử lựa chọn, chia làm ba loại lớn là: Phong, Nhã và Tụng. Trong ba loại ấy, những bài phong (thơ

của dân gian) có một giá-trị đặc-biệt về tài-liệu — tài-liệu tâm-lý và tài-liệu xã-hội-học. Ở đây, tác-giả không chủ tâm nghiên-cứu kỹ-càng về kinh Thi trung hoa. Tác giả chỉ muốn mượn kinh ấy để trình bầy sự công dụng hiệu nghiệm của một phương pháp nghiên cứu, rồi sẽ dùng luôn phương pháp này để nghiên cứu những phong dao của nước nhà. Cho nên bỏ qua những loại Nhã Tung mà chỉ lược khảo về thi quốc phong.

Thi quốc phong là những thơ của dân chúng ca ngâm về đời vua Văn nhà Chu (1186-1135). Có khi là nhời khen, chê của dân về hành vi của người cầm quyền, có khi là nhời tự tình ta thán của dân trong những cảnh ngộ trái-nghịch— tựu chung cũng chỉ là ý kiến của đa số dân chúng về chế-độ xã-hội đương thời. Xét kỹ ý-kiến này, ta có thể biết rõ hình thức và nền móng của chế-độ ấy; ta lại còn biết được cả cái xu-hướng luân-lý và chính-trị của dân chúng nữa. Chính cái xu-

hướng đó về sau làm căn-bản cho hệ-thống triết-lý của Khổng tử vậy.

* * *

Đọc qua một lượt các bài quốc phong, trước hết ta nhận thấy rằng đến *chin phần mười đều lấy gia-tộc làm đầu đề duy nhất* (ở Trung-quốc, gia-tộc là yếu tố căn-bản của xã-hội). Nay ta thử căn-cứ vào quốc phong, tìm ra những đặc-tính của gia-tộc trung hoa về thời đại vua Văn, xem nó thuộc vào chế-độ nào và chứa đựng những xu-hướng gì.

Trước hết ta nhận thấy điều này : *Lấy chồng, người đàn bà phải về nhà chồng.*

Thơ Đào yêu, thiên Chu-nam, có nói :

Đào chi yêu yêu (1)
Chước chước kỳ hoa·
Chi tử vu quy
Nghi kỳ thất-gia

dịch nghĩa :

Đào tơ rực-rỡ là hoa
Cô về hòa-thuận cửa nhà chồng cô

---

(1) Những thơ dịch trong chương này của ba ông Nguyễn khắc Hiếu, Nghiêm thượng Văn, Đặng đức Tô. — Kinh Thi (1924)

Thơ Thước sào, thiên Thiệu-nam cũng thấy nói :

Duy thước hữa sào
Duy cưu cư chi
Chị tử vu quy
Bách lạng nhạ chi

dịch nghĩa

Con thước có tổ
Con cưu ở trọng
Cô về nhà chồng
Xe đón hàng trăm

Con chim thước có tài làm tổ, con chim cưu vụng về không làm được nên chờ thước dựng xong tổ thì đến ở. Ý nói người đàn ông gây được nhà cửa điền sản rồi, người đàn bà đến sống nhờ vào đấy.

Sự so sánh ấy đủ chứng thực rằng người đàn bà, về tài năng và địa vị, kém hẳn đàn ông. Đã kém và đến nhà chồng sống ỷ lại, tất nhiên đàn bà phải phục tòng người chồng.

Sự phục tòng này được diễn tả rõ rệt trong thơ Cát đàm, thiên Chu nam :

Ngôn cáo sư thị
Ngôn cáo ngôn quy
Bạc ô ngã ty
Bạc cán ngã y
Hạt cán hạt phủ
Quy ninh phụ mẫu

dịch nghĩa:

Ta lên ta nói thưa thầy.
Nói thưa quân tử hôm nay về quê
Soạn xem các áo mặc về
Áo nào giặt kỹ hay thì giặt qua
Ta đem ta giặt áo ta
Về thăm cha mẹ ở nhà bình yên

Thơ này nói bà Hậu phi, muốn về thăm cha mẹ, phải thưa cùng bà Thầy xin phép chồng (tức là vua Văn) hộ. Đã phục tòng chồng như vậy thì tất nhiên ở gia đình chồng, *người đàn bà phải làm những công việc nội trợ xứng đáng với địa vị ỷ lại của mình*:

Tam tuế vi phụ
Mỹ thất lao hỹ
Túc hưng gia my
Mỹ hữu triêu hỹ

dịch nghĩa:

Ba năm ăn ở với chồng
Công kia việc nọ chút lòng quản bao
Thức khuya dạy sớm ra vào
Thật là chẳng có lúc nào ngồi chơi.

(THƠ MANH, VỆ PHONG)

Đến bà Hậu phi cũng phải làm những việc thủ công ở trong nhà:

Cát chi đàm hề
Thi vu trung cốc
Duy diệp mịch mịch
Thị nghệ thị hoạc
Vi hy vi khích
Phục chi vô dịch

dịch nghĩa:

Giây sắn bò lan trong hang
Xanh um lá sắn lại càng đầy giây
Cắt dây làm vải ta mày
Nhỏ to càng mặc lâu ngày càng ưa

(THƠ CÁT ĐÀM, CHU NAM)

Các tiên nho thích nghĩa thơ này đều cho rằng bà Hậu phi biết chăm chỉ việc nội trợ như vậy nên sự cảm hóa về đời vua Văn lan tràn đến cả các nước chư hầu và dân chúng. Lời thích

nghĩa này chỉ là một cách bảo vệ phong thói phụ quyền, do một bọn đàn ông đặt ra và nhồi sọ đàn bà để duy trì địa vị cao quý của họ. Cái sự thực rõ ràng nhất trong thơ ấy chỉ là một tài liệu xã hội học : *đàn bà phải làm những việc ở trong nhà.*

Xem thế đủ biết gia-tộc trung hoa đã đến thời kỳ mà bao nhiêu việc đồng áng bên ngoài người đàn ông chiếm hết. Quyền người đàn ông cũng vì thế mà rất to.

Cùng với sự tiến bộ của nam quyền ấy, nảy nở ra nhiều tục khác, như *tục lấy nhiều vợ*. Lệ ở bên Tầu, người đàn ông nào cũng lấy nhiều vợ cùng một lúc. Tùy chức tước, mỗi người được lấy hai vợ (người thường dân) hay chín vợ (vua chư hầu) hay ba mươi sáu vợ (thiên tử). Đi đôi với tục lấy nhiều vợ cùng một lúc, lại có tục lấy vợ lẽ hầu thiếp. Cứ xem một việc bà Hậu phi ngóng tìm hầu thiếp cho chồng đến mất ăn mất ngủ và đến lúc tìm được đón về thì sung sướng, đủ cho

ta biết phong thói phụ quyền đã ăn sâu vào óc đàn bà đến mực nào Ta hãng đọc

Sâm si hạnh thái
Tả hữu lưu chi
Yểu điệu thục nữ
Ngụ my cầu chi
Cầu chi bất đắc
Ngụ my tử phục
Ru tai ru tai
Chiển, chuyển phản, trắc.

dịch nghĩa :

Muốn ăn rau hạnh theo giòng
Muốn cô thục nữ mơ mòng được đâu
Nhớ cô giằng giặc cơn sầu
Cho ta đắn dọc dễ hầu ngủ yên

Ta đọc nữa :

Sâm si hạnh thái
Tả hữu thái chi
Yểu điệu thục nữ
Cầm sắt hữu chi
Sâm si hạnh thài
Tả hữu mạo chi
Yểu điệu thục nữ
Chung cổ lạc chi

dịch nghĩa :

Muốn ăn rau hạnh hái về
Muốn có thục nữ nay về cùng ta
Tiếng chuông tiếng chống vui hòa
Tiếng cầm tiếng sắt mặn mà yêu đương

(THƠ CÁT ĐẰM — THIÊN CHU NAM)

Vì có cái tục lấy nhiều vợ mà bọn đàn ông mới phải đặt ra những thuyết luân lý để *tiêu trừ tính ghen tuông của đàn bà*. Sự ca tụng cái đức « không ghen » của bà Hậu phi là để dùng vào công việc tiêu trừ ấy

Nam hữu cù mộc
Cát lũy luy chi
Lạc chỉ quân tử
Phúc lý tuy chi.

dịch nghĩa

Cây cành la mà ở núi Nam
Giây sắn giây bìm leo quấn lên cây
Hỡi người quân tử vui thay
Lộc tốt, phúc giầy, hưởng thụ về lâu.

(THƠ TRUNG TƯ — GHU NAM)

Như vậy là cốt có nhiều con :

Trung tư vũ, sẩn sẩn hề
Nghi nhĩ tử tôn, chân chân hề !...

dịch nghĩa

Vù vù cái cánh con trung tư
Bay đậu vui vầy
Nên con cháu mày
Đông thật là đông

(THƠ CỦ MỘC — CHU NAM)

Con trung-tư là một loài sâu có cánh (như châu chấu) mình dài và xanh, nai cái tụa ở đầu mọc dài, lấy đùi sát vào nhau thành tiếng được. Cái đặc tính của nó là đẻ mỗi bận chín mươi chín con. Bài thơ Trung tư này là của các hầu-thiếp bà Hậu-phi nhân thấy bà không ghen mà nhiều con cháu, nên làm ra để ca tụng bà. Trong các sách nữ huấn của người Tàu về sau, muốn răn con gái không nên ghen thường thường lấy hai thơ Cù-mộc và Trung-tư để làm gương.

Sự có nhiều con sở-dĩ được kích-lệ như vậy là bởi nó vừa thỏa mãn một cần dùng về kinh tế, vừa thỏa mãn cần-dùng về tôn-giáo. Các nhà xã-hội-học đã nghiệm rằng nó chỉ có thể thành được một mệnh-lệnh luân-lý ở những xã hội nào đã lấy nông nghiệp

và sự thờ cúng tổ tiên làm căn bản. Ngày xưa, lúc loài người còn sống đời du mục thì sự có con là một cản trở (hồi đó hay xảy ra thói giết trẻ con) làm vướng chân tất cả bộ-lạc. Đến khi nông nghiệp phồn thịnh thì sự có nhiều người ở một chỗ chung sức nhau làm việc và bảo-vệ tài sản mình lại là một điều cần-thiết. (công việc nông dùng đến nhiều người ở các hạng tuổi) Gia tộc nào có nhiều người là một gia tộc phú cường. Vì thế người đàn ông mới phải lấy nhiều vợ (ở trường hợp này người vợ cả lại mong cho chồng lấy nhiều hầu thiếp để giúp đỡ công việc cho mình) và mới muốn có nhiều con. Vả lại sự thờ cúng tổ tiên bắt buộc có con để nối-tiếp việc tế-tự. Nếu mấy người vợ đã lấy chưa có con thì người chồng sẽ bị gia tộc bắt phải lấy vợ nữa. Đã có con rồi mà chưa có con trai, người chồng cũng phải cưới vợ lẽ nữa để cầu lấy con trai nối giõi việc thờ cúng (theo tín ngưỡng ở thời-kỳ phụ-hệ chỉ có đàn ông mới thực-hành

việc tế-tự) Vì lẽ này mà sau Mạnh-tử mới có câu « *Con người có ba điều bất-hiếu lớn mà không có con kế tự (con trai) là tội lớn nhất* ». Ý kiến này ta thường gặp ở các tôn-giáo nẩy nở trong thời-kỳ phồn-thịnh của nghiệp-nông và của chế-độ phụ quyền. Cái mệnh-lệnh thiêng-liêng của đức chúa Trời truyền dạy loài người, ở ngay đầu bản Sáng-thế-ký cũng chỉ là : « *các ngươi phải sinh sôi nhiều mãi ra* »

Tóm lại, trong gia-tộc trung-hoa người đan bà phải về ở nhà chồng, phục tòng chồng, làm công việc ở trong nhà và đẻ nhiều con.

Ngày nay bị các triết-lý thiên-lệch làm mê hoặc, chúng ta thường coi những trạng-thái ấy là những hiện-tượng muôn-thủa, đời nào, xứ nào cũng thế.

Có đâu ! không có cái gì muôn-thuở cả. Tất cả những trạng-thái sinh hoạt mà bây giờ chúng ta coi như bất di bất dịch chỉ là kết quả của một văn-

minh xấy đến với loài người sau hẳng bao nhiêu trình độ tiến-hóa và trang thái sinh hoạt khác. Định luật này là một điều phát-minh qúy báu nhất của khoa xã-hội-học. Muốn chứng minh định-luật ấy, ta cứ lấy ngay một vấn đề đang nói đến ở đây làm luận-điểm — vấn đề địa vị người đàn bà trong gia-đình. Nếu ta đã nghiên-cứu những tài-liệu xã-hội-học về vấn-đề này thì ta sẽ thấy rằng trước cái trạng-thái sinh hoạt tả trong kinh Thi, người đàn bà đã có một địa-vị khác hẳn thế.

Theo những điều khám-phá rất chắc-chắn của các nhà xã-hội-học và nhân-chủng-học hiện-đại, thì nhân-loại đã trải qua một thời kỳ mẫu-hệ trước khi đến chế-độ phụ quyền. *Trong thời kỳ mẫu-hệ người đàn ông lấy vợ không được quyền đem vợ về nhà mình.* Trái lại, người đàn ông phải đến ở nhà vợ, hầu hạ nhà vợ rất cực nhọc. Con cái đẻ ra đều lấy họ mẹ và thuộc quyền người cậu (em gai mẹ) trông nom dạy bảo. Những đứa con ấy cứ ở

nhà mẹ mãi mãi và không nhận uy-quyền của bố. Tất cả những người cùng một giòng họ mẹ đều tụ-họp lại ở chung một nhà, vì thế nên cái gia-cư đầu tiên của loài người mà có hình thức cái nhà là một tòa kiến-rúc rất dài có thể chứa được hàng trăm người, nhà xã-hội-học mệnh danh là Longue-maison (nhà liền giẫy). Đó là một kiến-trúc-phẩm hình chữ nhật làm bằng gỗ, dài từ 20 đến 70 thước. Ở đó, sống chung với nhau tất cả những người thân-quyến thuộc giòng họ mẹ (gia-tộc mẫu-hệ). Ta thấy kiểu nhà này rải-rác ở các lục-địa (Bắc-phi, Gia-nã-đại, Tây-phi-châu, Mã-lai, Châu-úc) trong những xã-hội còn dã man. Ở Đông-dương hiện nay, ta cũng còn gặp kiểu nhà và kiểu gia-tộc mẫu-hệ ấy ở bên Lào, ở Kontum.

Phần nhiều, trạng thái sinh hoạt đó là kết quả của đời nông nghiệp lúc phôi thai. Nếu loài người còn ở thời kỳ du mục nay đây mai đó thì không bao giờ nghĩ đến sự kiến thiết một

chỗ cư trú kiên cố thế. Nhờ có nông nghiệp, sự kiếm ăn mới vững vàng, và người ta mới nghĩ đến cách an cư. Chế độ tư hữu cũng bắt đầu nẩy nở từ đấy. Nhưng có điều nên chú ý là hồi ấy chưa có tài sản riêng từng người hay từng tiểu gia đình. Tiểu gia đình và cá nhân đều bị hút cả vào đại gia tộc. Tài sản đất đai là của tất cả những người sống trong cái nhà liền giấy kia. Chế độ này các nhà xã hội học kêu là chế độ cộng sản thái cổ. Trong gia tộc mẫu hệ, người đàn bà làm nhiều công việc hơn đàn ông, không phải công việc nội trợ mà là công việc cầy cấy, chăn nuôi xúc vật; cũng vì thế họ có nhiều quyền hơn đàn ông.

Trong gia tộc nhà vợ, người đàn ông thường không được biệt đãi. Có khi phải về nhà mẹ mình mà ở, ngày ngày đến thăm vợ vào lúc buổi tối hay lúc bữa ăn.

Dần dần sự cầy cấy mỗi ngày một thịnh đạt. Người đàn ông bỏ những việc đi săn bắn chài lưới để giúp sức người

đàn bà về nông nghệ. Sức sinh sản mỗi ngày một nhiều lại thêm có những sản vật đi ăn cướp được của các bộ lạc khác khiến đàn ông được quý trọng hơn lên. Đến lúc này, xảy ra một hiện tượng mới, là người đàn ông xin mang lễ vật đến mua vợ đem về nhà mình. Có khi hai ba người cùng đến mua một thiếu nữ. Ở trường hợp ấy, người nào đem đến nhiều lễ vật hơn sẽ lấy được vợ. (chuyện cổ tích Sơn-tinh Thủy-tinh có lẽ là dấu tích của tục này ở thời đại Hồng-bàng).

Từ đó, người đàn bà phải về nhà chồng. Khi người đàn bà đã thành người của nhà chồng thì tất nhiên con cái phải theo họ cha, mà quyền hành phải về người đàn ông. Đến tận nay cái tục bắt nhà gái đem tiền đến cưới vợ chỉ là vết tích sót lại của thời kỳ bắc cầu từ chế độ mẫu hệ sang chế độ phụ hệ.

Nông nghiệp càng ngày càng phát đạt, sức sinh sản càng ngày càng phú túc, quyền người đàn ông càng ngày

càng to. Lúc này là lúc bao nhiêu việc cầy cấy ở bên ngoài người đàn ông dần dần chiếm giữ cả. Đàn bà thường chăm nom những việc ở bên trong như dọn giẹp nhà cửa, dệt vải... Thời kỳ này, các nhà xã hội học hiện đại gọi nó là thời kỳ chế độ *gia tộc phụ hệ* (1) — một tổ chức quá độ dần đến chế độ gia tộc phụ quyền tuyệt đối của thời đại La-mã. Trong chế độ gia tộc phụ hệ bao nhiêu người cùng một giòng máu của cha đều ở chung với nhau. Tất cả đều cầy cấy chung một điền sản công cộng không thể phân chia hay bán đi được. Trong nhà có những tay quản gia đàn ông và đàn bà do đoàn thể công cử ra để làm bếp, nuôi trẻ và làm các việc nội trợ khác. Tuy vậy, chưa có quan niệm người đàn bà phải chuyên việc nuôi con và làm việc nội trợ. Vì thế nên người vợ vẫn ra làm việc ngoài đồng áng với đàn ông và vẫn được hưởng quyền lợi như đàn ông: bầu các quản gia, bàn

(1) Famille agnatique.

các việc cưới xin của con cái v..v..

Chế độ gia tộc này là cái cầu bắc cho loài người tiến thẳng đến chế độ phụ quyền. Hiện nay ta vẫn còn thấy nó ở các dân tộc bán khai bên châu Phi, châu Á ở Nga-la-tư. *Cái tổ chức gia tộc Trung-hoa tả trong Kinh Thi mang rất nhiều dấu tích của tổ chức quá độ ấy. Nó được cấu tạo bằng nhiều yếu tố sót lại của chế độ mẫu hệ và có xu thế tiến rất mạnh đến chế độ phụ quyền thuần túy.* Dưới chế độ phụ quyền này, người đàn bà là của đàn ông, đứa con là của cha. Khi chồng chết đi, vợ không được cải giá, đứa con có tội, cha có quyền đánh, giết. Trong nhà, chỉ có người cha là được quyền tế lễ tổ tiên. Chế độ này đã khoác một hình thức thô sơ diễn tả trong Kinh Thi ở những bài quốc phong *Bách chu* và *Nhị tử thừa chu*.

CHƯƠNG III

KINH THI : MỘT TÀI LIỆU XÃ HỘI HỌC

(tiếp theo)

Thơ Bách chu nói về một người đàn bà nước Vệ (nàng Cung khương) sau khi chồng (Cung bá) chết, bị mẹ ép đi lấy chồng khác. Người đó nhất định cưỡng lời mẹ vì đã tự coi như là của riêng chồng, không có quyền lấy người khác nữa. Ta nghe người ấy than :

Phiếm bỉ bách chu
Tại bỉ trung hà
Khảm bỉ lưỡng mao
Thực duy ngã nghi

Chi tử thi mỹ tha
Mẫu dã thiên chi
Bất lượng nhân chi

dịch nghĩa :

Lênh đênh kìa chiếc thuyền trôi,
Chiếc thuyền gỗ bách trôi xuôi giữa dòng.
Trái đào buông xuống song song,
Thật là đôi lứa sánh cùng với ta.
Thân này đến chết ru mà,
Thề rằng chẳng có đậm đà cùng ai
Mẹ ơi mẹ thật như giời,
Sao mà chẳng lượng cho người thế ru ?

Liền sau đó, người đàn bà trung thành ấy quả quyết :

Thân này đến chết ru mà
Thề rằng chẳng có gian tà cùng ai.

Chính thơ này về sau gợi cho Trình tử cái lý thuyết « chết đói là việc nhỏ thất tiết là việc rất lớn » và làm đầu mối cho lễ tam tòng, biểu thị tuyệt vời của chế độ phụ quyền trong gia-đình Trung-hoa.

Thơ Bách-chu là của đàn bà làm ra mà lại tả cái vui lòng tự giam vào

đạo « đàn bà thờ một chồng » thì đủ biết cái xu-hướng luân-lý thời ấy thiên về chế độ phụ-quyền đã mạnh lắm. Khổng-tử chỉ việc đem cái xu hướng ấy đặt thành triết-lý. (cho nên người ta cho rằng Khổng-tử là ý-thức của xã-hội Tầu cũng là phải)

Nếu thơ Bách chu nêu ra lẽ « *vợ là tài sản của chồng* » thì thơ Nhị-tử thừa-chu vạch ra lẽ « *con là tài sản của cha* ». Nhị tử thừa-chu là hai con cưỡi thuyền. Hai con đây là người Cấp và người Thọ. Nhời tựa cũ của kinh Thi có chép : « Vua Tuyên công lấy trạnh vợ của con (người Cấp) đẻ ra người Thọ và người Sóc. Sóc cùng Tuyên Khương dèm pha người Cấp làm cho Tuyên-công ghét Cấp. Tuyên Công sai Cấp sang Tề, sai giặc đợi ở cửa ải mà giết đi. Thọ biết thế muốn cứu anh liền nói rõ mưu cơ của cha cho Cấp biết. Cấp nói rằng : « Vua đã sai không thể trốn được » Thọ lấy trộm cờ tiết (cái hiệu của nhà vua sai đi) mà đi trước ; giặc giết mất Thọ.

Cấp đi đến sau nói rằng: « Vua sai giết ta chứ Thọ có tội gì ». Giặc lại giết nốt Cấp». Người trong nước thương vì đó mà làm ra thơ như sau :

Nhị tử thừa chu
Phiếm phiếm kỳ ảnh
Nguyện ngôn tư tử
Trung tâm rạng rạng

dịch nghĩa :

Đi đâu hai gã ngồi thuyền
Bóng chòi thấp thoáng băng miền xa xa
Mình đi để nhớ cho ta
Trong lòng áy náy biết là làm sao.

Tại sao người Cấp bị cha cướp mất vợ mà vẫn không nổi loạn hoặc bỏ đi ? Tại sao biết cha muốn giết lại không tránh ? Dưới cái lớp sơn « vua tôi », chỉ là cái đạo « cha con ». Câu nói của Cấp phải là « cha đã sai không thể trốn được ». Biết cha có lỗi mà vẫn tôn thờ, cha bắt chết phải chết, đó là bài học của chuyện người Cấp. Cái luân lý cay nghiệt này tuy chưa được phu-diễn ra một cách gang-thép nhưng đã được hình-tượng ra một cách rõ ràng.

Đạo hiếu của Khổng-tử sau này cũng chỉ là thể cái xu-hướng ấy mà đặt ra.

Đạo hiếu là một cách củng-cố chế độ phụ quyền chắc chắn nhất. Muốn tôn quyền của cha, còn gì hơn đoạt mất bản quyền của con ? Thơ Khải phong trong kinh Thi có thể coi là biểu-thị cùng cực của đạo hiếu ấy. Đó là thơ của một lũ con trách mình không thể làm vui lòng mẹ được để mẹ phải có ý lấy chồng lần nữa :

Viên hữu hàn tuyền
Tại Tuấn chi hạ
Hữu tử thất nhân
Mẫu thị lao khổ

dịch nghĩa :

Kìa như suối lạnh một dòng
(Ở) bên ấp Tuấn theo vùng chảy xuôi
Đàn con có đến bảy người
Bảy con mà để mẹ thời nhọc thân.

Họ Trần-tri-Trai chú-thích kinh Thi, đến đoạn này, có câu rằng : « Ông Cổ Tầu gàn ương, vua Tuấn thời nhận tội. Thánh nhân có phải làm ra thế đâu, trong bụng thật nghĩ rằng chỉ

là tội ta đó mà thôi. Trong thơ này, nói rằng đàn con có bầy người ấy là bảo rằng lũ chúng ta có đây mà không có ích gì cả. Tưởng như vậy biết rằng trong một nhà bấy nhiêu anh em đều có cái khí tượng như vua Thuấn cầy ở Lịch sơn ». Họ Tạ-điệp-sơn cũng phê rằng : « Không oán mẹ mà tự trách mình thế là rất hiếu ».

Đạo hiếu đến thế kể cùng đã là nghiêm khắc tột bực. Đứa con đối với cha mẹ không còn một quyền lợi nào mà chỉ có toàn nghĩa vụ. Con phải coi cha là ông giời của mình, vợ phải coi chồng là ông giời của mình : đó là nền tảng cốt yếu của gia đình phụ quyền Cả hai yếu tố ấy đều thấy trong kinh Thi. Cho nên có thể nói được rằng trong thời nhà Chu, gia tộc phụ hệ trung hoa, tuy còn bị ảnh hưởng ít nhiều của chế độ mẫu hệ, nhưng đã có xu hướng tiến đến tổ chức phụ quyền tuyệt đối rồi.

Cái xu hướng ấy đến đời Khổng Tử thì được kết thúc lại thành một đạo

thống rất kiên cố. Nên Khổng-tử lấy *Hiếu* làm gốc của luân lý gia đình và xã hội. Rồi các nhà nho đến sau cũng đều phát huy đạo hiếu rất cần cù và nhiệt thành.

Sao vậy? Sao Khổng-tử san Kinh-Thi lại chỉ chép những thơ có xu hướng phụ quyền? Rồi Khổng-tử lại lập đạo trên tư tưởng phụ quyền? Rồi đồ đệ ngài, suốt mấy ngàn năm, lại vẫn xướng minh chủ nhgĩa phụ quyền?

Chỉ vì một lẽ rất dễ hiểu: gia đình phụ quyền là nền móng của chính thể quân quyền. Mà đạo Khổng chính là triết lý của sự tôn vương (1). Từ đời

(1) Sở dĩ Khổng-tử chủ trương thuyết tôn-vương và chính thể trung ương tập quyền là bởi hồi ấy sự phát triển mãnh liệt của nông nghiệp và thương nghiệp đang đòi hỏi chính thể ấy rất cấp bách. Nếu các nước chư hầu cứ phân biệt mãi đất đai trong xứ thì sự buôn bán sẽ gặp nhiều trở-lực, mà như vậy thì các nghiệp chủ sẽ bị thiệt thòi lớn. Khổng-Tử chỉ là người thể cái nguyện vọng của giai cấp nghiệp chủ mà phát huy ra triết lý và chính trị của ngài. — Xem « Khổng giáo phê bình tiểu luận » của Đào duy-Anh.

nhà Chu về trước, nước Tầu là một xã hội nông nghiệp theo chính thể phong kiến. Uy quyền của thiên tử chỉ có danh, không có thực. Các vua Chư hầu chỉ chực đạp đổ quyền Thiên-Tử Bởi lúc ấy thiên tử chưa nắm được thực lực kinh tế trong tay (đường giao thông chưa được thuận-tiện, mỗi nước chư hầu là một nước tự trị về kinh-tế) nên phải dùng đức để trị thiên hạ. Nói là dùng đức nhưng chính là dùng các triết - lý, cách tín ngưỡng, các thói tục để mê hoặc nhân dân hòng buy trì quyền thiên tử (cái trí - thức hệ này cứ biến hoá mãi theo sự phát triển của nắm quyền). Những ông Nghiêu, Thuấn, Thang, Văn, Võ.. đều là những nhà chính trị khôn ngoan nên đã sớm biết củng cố chế độ phụ quyền. Nhưng đến đời nhà Chu, thì các nước chư hầu, nhờ sự súc tích của cải do nông nghiệp sản xuất ra, trở nên phú cường và không chịu tùng phục vua nhà Chu nữa. Chế độ phong kiến dần dần phá

sản. Bao nhiêu giường mối tinh thần của các nhà vua trước tạo ra đều tan rã. Phong tục trở nên đồi bại. Xứ Trịnh, xứ Vệ đã thành tục ngữ về các thói dâm đãng, kiêu-xa.

Kinh Thi có lẽ là cái di tích văn-chương của những triết lý phụ quyền ở các thời trước còn sót lại nơi cửa miệng dân gian. Chu công sưu tập các thơ ấy, cũng như Khổng-tử sau này san lại các thơ ấy, chẳng qua cùng một hoài bão dựng lại quân-quyền bằng cách truyền-bá những triết-lý phụ-quyền đã tượng-hình rất thô-sơ từ trước.

Hai cái quyền này dính chặt với nhau vì cả hai đều cùng bắt nguồn ở một tín-ngưỡng tôn-giáo và cùng liên đới củng-cố nhau. Trong gia-đình cha là chủ tế vì có một mình người cha được cúng tổ-tiên ; trong nước vua là chủ tế vì chỉ có một mình vua được tế trời đất. Cha và vua là hai người đặc-biệt có năng lực và đặc quyền cảm-thông với thần-minh, nên phải có địa-vị đặc biệt. Trong nhà thì các con

và vợ phải hoàn-toàn theo mệnh-lệnh của cha và chồng mới là phải đạo. Trong một nước thì vua tức là cha, mà các con là nhân dân. Vậy nhân dân phải phục tòng vua như các con phục tòng cha. Ở cả hai nơi, sự phục tòng đều phải có tính-cách tuyệt đối.

Xem đó, hai luân-lý ấy cùng giúp sức nhau để bảo-vệ quyền vua và quyền cha. Hai cái cùng tuyên truyền sự phục tòng của kẻ dưới. Phụ quyền vững là quân quyền vững, phụ quyền đổ là quân quyền đổ. Muốn ủng hộ quân quyền phải bảo vệ phụ quyền. Khổng-tử là người hiểu hơn ai hết cái tương quan ấy. Vì thế nên đạo ngài là linh hồn của chế độ phụ quyền và chế độ quân quyền (ngài kinh đàn bà và khinh dân).

Khổng-tử là người đã có công lập một nền triết-lý sẵn sàng cho các nhà vua đến sau dùng để củng-cố địa vị bá chủ của họ. Cho nên, qua một triều-đại quá-bộ (đời nhà Tần), đến thời sau, từ Hán trở đi, các vị thiên-tử đều độc tôn Khổng giáo. Họ có

thừa thông-minh để hiểu rằng lịch-sử để ra Khổng-Khâu là để họ dùng.

Bây giờ ta đã có thể hiểu vì lẽ gì Chu công chép Thi, Khổng-Tử san Thi và lấy Thi làm sách giáo khoa. Ta cũng đã hiểu luôn cả câu chú thích của Chu Hy :

« *Muốn sửa mình, tề nhà, trị yên thiên hạ, có khi cũng không phải cầu ở đâu, cái đạo ấy chính là ở kinh Thi vậy* ».

Kinh Thi, Chu công, Khổng-tử, Chu Hy, đó chỉ là bốn cái ý thức tiến hóa của gia tộc phụ quyền và chính thể quân quyền, ở xã hội Trung-hoa.

■

Nghiên cứu theo quan điểm xã hội học và tâm lý học, kinh Thi của Trung-quốc đã cho ta những tài liệu quý báu như trên. Nhờ kinh Thi, ta đã tìm đến được cội rễ xã hội và cội rễ luân lý của Khổng-giáo.

Chính cái Khổng-giáo này, vào khoảng đầu Tây lịch kỷ nguyên, đã tràn sang xứ ta. Phải nhìn thấu suốt được chân tướng nó, lại

phải am hiểu được tình trạng xã hội đặc biệt của xứ Việt-nam mới có thể hiểu được cái xu hướng chống nho giáo của nền thơ phong dao Việt-nam — kinh Thi của nước nhà. Từ chương sau, tác giả sẽ căn cứ vào những phong dao ấy, truy cứu tới cái cơ sở hạ tầng và cái kiến thiết thượng tầng của xã hội Việt-nam.

PHẦN THỨ HAI

KINH THI VIỆT-NAM

CHƯƠNG I

DÂN-CHÚNG VIỆT-NAM VÀ NHO-GIÁO

Ta vừa thấy rõ, nho-giáo chỉ là ý-thức của cái xu-hướng luân-lý và chính-trị tiềm-tàng trong xã-hội trung-hoa. — cái xu-hướng mà sự phát triển mạnh-mẽ của kinh-tế nông nghiệp làm nảy-nở và biến-hóa. Giờ ta có thể căn-cứ vào đấy mà thống-kê một cái « bảng giá trị » của nho giáo như dưới đây

1.) — Tôn trọng quyền đàn ông và áp chế quyền đàn bà (*Thuyết nam ngoại*

nữ nội, nam nữ hữu biệt, nam nữ bất đồng tịch).

2.) — Tôn trọng quyền chồng và đàn áp quyền vợ (*Thuyết tam tòng, sự thuyết trinh tiết, cấm cải giá, luật thất xuất*).

3°/— Tôn-trọng quyền cha và đoạt mất quyền con. (*Đạo hiếu, thuyết nối giõi tông đường; thờ cúng tổ-tiên*)

4°/ Tôn trọng quyền vua và đàn-áp quyền dân (*Thuyết « vua là con trời » — Đạo quân thần. Vua là cha mẹ dân*)

5 / Tôn trọng lý-tính và tỏa chiết tình-cảm cùng bản-năng. (*Thuyết « quân-tử và tiểu-nhân ». — Thuyết quả dục*)

Tinh hoa nho-giáo là ở cái bảng giá-trị này. Tinh-hoa của nó là ủng-hộ quyền lợi của đàn ông, của kẻ (quân tử) và sự củng-cố chế-độ xã-hội đương thời. Cái công-dụng tiêu-cực của nó là tỏa-triết nhân tính của đàn bà (một kẻ yếu) của dân (hai kẻ yếu) của con cái (ba kẻ yếu). Đó là ba yếu-tố phẫn-uất nhất trong xã-hội quân-quyền và phụ-quyền nên thường bị luân-lý nho

giáo kiềm-chế gắy gắt nhất. Những quan niệm nho : « phụ nhân nan hóa », « dân thì có thể khiến theo chứ không thể khiến biết », « trong thiên-hạ không có cha mẹ nào là không phải » là để dùng vào việc kiềm-chế ấy.

Bản-tướng của nho-giáo là vậy đó. Chính cái thứ nho giáo này đã được quyền tràn-lấn sang xứ Việt-nam ta, hồi đầu Tây-lịch kỷ-nguyên. Và tôi phải nói gay rằng nó đã bị dân chúng Việt nam nổi lên chống lại rất dữ-dội. Vì ở một hoàn-cảnh kinh-tế và xã-hội khác với Trung Quốc, dân ta không thể chịu đồng-hóa theo cái triết-lý ngoại bang ấy. Suốt khoảng lịch-sử mấy nghìn năm của xứ Việt-nam chỉ là cuộc xung đột gắt gao giữa dân chúng Việt-nam và nho-giáo. Tổ tiên ta đã chứng tỏ một tinh-thần độc-lập hùng mạnh vô cùng. Cho nên tuy được giai cấp cầm quyền (vua, quan, sĩ) cần cù truyền bá và ủng hộ, nho giáo vẫn phải luôn luôn lùi bước trước sức phản kháng của dân chúng Việt-nam.

Ông Đào-duy-Anh, trong cuốn « Khổng giáo phê bình tiểu luận » trang 124, có viết : « *về phong tục lễ nghi nước ta thì có thể nói rằng không một điều gì là không chịu ảnh hưởng của nho giáo, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp cũng có điều hay mà cũng có nhiều điều dở* ». Tôi không đồng ý với Đào-quân về điểm này. Ông đã nhận xét vội vàng quá. Theo chỗ tôi nghiên cứu thì về phong-tục lễ-nghi nước ta có rất nhiều điều không chịu ảnh-hưởng của nho-giáo, và nếu có chịu ảnh hưởng thì cũng không chịu ảnh-hưởng trực-tiếp hay gián-tiếp mà là chịu ảnh-hưởng bằng cách phản-động lại. Nói khác đi, nho giáo chỉ khích thích dân Việt-nam cho phát triển rõ cá tính của mình. Những điều hay trong nho giáo thì ở xã hội Việt nam xưa đã manh nha cả rồi, không phải chờ đến sự du nhập của nho-giáo ta mới học được, Còn điều dở thì luôn luôn dân-chúng việt-nam bài-xích. Chúng chỉ để dấu tích lại ở từng lớp sĩ-phu là từng lớp cách biệt hẳn

với dân-chúng mà thôi.

Phàm một đoàn thể (dù là bộ lạc hay dân-tộc) đã lấy kinh-tế nông nghiệp làm căn bản và lại có tổ-chức chính trị hẳn hoi như xã-hội Lạc-việt đời Hồng-Bàng — « Tướng văn gọi là Lạc hầu, tướng võ gọi là Lạc tướng, các quan nhỏ gọi là Bố chánh, con trai vua gọi là Quan lang, con gái vua gọi là Mị-nương. Đời đời cha truyền con nối gọi là Phu-đao » — thì tất nhiên sự định-cư đã thành-lập, sự hôn-nhân theo « chế-độ phụ-hệ » cũng phải đã thành-lập. Và bao nhiêu yếu-tố thượng-từng khác (lễ-nghi, phong-tục, nghệ-thuật, văn-tự) cũng phải đã manh-nha ở một hình-thức thô-sơ. Trong hoàn-cảnh xã-hội ấy, dân Việt-nam đã thành một khối tinh-thần riêng, có xu-hướng tiến-hóa riêng, có phong tục lễ nghi riêng. Những phong-tục lễ nghi này hiện giờ còn sót lại trong dân gian không phải là ít. Tôi chỉ muốn đề-cử ra đây hai cái rất việt nam là: *lễ cheo* và *tục nam nữ tương-*

thân. Ta thường cứ tưởng nhầm rằng hôn lễ của ta bắt chước hôn lễ của người Tàu. Chính ra, người việt-nam quan-niệm hôn-lễ theo một nguyên-lý khác hẳn Trung-hoa. Hôn lễ trung-hoa là một hiện-tượng có tính-cách hoàn toàn tôn-giáo. Hôn lễ việt-nam là một hiện-tượng có tính cách hoàn-toàn xã-hội. Ở bên Tàu, trong hôn lễ, hai nghi tiết Bái-tổ và Hợp-cẩn là trụ-cột. Ở Trung-hoa, trong các gia-đình đều bắt con gái cắm cung, và đều theo lễ *nam nữ bất đồng tịch* (1). Nên trong hôn lễ, sự ăn chung một mâm của đôi vợ chồng đêm hôm đầu là một điều hệ-trọng về tôn-giáo. Đó là một nghi-lễ dùng để dàn-hòa cái lẽ « đàn bà là một kẻ nguy hiểm » và cái cần- dùng về sinh-lý của con người,

---

(1) Lễ này có một cỗi-rễ tôn giáo. Hồi xưa, người đàn bà bị coi là một động-vật không trong sạch, chứa trong mình những ma quỷ nguy hiểm. Vì thế nên đàn bà không được bén mảng đến những chỗ làm việc của đàn ông. Đó là nguyên nhân của sự áp chế đàn bà trong lịch sử loài người.

cùng cái cần-dùng về kinh-tế của đoàn thể. Ở ta, những nghi-tiết ấy là phụ. Nghi-tiết chính là lễ cheo — một cái lễ mà ở Trung-hoa không có. Lễ cheo là một cái lễ trình bầy với xóm làng sự thành hôn của trai gái. Nó thuộc về phạm-vi xã-hội hơn là phạm-vi tôn-giáo. Nhà nho thủ-cựu như Nguyễn-trọng-Thuật cũng phải nhìn nhận lễ cheo là một tục-lệ việt-nam trăm phần trăm : « Trong lễ hôn hiện hành ở xã-hội ta, có một điều cứ xét trong hôn lễ Tàu mà ta theo xưa nay *thì không có*, mà riêng tôi đây cho là một điều có ý-nghĩa rất hay, là trước khi hay sau khi cử-hành hôn lễ, có một cái lễ gọi là lễ cheo (hay treo) thì không biết xuất-xứ tự đâu mà người ta gọi ra tiếng chữ Hán là lan-nhai hay lan-dai thì đều không có nghĩa gì cả. Cheo là gì ? Treo là gì ? Lan-nhai hay lan-đai là thế nào ? Thì thực không ai giải rõ nghĩa vì thế nào mà cổ-nhân lại gọi thế. Chỉ biết cưới thì làm lễ cheo, nộp trầu cau hay tiền bạc cho họ hàng và

làng xóm người con gái để chứng-thị cho lễ hôn-nhân rồi xin tờ cheo ở lý-tưởng. Người trước làm, người sau cứ thế mà bắt chước và công-nhận là một cái tất phải có, lại *cho là có ý quan-trọng hơn các lễ khác*, cho nên phong dao đã có câu « Gió cưới mà chẳng có cheo, nhân duyên trắc trở như kèo không đanh » Xem vậy thì biết lễ cheo tức là một cái thiết-chứng khiến cho sự hôn-thú được thêm cái mối tình bền chặt » (1)

Lễ cheo xuất-xứ từ đâu ? Còn từ đâu nữa nếu không ở cái trạng-thái xã-hội riêng và ở cái bổn-chất tâm-lý riêng của dân Việt-nam ? Cái trạng-thái và cái bổn-chất tâm-lý riêng ấy đã đẻ ra các phong-tục tương-hợp với chúng và đã giữ cho người Việt-nam ta khỏi bị cái nạn trung-quốc-hóa —

---

(1) Bài diễn thuyết nhan đề : Quan, Hôn, Tang, Tế của Nguyễn-trọng-Thuật đọc tại Hội Trí Tri ngày 14-5-25 đăng trong tập kỷ yếu của hội Trí Tri số 3 — Tháng bảy — Tháng chín (1925)

cái nạn mà giai-cấp nho-sĩ toan đem thiết-lập ở xứ này để củng-cố địa-vị ưu-thắng của nó ?

Cũng chính cái tinh-thần riêng kia đã là nguồn gốc của tục nam nữ tương thân trong đời sống của dân chúng Việt-nam. Cái lý thuyết *nam nữ hữu biệt, nam nữ thụ thụ bất thân* của nho gia có hành chỉ thực hành trong giai cấp quý tộc sĩ phu thôi chứ không thể thực hành ra được trong dân gian. Ở đây, không phải, là « thâm nghiêm kín cổng cao tường » ; ở đây là đồng ruộng là ao chuôm, là rừng lúa, là mặt đê, là đêm trăng, tất là thiên nhiên. Ở đây, sự làm việc đã cho phép trai và gái gặp nhau trò chuyện với nhau tư-tình với nhau, và yêu nhau. Tất cả những điều-kiện phản nhờ giáo ấy được biểu thị rõ nên thơ ở tục mời trầu.

Trầu này giầu quế, giầu hồi,
Trầu loan, trầu phượng, trầu tôi lấy mình
Trầu này trầu tính trầu tình

Trầu nhân trầu nghĩa trầu mình lấy
ta
Trầu này têm tối hôm qua
Giấu cha giấu mẹ đem ra cho chàng
Trầu này không phải trầu hàng
Không bùa không thuốc sao chàng
không ăn ?
Hay là chê khó chê khăn
Xin chàng đứng lại mà ăn miếng
trầu.

Miếng giầu nên thơ ấy, trai gái thôn quê đã mời nhau, đưa tận tay nhau một cách mặn mà, âu yếm. Nó đã lật nhào cái huấn lệnh « nam nữ thụ thụ bất thân » của nhà nho. Dân Việt-nam đã phản kháng đạo Khổng Mạnh Trình Chu là vậy đó. Chúng ta không bao giờ cúi đầu chịu đồng hóa theo người Trung-quốc, trừ một bọn người cầu lợi trong sự tòng phục những giáo lý ngoại xâm ấy.

Nếu trong phong tục, lễ nghi luân lý của ta có những điều tương tự với người Tầu thì chỉ là bởi ta và họ đều sinh hoạt theo một nền kinh tế

nông nghiệp. *Khoa xã hội học hiện đại đã dạy rằng khi hai đoàn người (bộ lạc, dân tộc...), dù khác giống và khác xứ, mà cùng sống theo một trình độ sinh hoạt về kinh tế thì tất nhiên phải cùng có những tục lệ, những luân lý tương tự nhau, có khi lại có thể giống nhau như hai giọt nước.* Sự tương tự của văn hóa Việt-nam và văn hóa Trung quốc thuộc vào phạm vi định luật ấy. Đó là một hiện tượng dòng họ (parenté) chứ không phải một hiện tượng truyền huyết (filiation). Văn hóa Việt-nam không phải ở văn hóa trung quốc thoát thai ra. Hai cái chỉ là hai chị em cùng một dòng họ, cùng một nguồn cỗi. Nguồn cỗi này là kinh-tế nông nghiệp (1). Cho nên, có nhiều tín điều trong nho giáo, ta sẵn sàng đón nhận để kết tinh thêm, làm sáng thêm cái ý thức tâm lý đã phôi thai trong hoàn cảnh xã hội của ta. Và cũng có nhiều tín điều mà ta thấy chỉ thích hợp với

(1) Xem chú thích trang 88.

xã hội trung quốc, thì ta chiến đấu bài xích đến kiệt cùng, không chịu công nhận. Vết tích của sự chiến đấu còn rành rành trong những câu phong dao, trong văn chương, trong đời sống Việt-nam. Nó là cái xu hướng thiết cốt của Kinh Thi Việt-nam, mà cũng là tinh thần độc lập của dân tộc Việt nam vậy.

---

(1) Tỷ như ở Trung-quốc, trong nho giáo, có đạo tam tòng « tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử » Ở Ấn-độ trong thiên sách Luật Manu cũng thấy viết : « Khi còn trẻ, đàn bà phải thuộc lệ vào cha, đi lấy chồng phải thuộc lệ vào chồng, chồng chết phải thuộc lệ vào con trai » (Manu 548). Có thể vì nên mà ta bảo văn hóa Ấn thoát thai văn hóa Trung quốc được không ? Quyết nhiên là không. Đó chỉ là một hiện tượng đồng họ vậy.

CHƯƠNG IV

XÃ HỘI VIỆT-NAM XÂY TRÊN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

Từ đời thượng cổ, xứ ta vẫn là một xứ nông nghiệp. Hồi đó, tổ tiên ta đã biết lợi dụng nước sông lên để đem nước vào ruộng, đã biết làm hai mùa đã biết dùng cuộc đá trau. Sách An-nam chí của Cao-Hùng-Trưng chép rằng: « *Đất Giao chỉ, từ khi chưa có quận huyện, có ruộng Lạc theo nước chiều lên xuống mà cấy. Cấy ruộng ấy là dân Lạc. Thống trị dân ấy là vua Lạc, giúp vua Lạc là tướng Lạc, đều ấn đồng thao xanh gọi là nước Văn Lang Phong*

tục thuần phác, truyền mười tám đời » (*1*). Coi vậy, kỹ thuật nông nghệ của ta, cách đây ba bốn nghìn năm cũng đã khá tinh xảo rồi. Từ đầu Tây lịch kỷ nguyên về sau nhờ có sắt mua của Trung-quốc, nghề nông của ta càng ngày càng phát đạt. Đời nọ qua đời kia, những kinh nghiệm về phương pháp canh-tác, về thiên văn cứ tích trữ lưu truyền mãi lại, cho đến may thì sự làm ruộng đã trở nên rất tinh tế, rất thích hợp với thổ nghi và hoàn cảnh thiên nhiên của xứ ta. Suốt trong bao nhiêu thế kỷ, nông nghệ vẫn nuôi sống dân ta và làm cột trụ cho văn hóa ta. Cho nên, muốn trị vì được lâu bền, các nhà vua, bất cứ ở triều đại nào cũng phải chăm chú đến chính sách khuyến nông (quân-điền, khẩn-hoang, hộ đê v.v...) Trong các tế tự của nhà vua sau Nam-Giao và Tôn-miếu, còn có lễ Xã-tắc. Cứ đến đầu mùa xuân thì vua phải lên đàn Xã-tắc, dâng lễ vật

(1) Việt sử đại toàn — Tập nhất (trang 12) Thực nghiệp dân báo ấn hành 1925

cho Thổ-thần và Cốc-thần.

« Tế xong thì một vị quan khâm-mạng phải thân-chinh cày một luống ở sở tịch-điền để làm hiệu mở đầu nông vụ, Ở các tỉnh, các quan Bố-chính cũng phải cử hành lễ tịch điền theo nghi tiết ấy. Đầu mùa xuân lại còn một lễ lớn nữa là lễ Nghinh-xuân hay Du-xuân. Cuối mỗi năm tòa Khâm-thiên-giám phải định nhật-kỳ và lễ thức năm ấy, rồi bộ Lễ và các tỉnh phải theo đó mà chuẩn bị đầu mùa xuân, ở kinh đô cũng như ở các tỉnh, đến ngày đã định, các quan phải bầy nghi trượng để rước tượng Mang-thần đương giắt trâu vác cầy đi khắp thành-thị. Sắc da trâu và sắc áo của Mang thần mỗi năm một khác, nhân dân thường theo sắc mầu ấy mà dự đoán nông vụ năm ấy sẽ được mùa hay mất mùa » (1)

Bởi có lễ rước đó mà dân dan cứ ngóng trông Mang thần để sửa sang việc cầy cấy

(1) Việt-nam văn hóa sử cương của Đào-duy-Anh (Quan-hải tùng-thư 1938)

Bao giờ Mang hiện đến ngày
Cầy bừa cho chín mạ này đem gieo

Cùng một tính cách với lễ Nghỉnh-xuân ấy trong thôn quê khắp xứ, còn có những hội hè đình đám rất vui vẻ. Phần nhiều các hội này dân-gian tự bầy ra để thưởng công cho một năm làm ăn vất-vả của mình sau khi đã hoàn hoàn-thành nông vụ (năm nào được mùa thì mở hội to, mất mùa thì thôi). Ngoài ra hội lại còn là những dịp để chọn vợ chọn chồng (như hội Lim) hoặc khuyến khích nông-nghiệp (như lễ trình nghề ở làng Đồng-nghị và làng Bích-đại — Vĩnh-yên) « Lễ trình nghề cắt mỗi nhà nông hễ có trâu thì cứ đúng ngày mồng bốn và mồng năm tháng giêng phải làm một con trâu rơm đem ra sân làng để dự hội. Người ta buộc con trâu giả vào một cái cầy có lưỡi bằng gỗ một người đàn ông kéo trâu, một người đàn ông khác cầm cầy. Đồng thời một người con gái dưới 17 tuổi bưng 1 thùng trấu để giả vãi giống. Đàn ông thì cải trang làm đàn bà, còn đàn bà

thì cải trang làm con trai » (1) (biểu hiệu của sự hợp tác giữa đàn ông và đàn bà trong việc canh nông).

Trong những lúc có hội như thế thì dân xã ăn chơi, cờ bạc, đàn hát, điểm trang, trèo tường vui vẻ suốt ngày đêm. Hình như họ chơi cho thỏa để rồi sẽ làm việc vất vả luôn trong chín mười tháng. Nên mới có những câu phong dao :

Tháng giêng ăn tết ở nhà
Tháng hai cờ bạc, tháng ba hội hè.

hay là :

Tháng giêng là tháng ăn chơi
Tháng hai giồng đậu giồng khoai giồng cà
Tháng ba thì đậu đã già
Ta đi ta hái về nhà phơi khô
Tháng tư đi tậu trâu bò
Để ta sắp sửa làm mùa tháng năm
Sớm ngày đem lúa ra ngâm
Bao giờ mọc mầm ta sẽ vớt ra

---

(1) Việt-nam văn hóa sử cương của Đào-duy-Anh (Quan hải tùng thư 1938).

Gánh đi ta ném ruộng tá
Đến khi lên mạ thì ta nhổ về
Lấy tiền mượn kẻ cấy thuê
Cấy xong rồi mới giở về nghỉ ngơi
Cỏ lúa dọn dã sạch rồi
Nước ruộng vơi mười còn độ một hai
Ruộng thấp đóng một gầu giai
Ruộng cao thì phải đóng hai gầu sòng
Chờ cho lúa có đòng đòng
Bấy giờ ta sẽ trả công cho người
Bao giờ cho đến tháng mười
Ta đem liềm hái ra ngoài ruộng ta
Gặt xong ta hái về nhà
Phơi khô quạt sạch ấy là xong công.

Như vậy quanh năm, chỉ trừ có tháng giêng được thảnh thơi hội hè, còn các tháng kia, dân gian phải nai lưng làm việc. Bài phong dao này đã cho ta thấy qua những công việc của người làm ruộng từng tháng một. Nó tỏ rõ sự kinh nghiệm chắc chắn của nông dân về nghề cầy cấy. Những kinh nghiệm vô danh ấy, ta còn thấy đầy rẫy trong nhiều bài phong dao khác, như:

Tháng chạp là tháng giồng khoai
Tháng giêng giồng đậu tháng hai giồng cà
Tháng ba cầy vỡ ruộng ra
Tháng tư làm mạ mưa sa đầy đồng
Ai ai cũng vợ cũng chồng
Chồng cầy vợ cấy trong lòng vui thay.
Tháng năm gặt hái đã xong
Nhờ giời một mẫu năm nong thóc đầy
Năm nong đầy em xay, em dã
Trấu ủ phân, cám bã nuôi heo
Sang năm lúa tốt tiền nhiều
Em đem đóng thuế đóng sưu cho chồng
Đói no có thiếp có chàng

Bài này còn cho ta biết cái khôn ngoan của dân quê về sự canh tác. Muốn cho ruộng được tốt mãi mãi nhà nông phải nghĩ đến cách làm thêm sức đất. Nhà quê ta bởi nghèo không mua được phân bón ruộng nên nghĩ ra được nhiều cách làm phân rất tài « *Người ta dành nhau kiếm phân lợn và phân trâu bò khắp mọi nơi để về bón ruộng. Họ dùng tất cả những*

chất hữu cơ thể như xác cá mắm; nhộng tằm chết hoặc bã chàm, tro rơm. Họ lại dùng nhiều thứ phân cây hay phân bồi, như phân lá thầu dầu, là soan, lá sắn, giây khoai, giây đậu... Nhiều chỗ người ta dùng bèo ở ao hồ hay rong ở sông để làm phân...» (1) Trong bài phong-dao kia ta cũng thấy cô thôn nữ lấy trấu ủ phân, lấy cám bã nuôi heo (cũng để lấy phân bón). Đại khái những kinh-nghiệm ấy cứ cha truyền con nối mãi mà phương pháp canh tác của ta mỗi ngày một tinh thêm lên. Ông Gourou trong sách *Le paysan du delta tonkinois* đã phải nói : *« Nhiều nhà nông học nhận rằng khó lòng cải lương kỹ thuật canh tác ấy cho hơn thế được »* — vì nó đã đến chỗ hoàn toàn rồi.

Bên cạnh nghề nông là nghề căn bản dân quê ta còn làm những việc phụ nữa, cho cuộc sinh hoạt được rồi rào, như chăn tằm, dệt vải buôn bán :

Một năm có mười hai kỳ
Thiếp ngồi thiếp tính khó gì chẳng ra

(1) Việt nam văn hóa sử cương.

Tháng giêng ăn tết ở nhà
Tháng hai rối rãi quay ra nuôi tằm
Tháng ba đi bán vải thâm
Tháng tư đi gặt, tháng năm trở về
Tháng sáu em đi buôn bè
Tháng bảy tháng tám trở về đong ngô
Chín, mười cắt giạ đồng mùa
Một chạp vợ được anh đồ giải lưng
Anh ăn rồi anh lại nằm
Làm cho thiếp phải quanh năm lo phiền
Chẳng thà lấy chú lực điền
Gạo bỏ thóc giống còn phiền nỗi chi?

hay là:

Tháng giêng ăn tết ở nhà
Tháng hai cờ bạc tháng ba hội hè
Tháng tư đong đậu nấu chè
Ăn tết đoạn ngọ trở về tháng năm
Tháng sáu buôn nhãn bán trăm
Tháng bảy ngày rằm xá tội vong nhân
Tháng tám chơi đèn kéo quân
Giở về tháng chín chung chân buôn hồng
Tháng mười buôn thóc bán bông
Tháng 1 tháng chạp nên công hoàn thành

Phần nhiều các bài phong giao về nông-nghiệp thường nói đến sự liên-lạc của công việc cầy cấy và thời tiết, năm tháng, vì khoa chiêm-tinh có ảnh-hưởng mật thiết với các việc ấy. Ngay từ đời thượng-cổ, các dân bán khai cũng đã biết khoa chiêm-tinh và cách tính ngày tháng. Sự làm lịch ở Trung-hoa đã có từ hơn bốn nghìn năm trước Tây-lịch kỷ nguyên. Không có ít tri-thức về thiên-văn thì công việc không thể định được. Nên trong ba ông vua hoàng-đường đã khai sáng cho nền văn-minh trung-hoa, Phục Hy là người thứ nhất, rồi đến Thần nông, sau cùng đến Hoàng đế. Trí tưởng-tượng của dân gian có lẽ đã căn-cứ vào kinh-nghiệm mà tạo ra cái trật-tự trước sau của ba vị chủ-tể tiền-sử ấy.

Phục Hy làm ra lịch, Thần nông sinh ra cầy cấy, Hoàng đế tổ chức sự trị an. Cái biểu-hiệu này ngụ ý rằng chính trị đến sau kinh tế mà kinh-tế (nông nghiệp) phải đến sau sự khám-

phá ra cuộc vận chuyển của vũ-trụ.

Ở đây không phải chỗ bàn về sự đúng hay sai của cái trật-tự nhân-quả đó. Chỉ có điều nên biết là khoa chiêm-tinh liên-lạc rất chặt chẽ với đời sống của nhà nông. Vì thế nên trong nhiều tục-ngữ phong-dao, những kinh-nghiệm của cổ-nhân về nông-nghiệp thường đi kèm với những kinh-nghiệm về thời-tiết :

Mồng chín tháng chín không mưa
Mẹ con bán cả cầy bừa mà ăn
Mồng chín tháng chín có mưa
Mẹ con đi sớm về trưa mặc lòng

hay là :

Đói thời ăn ngô ăn khoai
Đừng thấy lúa rổ tháng hai mà mừng

hay là :

Giăng mờ tốt lúa nỏ
Giăng tỏ tốt lúa sâu

hay là :

Giời nắng tốt dưa
Giời mưa tốt lúa

hay là :

Gió đông là chồng lúa chiêm
Gió bắc là duyên lúa mùa

Lại còn có nhiều câu ghi nhớ những kinh nghiệm về các hiện tượng tự nhiên, như :

Mống đông, vồng tây
Không mưa giây cũng gió giật

hoặc :

Thâm đông, bồng tây, dựng may
Ai ơi! đợi đến ba ngày hẵng đi.

hoặc :

Nhiều sao thì nắng
Vắng sao thì mưa

hoặc :

Giăng quầng thì cạn
Giăng tán thì mưa

hoặc :

Cơn đằng đông vừa trông vừa chạy
Cơn đằng nam vừa làm vừa chơi

hoặc :

Mưa không qua ngọ
Gió chẳng qua mùi v.v...

Những câu ấy đủ tỏ người nhà-quê việt-nam có óc thực-nghiệm và có khiếu quan sát thực tiễn lắm. Đó cũng là những kết quả dĩ nhiên của cuộc sinh hoạt nông nghiệp vậy.

Đã lấy nghề cầy cấy là gốc, dân Việt nam tất phải có tư tưởng trọng nông. Xã hội ta chia làm bốn đẳng cấp người, trật tự tôn ti xếp theo giá trị của nghệ nghiệp sĩ, nông, công thương. Giai cấp nông dân đứng ở bực thứ nhì, dưới giai cấp quý tộc thống trị. Vả lại, những người trong giai cấp sĩ cũng toàn là ở giai cấp nông xuất thân nên hai đẳng cấp ấy thường gần nhau hơn các đẳng cấp kia. Vì lẽ đó mà ta thấy trong đoàn thể nông dân lúc nào cũng ủ ấp cái hy vọng tiến lên hàng sĩ. Cảnh vợ làm ăn cầy cấy khó nhọc nuôi chồng ăn học mong có ngày khoa giáp bảng vàng « võng anh theo trước võng nàng theo sau », là một cảnh thường ở thôn quê. Ta có thể hình dung lại nó trong tưởng tượng nhờ bài ca dao này :

Đôi bên bác mẹ cùng già
Lấy anh hay chữ để mà cậy trông
Mùa hè cho chí mùa đông
Mùa nào thức ấy cho chồng ra đi

Hết gạo thiếp lại gánh đi
Hỏi thăm chàng học ở thì nơi nao
Hỏi thăm đến ngõ thì vào
Tay đặt gánh xuống miệng chào
Thưa anh.

Đôi khi sự săn sóc thành kính của đôi vợ chồng ăn học có một thi vị làm ta cảm động

Canh một dọn của dọn nhà
Canh hai dệt cửi, canh ba đi nằm
Canh tư bước sang canh năm
Trình anh dạy học chớ nằm làm chi
Nữa mai Chúa mở khoa thi
Bảng vàng chói lọi, kia đề tên anh
Bõ công cha mẹ sắm sanh

Sắm nghiên sắm bút cho anh học hành hoặc làm ta tôn-kính lòng yêu chồng của người đàn bà Việt-nam:

Xin chàng kinh sử học hành
Để em cấy cấy cửa canh kịp người
Mai sau xiêm áo thảnh thơi
Ơn giời lộc nước đời đời hiển vinh

Tuy vậy hy vọng lên hàng sĩ, nông dân nhiều khi chẳng khỏi nhận thấy

thấy cái địa vị quan-trọng của mình cần thiết cho cuộc sinh tồn hơn hạng chỉ biết gối đầu bằng Thi, Thư, Lễ, Nhạc. Nên mới có câu hát :

Nhất sĩ nhì nông
Đến khi hết chạy rông
Thì nhất nông nhì sĩ

và câu mừng :

Nay mừng những kẻ nông phu
Cầu cho hòa cốc phong thu bình thời
Vốn xưa nông ở bực hai
Thuận hòa mưa gió nông thời lên trên.
Quý hồ nhiều lúa là tiên
Rõ ràng phú túc bình yên cả nhà
Bốn mùa xuân hạ thu qua
Muốn cho tiền lúa đầy nhà hán sương
Bước sang hạ giá thu tàng
Thu thu tiễn-hoạch giầu ngang Thạch sùng
Quý-nhân cũng kẻ anh hùng
Rắp toan muốn hỏi nhà nông ê-đề
Thực thà chân chỉ thú quê
Chuyên nghề nông nghiệp là nghề vinh quang

Gặp thời là được thọ khang
Tam đa ngũ phúc rõ ràng giời cho

Cái tâm lý trọng nông và khuyến nông ấy được kết tinh cả lại ở bài thơ đẹp đẽ này :

Ơn giời mưa nắng phải thì
Nơi thì bừa cạn nơi thì cấy sâu
Công lênh chẳng quản làu lâu
Ngày nay nước bạc ngày sau cơm vàng.
Ai ơi ! chớ bỏ ruộng hoang
Bao nhiêu tấc đất tấc vàng bấy nhiêu.

Tiếng gọi tha thiết ấy của dân quê đã vang rội đến trái tim dân quê. Nên họ đã khuyên nhau, dặn nhau, dạy nhau, rủ nhau yêu nghề nông sát nhập vào nghề nông. Từ Bắc đến Nam, từ đông sang đoài đều thấy vẳng lên tiếng gọi nhau ra đồng ruộng nông nàn và rung động

Rủ nhau đi cấy đi cầy
Bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu
Trên đồng cạn dưới đồng sâu
Chồng cầy, vợ cấy, con trâu đi bừa

Cảnh chồng cầy vợ cấy » và cảnh « chàng ngồi đọc sách, thiếp ngồi quay

tơ » là tất cả cái đặc sắc và cái thi vị của đời sống bình dân Việt-Nam — một đời sống trong trẻo, đầy khí trời, đầy ánh sáng, đầy trăng sao và đầy sức mạnh. Sức mạnh này là sức mạnh của giống nòi Hồng-Lạc. Đúng như lời nhà học giả Đào-duy-Anh, « *dành nhau từng mảnh đất với sông rộng biển sâu ở trung châu Bắc-kỳ, xông pha giữa rừng rậm mà mở mang bờ cõi vào Chiêm-thành Chân-lạp, đó là công phu của nông dân. Theo Lê-Lợi đuổi quân Minh, theo Tây-Sơn đánh loạn thần Trương-phúc-Loan cũng là nông dân : Nguyễn-Huệ đánh đuổi quân Tôn-sĩ Nghị... cũng đều là nhờ lực-lượng của nông dân* » (1)

Tóm lại nông dân Việt-nam đã làm ra nước Việt-nam, làm ra văn hóa Việt-Nam, làm ra lịch-sử Việt-nam. Cái đẹp đẽ, cái nên thơ, cái tôn quý của sức mạnh nông dân đã phổ cả vào câu ca tiếng hát. Ta hãy theo tiếng nói vần-điệu ấy tìm đến phần thượng tầng kiến thiết của cái sinh-hoạt nông-nghiệp này

(1) Việt nam văn hóa sử cương.

CHƯƠNG V

GIA-TỘC PHỤ-HỆ

Theo công trình khảo cứu rất xác đáng của ông Louis Finot (trường Bác-cổ viễn-đông) thì hồi xưa kia, xã-hội Việt-nam ta cũng theo chế-độ gia-tộc mẫu-hệ. Theo chế độ này, như đã giảng ở các chương trên, người đàn ông phải đến ở nhà vợ và không có quyền gì đối với vợ con. Con cái chỉ nhận có mẹ, theo dòng họ mẹ. Dần dần, với sự tiến-hóa của nông-nghiệp, chế độ ấy chuyển thành chế độ phụ hệ. Người đàn ông, sau khi đã nắm chủ quyền sinh sản về kinh-tế, liền nhận-thức được cái địa-

vị vô-lý của mình. Hắn liền nghĩ ra cách đem tiền đến nhà gái mua người đàn bà về làm vợ. Từ đó, thành lập cái tục « vợ theo chồng ». Nhưng các phong-thói mẫu-hệ vẫn còn sót lại rất nhiều trong chế-độ mới này. Ta có thể kể ra hai dấu tích chứng thực sự sót lại ấy, là : tục gửi rể và tục mua vợ.

Tục gửi rể ở thôn quê ta, có một gốc rễ kinh tế rõ rệt. Khi nào nhà gái giầu mà không có con trai thì cha mẹ người con gái tìm một người rể nghèo, bắt đến ở nhà mình. Tình cảnh của người chồng đi ở rể rất khổ-sở và thường thường bị thiên hạ rẻ bỉu. Nên tục-ngữ mới có câu : « Giai ở nhà vợ như chó ở gầm trạn ». Anh chồng gửi rể, bởi lẽ sống bám vào nhà vợ, nên phải làm nhiều công việc nặng nhọc như tôi tớ. Ta hãy nên thương cái anh chàng năn nỉ kêu van :

Công anh làm rể có tài
Một mình ăn hết mười hai vại cà
Giếng đâu thì dắt anh ra
Kẻo mà anh chết theo cà nhà em

và cái anh chàng than thở sự tình gửi rể của mình :

Giời mưa cho ướt lá khoai
Công anh làm rể đã hai năm dòng

Nhà em lắm ruộng ngoài đồng
Bắt anh tát nước cực lòng anh thay

Tháng chín mưa bụi gió may
Cất lấy gầu nước chân tay rụng rời

Cũng có khi nhà gái bắt con trai gửi rể như thế là muốn xét-nét ý-tứ làm ăn ít lâu rồi lại cho cưới vợ về, nhưng thường là chỉ cốt lợi dụng anh chàng rể đó để làm việc cho mình. Đó cũng là một cách bóc lột người đàn ông về kinh-tế. Sự bóc lột ấy lại càng rõ rệt nữa trong tục sêu tết và mua vợ. Thường tình, nhà gái cứ muốn kéo dài thời kỳ sêu tết ra để hưởng được nhiều lễ-vật, không cho nhà trai cưới ngay, sợ thiệt thòi. Đến đời Hồng-Đức, vua Lê-thánh-Tôn đã phải ra lệnh « khi đã nhận lễ hỏi rồi phải chọn ngày cho đón dâu và lệ cứ cưới rồi ngày hôm sau đi chào cậu, cô, ba ngày thì đi lễ

từ-đường » (1). Nhưng theo phong tục trong dân gian, đến tận ngày nay, nhà gái vẫn cứ cố ý kéo dài thời kỳ sêu tết để kiếm lợi.

Còn như tục mua vợ thì lại càng tệ lậu lắm. Nhà gái thách cưới, nhà giai kèo cò mặc cả, bao giờ ngã giá là xong việc. Thật là một sự mua bán nhục nhã. Người con gái thành một vật đem bán ở chợ, không được một chút tự chủ nào. Vì thế mới có những lời oán thoán :

Mẹ tội tham thúng sôi dền
Tham con lợn béo tham tiền Cảnh-hưng
Mẹ em tham thúng bánh chưng
Tham con lợn đẻ, em lưng chịn đòn
hay là
Mẹ tôi tham thúng sôi dền
Tham con lợn béo, tham tiền Cảnh-hưng
Tôi đã bảo mẹ rằng đừng
Mẹ hấm, mẹ hứ mẹ bê ngay vào

(1) Việt-nam sử lược — Quyển nhất — Trang 224 Trần-trọng-Kim.

Bây giờ kẻ thấp người cao
Như đôi đũa lệch, so sao cho đều

hay là:

Đường đi những lách cùng lau
Cha mẹ tham giàu ép uổng duyên con
Duyên sao cắc cớ hỡi duyên?
Cầm gương gương tối, cầm vàng vàng phai

Về phần con trai cũng chỉ vì nghèo không đủ tiền mua lễ vật nộp nhà gái mà thành suốt đời ôm hận. *Lời than có lúc bóng gió nhẹ nhàng:*

Mưa xuân lác đác vườn đào
Công anh đắp đất ngăn rào vườn hoa
Ai làm gió táp mưa xa
Cho cây anh đổ, cho hoa anh tàn

có khi nhiễm mùi đạo lý:

Công anh đắp nấm giồng chanh
Chẳng được ăn quả vin cành cho cam
Xin đừng ra dạ bắc nam
Nhất nhật bất kiến như tam thu hề
Hướng tam thu như bất kiến hề
Đường kia nỗi nọ như chia mối sầu
Chắc rằng đâu đã hơn đâu
Cầu tre vững dịp hơn cầu thế gia

Bắc thang lên hỏi giăng già
Phải chăng phận gái mưa sa giữa giời
May ra gặp được giếng khơi
Vừa trong vừa mát lại nơi thanh nhàn
Chẳng may số phận gian nan
Lầm than phải chịu phàn nàn cùng ai
Đã yêu nhau, em ơi giá thú bất luận tài

có khi trách móc :

Đôi ta làm bạn thong giong
Như đôi đũa ngọc nằm trong mâm vàng
Bởi chưng cha mẹ nói ngang
Để cho đũa ngọc mâm vàng cách xa

Xem vậy, tục mua vợ đã làm đau khổ nhiều trai gái lỡ làng duyên phận Tuy vậy, cha mẹ người con gái vẫn cố giữ lấy nó để kiếm lời. Càng ngày người vợ phải mua bằng một giá càng đắt đỏ. Bài hát chua chanh dưới đây tuy là để người con gái từ chối người con trai, nhưng cũng vẫn là tang chứng của sự mua bán kia :

Em là con gái nhà giầu
Mẹ cha thách cưới ra mầu xinh sao

Cưới em trăm tấm gấm đào
Một trăm hòn ngọc hai mươi tám ông sào trên giời
Trầu tròn dẫn đủ trăm đôi
Ống thuốc bằng bạc ống vôi bằng vàng
Xắm xe tứ mã đem sang
Đề quan viên họ nhà nàng đưa dâu
Ba trăm nón nghệ đội đầu.
Mỗi người một cái quạt tầu thật xinh
Anh về sắm nhiễu Nghi đình
May chăn cho rộng, ta mình đắp chung
Cưới em chín chĩnh mật ong
Mười cót sỏi trắng mười nong sỏi vò
Cưới em tám vạn trâu bò
Bảy vạn dê lợn, chín vò rượu tăm
Lá đa mặt nguyệt hôm rằm
Răng nanh thắng cuội, râu cằm thiên lôi
Gan ruồi mỡ muỗi cho tươi
Xin chàng chín chục con rơi hóa chồng
Thách thế mới thỏa trong lòng
Chàng mà theo được, thiếp cùng theo chân

Rõ ràng người đàn bà đã nhận mình là một hàng hóa phải đổi trác lấy được một hàng đồng giá. Phong tục đã đẻ ra một tâm lý tương đương. Nên ta thường được nghe người thiếu nữ này chê người thiếu nữ nọ lấy chồng cưới nhỏ, khen người kia cưới to và ao ước phần mình cũng được cưới thật sang cho hơn chị hơn em. Cũng vì lẽ đó mà có những người con gái tham nhà giầu, bỏ người trai đã gắn bó với mình. Ở những trường hợp ấy, người con trai bị tình phụ thường mỉa mai, hậm hực, thù ghét kẻ đã tham vàng bỏ nghĩa.

Đồng tiền vạn lịch thích bốn chữ vàng
Tiếc công gắn bó với nàng bấy lâu

Bây giờ nàng lấy chồng đâu
Để anh đem phúng trăm cau nghìn vàng

Trăm cau anh để cùng nàng
Nghìn vàng anh đốt giải oan lời thề

Xưa kia nói nói thề thề
Bây giờ bẻ khóa trao chìa cho ai ?

Tất cả những tục-lệ và tâm lý ấy chỉ là vết tích của chế độ mẫu-hệ còn sót lại. Đó mới là cái nguyên-nhân chính của những tấn kịch mẹ chồng nàng dâu đầy rẫy trong chế độ gia-đình phụ hệ. Vì sau khi bắt kboan bắt nhặt nhà trai, thì người con gái phải về nhà chồng. Bước qua ngưỡng cửa nhà chồng là bắt đầu một cuộc đời tù hãm, tôi đòi. *Đã bỏ tiền ra mua về, bà mẹ chồng phải bắt nàng dâu làm việc cho xứng với đồng tiền đã mất. Và người chồng cũng coi vợ như vật sở hữu của mình, bắt phải phục tòng mình. Địa vị hèn kém và khổ nhục người đàn bà gặc ở đấy.* Gia-đình nhà chồng coi người nang dâu như một kẻ hầu hạ và là một cái máy đẻ con, không còn gì là nhân phẩm nữa. (Vì thế mà ngoài sự phục tòng chồng, người đàn bà còn phải phục tong con giai mình sau khi chồng chết). Ta hãng nghe những *câu chồng dạy vợ* :

Từ khi em về làm dâu
Anh thì dặn trước bảo sau mọi nhời

Mẹ già dữ lắm em ơi
Nhịn ăn, nhịn mặc, nhịn nhời mẹ cha
Nhịn cho nên cửa nên nhà
Nên kèo nên cột nên xà tầm vông
Nhịn cho nên vợ nên chồng
Thời em coi sóc lấy trong cửa nhà
Đi chợ thời chớ ăn quà
Đi chợ thì chớ rề-rà ở trưa
Dù ai bảo đợi bảo chờ
Thời em nói dối con thơ em về

mẹ khuyên con

Con ơi ! Mẹ bảo con này
Học buôn học bán cho tầy người ta
Con đừng học thói chưa ngoa
Họ hàng ghét bỏ người ta chê cười
Dù no dù đói cho tươi
Khoan ăn bớt ngủ liệu bài lo toan
Phòng khi đóng góp việc làng
Đồng tiền bát gạo, sửa sang cho chồng
Trước là đắc-nghĩa cùng chồng
Sau là họ mạc cũng không chê cười
Con ơi nhớ bấy nhiêu nhời !

chị khuyên em :

Chồng giận thì vợ bớt nhời
Cơm xôi nhỏ lửa một đời không khê

Chồng giận thì vợ làm lành
Miệng cười hớn hở rằng anh giận gì?
Thưa anh, anh giận em chi
Muốn lấy vợ bé em thì lấy cho.

ta sẽ thấy bao nhiêu lời nữ huấn chỉ là để dạy người đàn bà hầu hạ nhà chồng, hầu-hạ chồng và phục tòng cả nhà chồng lẫn chồng. Đó là kết-quả thứ nhất của chế-độ phụ-nệ—người đàn-bà bị áp-chế.

Biết phận lấy chồng là khổ như vậy, đã có nhiều người đàn-bà muốn sống độc-thân suốt đời cho rảnh:

Cô kia nước lọ cơm niêu
Chồng con chẳng có nắm liều nuôi thân
— Chồng con là cái nợ nần
Chẳng thà ở vậy nuôi thân béo mầm,

Lại cũng có người đã lột-trần cái mặt thực của nghĩa phu-thê dạy trong nữ huấn

Chồng gì anh, vợ gì tôi
Chẳng qua là cái nợ đời chi đây

Mỗi người một nợ cầm tay
Đời xưa nợ vợ, người nay nợ chồng

Tưởng hiểu cảnh-ngộ làm dân làm vợ là khổ nhục (gái có chồng như gông đeo cổ) tưởng nhìn rõ cái ý-nghĩa chẳng đẹp đẽ gì của gia đình thì con gái đàn bà đều sợ việc lấy chồng mới phải. Thế mà cớ sao có những lời trách móc này :

Chồng rồi ! nghĩ rằng chị em đều đã
có chồng rồi
Sao tôi chửa có, đứng ngồi vân vi
Ớ thầy mẹ ơi ! cắm đoán con chi
Mười lăm mười tám sao chẳng
cho đi lấy chồng
Ới ông giời ơi ! Sao ông ở không công
Duyên tôi đã lỗi, tôi trách ông
tơ hồng sao khéo trêu ngươi
Cứ đêm đêm tôi nằm tôi vuốt bụng
tôi gọi giời
Xin ông thí bỏ cho tôi chút chồng
Tôi về tôi làm lễ tế ông
Mổ con bò béo, ông cho tôi lấy
đức anh chồng cho nó thật to
Bõ công tôi mượn chú lái đi mổ bò

Hoặc giả người con gái ấy bị một cần dùng sinh lý thúc-bách nên mới đòi đi

lấy chồng nông nầy như vậy chăng ? Nhưng ngoài cái nhu cầu nhục-thể đó lại không còn cớ nào nữa sao ?

— Còn một nguyên nhân kinh tế.

Ai cũng biết nghề nông là một nghề định-cư. Nghề này cần đến nhiều người làm việc, và điều này quan-hệ nhất, đã đẻ ra cái óc tài sản riêng. Cho nên sự lập gia-đình là cần-thiết, để khuếch-trương tài-sản có sẵn và truyền-tập cái tài-sản ấy không để lọt vào tay người khác.

Muốn bảo vệ gia-đình người ta ra nhiều phương-kế để ca tụng cái cần, cái đẹp, cái cao quý, cái nên thơ của nó. Người ta đã chế ra một lý tưởng cho người đàn bà : *lấy chồng*. Vài người ta đã dùng mọi khí giới để củng cố lý-tưởng ấy, nhồi nhét nó vào đầu sọ đàn bà.

Trước hết, người ta đặt ra phong tục phap luật để làm cho địa vị của đàn bà trong gia-đình mình không bằng được địa vị trong gia đình chồng. Ở nhà chồng, tuy bị cực nhọc nhưng

người đàn bà còn được hưởng nhiều quyền lợi. Ít ra họ cũng có cái tin chắc chắn là họ làm việc cho họ, cho con họ. Nếu họ nết na trung thành thì họ sẽ hưởng mãi mãi cái dinh cơ điền sản của nhà chồng. Trái lại ở nhà bố mẹ người đàn bà chỉ làm mà không được hưởng:

Tua rua đã mọc ngang đầu
Sao em ở mãi làm giầu cho cha?
Giầu thì chia bảy chia ba
Thân em phận gái được là bao nhiêu

Đã không được chung hưởng cái gia-tài của cha mẹ để lại thân phận người con gái không chồng, về cảnh luống tuổi thành ra không có nơi nào nương tựa. Đời họ bấp bênh, không tương lai không bảo đảm. Vì thế họ đâm ra sợ cảnh cô đơn. Họ có cảm tưởng phải nhờ vào sức che trở của một người mạnh hơn — người chồng.

Chế độ xã-hội đã tạo ra cho phụ nữ một tâm lý sợ độc thân và đã trực tiếp gây ra ở tâm trí họ cái cần dùng này di truyền mãi, được vun sới mãi đã

thành một bản năng. Thành thử, người con gái cứ đến tuổi nhớn khôn là nghĩ đến sự lấy chồng như nghĩ đến một phương-châm giải thoát — giải thoát khỏi cái cô đơn, cái bấp bênh, cái khổ sở của sự độc thân. Cái tâm lý ấy được diễn ra ở những câu thơ này :

Thân em như tấm lụa đào
Phất phơ dữa chợ biết vào tay ai ?
Em ngồi cành trúc em tựa cành mai
Đông đào, tây liễu, lấy ai bạn cùng ?

và :

Nghĩ xa thôi lại nghĩ gần
Làm thân con nhện mấy lần vương tơ
Biết đâu trong đục mà chờ
Hương thơm hết tuyết nương nhờ vào ai ?

Cái lý tưởng lấy chồng ấy càng làm sốt ruột người đàn bà khi họ nghĩ rằng thời xuân xanh của họ chỉ như hoa phù dung « sớm nở tối tàn » Mà hễ tàn xuân xanh thì đời họ sẽ bị hãm vào cảnh ê chề nhục nhã :

Còn duyên kẻ đón người đưa
Hết duyên đi sớm về chưa mặc lòng

Còn duyên kén cá trọn canh
Hết duyên củ rấy, dưa hành cũng chơi

Còn duyên kén những giai tơ
Hết duyên ông lão cũng vơ làm chồng

Người ta đã khéo đặt điều ra để nhạo cô gái kia làm cao đến lúc luống tuổi thời oán trách trời trách đất

Đi đâu mà chẳng lấy chồng
Người ta lấy hết chồng mông mà gào
Gào rằng : « Đất hỡi giời ơi
Sao không thí bỏ cho tôi chút chồng
Ông giời ngoái cổ xuống trông :
— Mày hay kén chọn ông không cho mày

Bọn đàn ông liền lợi dụng cái tâm lý ấy của đàn bà để làm thân. *Anh này hỏi và dọa*

Cô kia má đỏ hồng hồng
Cô chưa lấy chồng cô đợi chờ ai ?
Buồng không lần nữa hôm mai
Đầu xanh mấy lúc da mồi tóc xương

Anh kia khuyên dỗ và gạ gẫm

Ai ơi chơi lấy kẻo già
Măng mọc có lứa người ta có thì

Chơi xuân kẻo hết xuân đi
Cái già sồng sọc nó thì theo sau
Anh nữa tán lụng
Đào liễu em ơi một mình
Đôi vai gánh chữ chung tình đường xa
Tấm áo nâu xếp nếp, em để trong nhà
Ba vuông khăn tím phất phơ em đội đầu
Tấm yếm đào sao khéo giữ màu
Răng đen rưng rức, mái đầu em hãi còn xanh
Ay thế mà sao em ở vậy cho nó đành
Sao em chẳng kiếm chú chồng lành kẻo miệng thế mỉa mai
Sách có chữ rằng « Xuân bất tái lai »
Và tất cả đều nhắc đi nhắc lại cái ý tưởng trụ cột này
Dẫu ngồi cửa sổ trạm rồng.
Trăm khôn nghìn khéo không chồng cũng hư
Con giai chưa vợ đã xong
Con gái chưa chồng buồn lắm em ơi!

Rồi tất cả đoàn thể đàn bà đều tin như thế. Rồi mẹ khuyên con, thầy

khuyên trò, chị khuyên em, bè bạn khuyên nhau, nên coi cái lý tưởng lấy chồng là lẽ sống căn bản của đàn bà. Nên mặc cái khổ sở đang chờ đợi ở nhà chồng, mặc cái buồn của mẹ cha luyến tiếc lúc vu quy — mặc tất cả, người con gái phải lấy chồng phải theo chồng.

Tay mang khăn gói sang sông
Mẹ gọi mặc mẹ theo chồng cứ theo
Thuyền bồng giở lái về đông
Con đi theo chồng để mẹ cho ai ?
— Mẹ già đã có con giai
Con là phận gái dám sai chữ tòng
Chỉ thề nước biếc non xanh
Theo nhau cho chọn, tử xanh cũng đành.
Giời cao bể rộng mong mênh
Ở sao cho chọn tấm tình phu thê
Chót đà ngọc nước vàng thề
Dẫu rằng cách trở sơn khê cũng liều

Thế là người đàn bà đã tự gieo mình vào cái tròng phụ-hệ, không còn lối nào thoát ra được nữa. Vả lại, họ cũng không có lối trốn. Họ bị cha

mẹ bắt phải theo chồng cho thuận đạo tam tòng — cái mộng của chế độ phụ quyền

Con cuốc kêu khắc khoải mùa hè
Làm thân con gái phải nghe lời chồng
Sách có chữ rằng « phu xướng phụ tòng »
Làm thân con gái lấy chồng xuất-gia

Cha mẹ đặt đâu, họ phải ngồi đấy. Bao nhiêu tự-tưởng cá-nhân của họ đều nép mình dưới cái uy-lực tối-thượng của gia-đình. Họ chỉ còn biết nhắm mắt đưa chân, trông cậy cả vào may rủi, vào ông Tơ bà Nguyệt.

Thân em như tấm lụa đào
Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai

Thân em như giếng giữa đàng
Người khôn rửa mặt, người phàm rửa chân

Thân em như hạt mưa sa
Hạt vào vườn cấm hạt ra ngoài đồng

Thần thơ dưới gốc mai già
Hỏi thăm ông Nguyệt có nhà hay không ?

Đến lúc về nhà chồng thì họ chỉ còn biết nai lưng làm việc, và phục tòng tất cả mọi người.

Thực ra người đàn bà có đức hạnh, chăm làm, tiết kiệm thì chồng và gia-đình nhà chồng cũng kính trọng lắm. Họ có quyền định đoạt các công việc quan trọng trong nhà (lệnh ông không bằng cồng bà), phân chia gia tài cho các con. Miễn là họ phải hành động đúng nguyên-tắc của chế độ phụ hệ. Thí dụ như chia gia-sản thì phải chia phần lớn cho con giai trưởng :

Bốn con ngồi bốn chân giường
Mẹ ơi ! mẹ hỡi mẹ thương con nào ?
— Mẹ thương con út mẹ thay !
Thương thì thương vậy chẳng tày trưởng nam
Trưởng nam nào có gì đâu
Một trăm cái giỗ đổ đầu trưởng nam

Như mẹ chồng ác-nghiệt thì phải tự an ủi bằng thành kiến « Mẹ chồng dữ

mẹ chồng chết, nàng dâu có nết nàng dâu còn ». Còn chồng mà hư thì phải yên-lặng hy-sinh hạnh-phúc mình cho hòa-thuận cửa nhà.

Chồng em nó chẳng ra gì
Tổ tôm sóc đĩa nó thì chơi hoang
Nói ra xấu thiếp hổ chàng
Nó giận, nó phá tan hoang cửa nhà
Nói đây có chị em nhà
Còn năm ba thúng thóc với một vài cân bông
Em bán đi giả nợ cho chồng
Còn ăn hết nhịn cho hả lòng chồng con
Đắng cay, em ngậm quả bồ hòn !

Thế gọi là tam-tòng, thế gọi là tứ-đức, thế gọi là con ngoan, vợ hiền, dâu thảo. Cả cái nền giáo-dục phụ-nữ ở xứ ta hồi xưa đều dựng trên những lý thuyết và thành kiến nầy. Cả cái chế độ gia đình của ta đứng vững là nhờ cái giáo dục ấy. Cái giáo dục tôn trọng nam quyền, những lý thuyết bảo vệ phụ-quyền.

Đứa con không là gì hết, người đàn bà không là gì hết, con người không

là gì hết. Cha là tất cả, chồng là tất cả đàn ông là tất cả: Đó là luân lý phụ quyền của nho giáo, mà giai cấp sĩ phu vẫn muốn dùng làm luân lý nền tảng của xã-hội Việt-nam cũ; bởi nó rất thích hợp với chế độ quân quyền và kinh tế nông nghiệp — hai nguồn quyền lợi của giai cấp ấy. Nhưng chế độ quân quyền với trạng thái nông-nghiệp của xứ ta cũng mang một hình thức đặc biệt không giống xã hội Trung-quốc. Cho nên chế độ gia tộc Việt-nam chỉ tiến được đến khuôn khổ phụ hệ là ngừng lại, không đủ điều kiện chuyển sang khuôn khổ phụ quyền tuyệt đối như ở Trung-hoa. Cũng vì thế mà ở trong dân-gian luôn luôn lưu hành một sức chống nam quyền, chống phụ quyền, chống nho giáo rất là mạnh mẽ.

CHƯƠNG VII

CHỐNG NAM-QUYỀN

Luân lý phụ-quyền đặt người đàn ông lên địa vị chủ-tể. Phụ-nữ Việt-nam đã mỉa mai, rẻy đạp cái oai quyền ấy Họ tìm đủ tính xấu của đàn ông đem ra trào phúng, để chứng rằng địa vị ưu thắng của đàn ông không được họ công nhận. Cái tính xấu thứ nhất mà họ chê bai ở đàn ông là tính hoang-toàng, dĩ thõa, phụ tình. *Khi thì là một cậu linh khinh bạc vợ*

Bồng bông nẩy lộc ra ,boa
Một đàn vợ lính trẩy ra thăm chồng

Trầy ra gánh gánh gồng gồng
Trầy ra thăm chồng bầy bị còn ba
— « Nào ai nhắn nhủ mi ra
Mi ngồi mi kể con cà con kê ?
Muốn tốt quầy bị mà về
Việc quan tao chịu một bề cho xong
Xưa kia tao ở trong phòng
Bây giờ tao đã vào trong hàng quyền »
Hai tay bưng đĩa giầu lên
Trước lạy hàng quyền sau lạy cậu cai
— « Chồng tôi tham sắc tham tài
Một chĩnh đôi gáo, tôi ngồi sao yên
Tôi xin chiếc đũa đồng tiền
Anh đi lấy vợ, tôi xin lấy chồng
Anh đi lấy vợ cách sông
Tôi về lấy chồng giữa ngõ anh ra

Khi thì là một cậu cai đàng-điếm :

Cậu cai nón dấu lông gà
Cổ tay đeo nhẫn gọi là cậu cai
Ba năm được một chuyến sai
Áo ngắn đi mượn, quần dài đi thuê.
Cậu cai buông áo em ra
Để em đi chợ kẻo mà chợ trưa
Chợ trưa, rau nó héo đi
Lấy gì nuôi mẹ, lấy gì nuôi con ?

Khi thì là một ông nghè không đứng đắn.

Em là con gái đồng trinh
Em đi bán rượu qua dinh ông nghè
Ông nghè sai lính ra ve
— « Trặm lạy ông nghè tôi đã có con »
— Có con thì mặc có con
Thắt lưng cho giòn mà lấy chồng quan

Khi thì là một ông tướng cờ bạc hoang toàng

Giời sinh ra ông tướng tài
Cờ bạc, sóc đĩa đông-đài cả đêm
Canh trước tướng hãy còn tiền
Canh sau cỗ áo ngồi bên lọ hồ
Cái ngảnh đi tay thò móc lọ
Cái ngảnh lại, phì phò chén say
Còn tiền đánh cái cũng hay
Hết tiền đi ngủ lại hay giật mình
Tưởng sự tình bạc này hai sấp
Chẳng ai ngờ nó lại sấp ba
Bấy giờ quan tướng thua ra
Áo quần cỗ hết giở ra về trần
Về giữa sàn vạch quần bắt rận
Vợ ở nhà giận chẳng nấu cơm

Bấy giờ, tướng chủi ổ rơm
Chẳng dám hạch nước hạch cơm hạch giầu
Vợ thương chồng ra mầu rét mướt
Đem tiền đi chuộc lấy áo về
Từ rầy tướng sẵn xin thề :
« Còn đi đánh bạc chẳng về chi đây »

Khi thì là một ông quan ra ngoài đường đường bệ bệ mà về nhà thì rúc đầu vào bếp :

Ra đường võng giá nghênh ngang
Về nhà hỏi vợ « cám rang đâu mày ? »
— Cám rang tôi để cối xay
— Hễ chó ăn mất thì « mày với ông »

Khi thì là một bác Cả, bác Hai ham sắc phụ tình

Nào khi anh bủng anh beo
Tay cất chén thuốc tay đèo múi chanh
Bây giờ anh khỏi anh lành
Anh mê nhan sắc anh tình phụ tôi.

Đàn ông thật là đủ các cái dở, đủ các cái xấu, đủ các cái hèn :

Đàn ông năm bảy đàn ông
Đem bỏ vào lồng cho kiến nó tha.
Hạng người như thế mà bắt đàn bà

phải phục tòng, trung thành, trinh-tiết, đức hạnh, cần kiệm, cam chịu thì thật là một sự tối-ư vô lý. Nghĩ thế nên đàn bà hộ tưởng có quyền đối lại cái ích kỷ của đàn ông bằng một thái độ ích kỷ chẳng kém. Họ chống lại từng lời nói, từng ý kiến, từng hành vi của đàn ông. *Trước hết họ đem cái địa vị «chồng» rửa đàn ông ra riễu cợt* :

Bống bông cống chồng đi chơi
Đi đến chỗ lội đánh rơi mất chồng
Chị em ơi ! Cho tôi mượn cái gầu sòng
Để tôi tát nước múc chồng tôi lên

Hoặc :

Gái chính chuyên lấy được chín chồng
Về viên bỏ lọ gánh gồng đi chơi
Không may quang đứt lọ rơi
Bò ra lồm ngồm chín nơi chín chồng

Sau họ tán dương sự phụ tình để đáp lại đàn ông.

Lẳng lơ cũng chẳng có mòn
Chính chuyên cũng chẳng sơn son để dành
Lẳng lơ chết cũng ra ma
Chính chuyên chết cũng khiêng ra ngoài đồng

Lẳng lơ đeo nhẫn chẳng chừa
Nhẫn thì rơi mất, lẳng lơ hãy còn
Anh đánh thì em chịu đòn »
Tính em huê nguyệt mười con chẳng chừa
Nhiều khi họ lại trâng tráo hơn thế nữa
Hỡi cô mặc yếm hoa tầm
Chồng cô đi lính cô nằm với ai ? »
Cô đẻ thằng bé con giai
Chồng về chồng hỏi «con ai thế này ?
— Con tôi đi kiếm về đây
Có cho nó gọi bằng thầy thì cho

Thật là mũi tên thuốc độc bắn chúng tim luân-lý phụ quyền. Sự đi ăn nằm với người khác mà được thú nhận một cách táo tợn như thế tỏ ra rằng người đàn bà cũng đã hiểu cái độ lượng thủy chung của chồng lắm lắm. Đáp câu nói của nhà nho : « Tôi ngay không thờ hai vua, gái ngay không thờ hai chồng », tôi chắc cái người đàn bà có giọng lưỡi kia sẽ hỏi lại : «Thế giai ngay có thờ hai vợ không ? » và sẽ yêu sách một bình đẳng tuyệt đối kiểu này :

Chồng đánh bạc vợ đánh bài
Chồng hai ba vợ, vợ hai ba chồng

Cho hay, sức đè xuống nặng chừng nào thì sức bật lên cũng mạnh chừng ấy ! Trong cảnh « dịch : cùng tắc biến » đàn bà Việt-nam đã lật úp hết tất cả các giường mối của luân-lý phụ quyền, đi đến một nghịch điểm cực kỳ thái-quá. Ta hãy nghe họ nói đến *sự trinh-tiết* của người quả-phụ :

Giầu thì thịt cá cơm canh
Khó thì lưng rau đĩa muối cúng anh, tôi đi lấy chồng
Hỡi anh chồng cũ tôi ơi !
Anh có khôn thiêng, xin anh giở giậy ăn sôi nghe kèn
Thôi ! anh đã về nghiệp ấy xin anh đừng ghen
Để cho người khác cầm quyền thê nhi
Miệng em khóc, tay em bế ẵm cái ông thần-vì
Tay em gạt nước mắt, tay em thì thắp nén nhang
Bởi vì đâu mà nên sót nỗi muôn vàn.

Người gái góa ấy còn có đức, còn biết thương chồng bạc phận. Đến quả-phụ dưới đây thì mới thật là tiêu-biểu xứng-đáng cho chủ nghĩa khuyên-nho

Hỡi thằng cu nhớn ! Hỡi thằng cu bé
Cu tí, cu tị, cu tỉ, cu ti ơi !
Con dạy con ăn con ở với bà
Để mẹ đi kiếm một vài con thêm
Bố con chết đi, trong bụng mẹ vẫn
còn thèm
Mẹ xem quẻ bói, vẫn còn đàn em
trong bụng này
Con ra gọi chú vào đây
Để mẹ giao giả cái cơ nghiệp này mẹ
bước đi.

Cái nhu-cầu sinh-lý đã thắng. Cái nhu-cầu mà các nhà nho chỉ nghĩ đến cũng cau mày, nói đến là đỏ mặt, cái mà gia-đình, xã-hội, luân-lý, pháp-luật chung sức lại để kiềm chế, để thủ tiêu — cái nhu-cầu ấy đã thắng tất cả. Nó là thiên-nhiên bất-diệt. Nó là nguyên-nhân chính của sự phản đối việc làm lẽ, ở phía đàn bà. Lấy lẽ đàn ông, theo ý họ tức là

chịu thiệt thòi trong sự hưởng thụ khoái lạc nhục dục.

Thân em làm lẽ chẳng hề
Có như chính thức mà lê giữa giường
Tối-tối chị giữ mất buồng
Cho em manh chiếu nằm xuông chuồng bò
Mong chồng chồng chẳng xuống cho
Đến khi chồng xuống, gà o-o gáy dồn.
Cha mẹ con gà kia sao mày vội gáy dộn
Mày làm cho tao mất vía kinh hồn về nỗi chồng con

Lấy lẽ còn tức là ủng-hộ gián-tiếp cái quyền của đàn ông vì đã cùng nhau lấy một chồng, tất nhiên đàn bà phải ghen nhau và cố chiều người chồng để được phần hơn. Sự đua nhau chiều người chồng để được phần hơn. Sự đua nhau chiều đãi ấy làm hại đến phẩm-giá đàn bà:

Đêm năm canh năm vợ ngồi hầu
Vợ cả pha nước tẽm giầu chàng sơi

Vợ hai giải chiếu chia bài
Vợ ba coi sóc nhà ngoài nhà trong
Vợ tư giải chiếu quạt mùng
Vợ năm thức giấy trong lòng sót xa
Chè thang cháo đậu bưng ra
Chàng sơi một bát kẻo mà công lênh

Từ địa vị một người hợp tác với chồng, đàn bà, vì lấy lẽ, đã tự hạ xuống địa vị một con hầu ty tiện tranh hơn tranh kém một chút ơn thừa của đàn ông. Vì thế nên đàn bà họ tỏa thiết khuyên nhau đừng đi lấy lẽ :

Đói lòng nằm gốc cây sung
Chồng một thì lấy chồng chung thì đừng

Đói no một vợ một chồng
Một niêu cơm tấm dầu lòng ăn chơi

Có người viện lý rằng công việc nhà quê bắt đàn ông phải lấy nhiều vợ để đỡ đần coi sóc. Nhưng thường thường nếu người đàn ông có vợ lẽ thì sự phân công lại hết sức là chênh lệch — phân công, phần vất vả về người đến chậm :

Tối tối chị giữ mất buồng
Chị cho mảnh chiếu nằm xuông
ngoài nhà

» Sáng sáng chị gọi : « ở hai !
Mau mau giở dậy thái khoai đâm bèo »

Vì chưng bác mẹ tôi nghèo
Cho nên tôi phải đâm bèo thái khoai

Thành thử chế độ đa thê chỉ càng kiều dưỡng tính lười biếng của kẻ tốt phúc làm vợ cả và đổ vào đầu vợ lẽ tất cả những cái nhọc nhằn. Bởi lẽ này đàn bà họ phản đối kịch liệt sự lấy lẽ. Trừ phi ở vào cảnh nghèo quá hoặc lỡ tuổi quá thì họ mới chịu buồn tủi mà đem thân đi làm « đầy tớ không công ». Họ lại cố ý gây ra một dư luận không tốt đối với những người nhiều vợ. Họ nhạo báng :

Trên giời có vầy tê tê
Có ông bầy vợ chẳng chê vợ nào

Một vợ tát nước bụi tre
Phải trận mưa rào đứng lấp bụi tre

Một vợ thì đi buôn bè
Cơn sóng cơn gió nó đè xuống sông

Một vợ thì đi buôn bông
Chẳng may cơn táp nó giông lên giời
Một vợ thì đi buôn vôi
Khi vôi phải nước nó sôi ầm ầm
Một vợ thì đi buôn mâm
Không may mâm thủng lại nằm ăn chơi
Một vợ thì đi buôn nồi
Không may nồi méo một nồi hai vung
Một vợ thì đi buôn hồng
Không may hồng bẹp một đồng ba đôi
— Than rằng « đất bỡi ! giời ơi ! »
Giời cho bẩy vợ như tôi làm gì ? »

Họ đã tìm thấy ý của hợ, linh hồn của họ trong bài thơ « lấy lẽ » ai oán của nữ sĩ Xuân Hương — người đàn bà có tư tưởng nữ quyền cực đoan nhất trong xã hội Việt-nam cũ

Kẻ đắp chăn bông, kẻ lạnh lùng
Chém cha cái kiếp lấy chồng chung
Năm thì mười họa may chăng chớ
Một tháng đôi lần có cũng không
Cố đấm ăn xôi, xôi lại hẩm
Cầm bằng làm mướn, mướn không công

Vì biết sự tình ra thẽ thế.
Thì trước âu đành ở vậy xong!

Kia, còn là trào phúng ; đây, là phẫn uất, là nguyền rủa, là đau đớn, là hối hận. Trong tám câu thơ, nữ sĩ đã phô diễn được hết các nỗi bị áp chế của phận đàn bà nghèo hèn phải lấy chồng chung. Ở điểm này cũng như ở nhiều điểm khác, Hồ-xuân-Hương thực đã xứng-đáng làm đại biểu cho phụ-nữ nước nhà, trong công việc chống nho-giáo.

***

Người đàn-bà đã nổi loạn. Họ đã chống lại triết-lý phụ quyền. Họ đã cố đạp đổ cái linh tượng « ĐÀN ÔNG ». Trong khi chống phụ quyền, họ đã tỏ ra một thái độ cương quyết, cực đoan, trắng trợn. Họ đòi sự bình quyền với đàn ông ở các phương diện. Nhưng đó chưa phải là lợi khí mầu nhiệm trong sự chống đối. Họ còn biết dùng đến hai lợi khí khác nguy hiểm hơn nhiều. Thái độ chống đối, vì đương đầu trực tiếp với đàn ông nên làm

họ phải cô lập. Đến hai lợi khí sau đây thì, vô tình, đàn ông đã cùng vui vẻ hợp lực với đàn bà, chụm tay nắm chắc, lao vào trung tâm luân lý phụ quyền: *Vì đàn ông, trước khi làm chồng, cũng phải làm con và làm người* — như đàn-bà.

Làm con, theo luân lý phụ quyền, tức là mất hết quyền cá nhân trong đời sống tình cảm. Làm người, theo nho giáo, tức là mất hết tự do cá-nhân trong đời sống bản năng. Đàn ông cũng như đàn bà đều đã bực dọc, đau đớn vì hai cái mối quan-trọng ấy. Họ đã liên minh với nhau chống phụ quyền và nho giáo bằng hai năng lực bị đàn áp kia: tình cảm và bản năng. *Người dân Việt-nam có xu hướng sống theo hai năng lực này hơn là theo luân-lý và pháp luật của nhà nho.*

CHƯƠNG VIII

ĐỜI SỐNG TÌNH CẢM

Mình về ta chẳng cho về
Ta nắm lấy áo ta đề câu thơ
Câu thơ ba chữ rành rành
Chữ «trung» chữ «hiếu» chữ «tình» là ba
Chữ «trung» thì để phần cha
Chữ «hiếu» phần mẹ đôi ta «chữ» «tình»

Dân việt-nam là một giống người biết yêu. Đời sống ở đồng ruộng đã vun-trồng cái tình ấy và giúp nó nẩy nở dễ dàng. Cùng cầy cấy gặt hái tát nước với nhau, hoặc buổi sớm quang đãng hoặc trưa hè gay gắt, hoặc đêm trăng gió mát, trai gái thường được tự

do tình tự, không một mệnh lệnh luân-lý nào ngăn cấm được. Đứng trong lòng thiên nhiên họ đã trở về thiên-nhiên — trở về cái sống của con người thô sơ chỉ làm theo tiếng nhủ của bản-năng, của trái tim.

Mặc dầu cha mẹ khuyên bảo, mặc dầu lễ giáo kiềm tỏa, người dân quê ta vẫn yếu mê man, yêu đắm đuối để rồi đau khổ ê-chề, nhớ thương khắc khoải buồn bã não nùng. Ta hãng thử theo họ trên cái quá trình yêu đương ấy. Có một điều này ngộ nhất là, ở xứ ta, người đàn bà không mấy khi đứng vào thế thủ, hay trạng thái thụ động trong địa hạt yêu đương. Trái lại, chính họ lại khiêu khích đàn ông trước

Thiên duyên kỳ ngộ gặp chàng
Khác gì như thể phượng hoàng gặp nhau
Tiện đây ăn một miếng giầu
Hỏi thăm quê quán ở đâu chăng là
Xin chàng quá bước về nhà
Trước là trò-truyện sau là nghỉ chân

hay là :

Thuyền ngược hay là thuyền suôi
Thuyền về Nam-định cho tôi về nhờ
— Con gái chỉ nói ỡm-ờ
Thuyền anh chật chội ; còn nhờ làm sao ?

Có khi họ đi thẳng ngay tới đích, một cách lịch sự mà thật là trắng trợn :

Anh đã có vợ con chưa ?
Mà anh ăn nói gió đưa ngọt ngào
Mẹ già anh ở nơi nao ?
Để em tìm vào hầu hạ thay anh
Chẳng tham nhà ngói rung-rinh
Tham về một nỗi anh xinh miệng cười
Miệng cười anh đáng mấy mươi
Chân đi đáng nén, miệng cười đáng trăm

hay là

Chàng về Hồ thiếp cũng xin về
Chàng về Hồ-bắc thiếp về Hồ-tây
Chàng bao nhiêu tuổi nặm nay
Chàng rầy mười tám thiếp rầy bốn ba
Mồ cha đứa chê thiếp già
Thiếp còn gánh nổi một và trăm kim

Trăm chiếc kim đổi lấy lạng vàng
Mua gương Tư-mã thiếp, chàng soi chung
Chàng về sắm sửa loan phòng
Thiếp xin điểm phấn tô hồng thiếp theo

Nhưng đàn ông họ cũng chẳng kém gì. Họ cũng tròng ghẹo

Gió đánh cành tre, gió đập cành tre
Chiếc thuyền anh vẫn le te đợi nàng
Gió đánh cành bàng, gió đập cành bàng
Dừng chèo anh hát, cô nàng hãy nghe
Gió đánh đò đưa, gió đập đò đưa
Sao cô mình lơ lửng mãi chưa có chồng
Gió đánh cành hồng gió đập cành hồng
Hỏi cô mình đã muốn lấy chồng hay chưa ?

Họ cũng tình tứ

Cô kia cắt cỏ một mình
Cho anh cắt mấy chung tình làm đôi
Cô còn cắt nữa hay thôi
Cho anh cắt với, làm đôi vợ chồng

Thường tình, đứng trước sự khiêu khích ấy đàn bà cũng đủ tài hoa đối đáp lại.

Nếu không bằng lòng thì lời nói xa-xôi mát mẻ :

Anh về xẻ ván cho dày
Bắc cầu sông cái cho thầy mẹ sang
Thầy mẹ sang em cũng theo sang
Đò dọc quản cắm, đò ngang không chèo

Nếu chưa chanh, thì lời nói khinh mạn

Bao giờ cho chuối có cành
Cho sung có nụ, cho hành có hoa
Bao giờ chạch đẻ ngọn đa
Sáo đẻ dưới nước thì ta lấy mình
Bao giờ cây cải làm đình
Gỗ lim thái ghém thì mình lấy ta

Nhưng nếu gặp người con trai lịch-sự ăn nói dịu-dàng :

Hỡi cô thắt giải lưng xanh
Ngày ngày thấp thoáng bên mành trông ai ?
Trước đường xe ngựa bời bời
Bụi hồng mờ mịt ai người mất xanh ?

Thì người con gái cũng thẳng-thắn trả lời :

Bây giờ mận mới hỏi đào
Vườn hồng đã có ai vào hay chưa ?

— Mận hỏi thì đào xin thưa
Vườn hồng có lối nhưng chưa ai vào.

Người con gái đã thuận làm thân thì người con trai mới gắn bó :

Đôi ta là nợ là tình
Là duyên là kiếp đôi mình kết giao
Em như hoa mận hoa đào
Cái gì là ngãi tương giao bởi nàng ?

rồi mơ ước, rồi ví von

Cái quạt mười tám chi nan
Ở giữa phết giấy, hai nan hai đầu
Quạt này anh để che đầu
Đêm đêm đi ngủ chung nhau quạt này
Ước gì chung mẹ chung thầy,
Để em giữ cái quạt này làm thân
Rồi ta chung gối chung chăn
Chung quần chung áo chung khăn đội đầu
Năm thời chung cái giường tầu
Dậy thời chung cả hộp giầu ống vôi
Ăn cơm chung cả một nồi
Gội đầu chung cả dầu hồi nước hoa
Chải đầu chung cái lược ngà
Soi gương chung cả bông hoa giắt đầu

Lời thơ mộc mạc mà không còn có thể nào tha thiết và ý vị hơn nữa. Thử hỏi người con gái nào không cảm động vì lời thơ nồng hồi ấy? Tình quyến luyến bắt đầu làm vương vít trái tim cô thôn nữ

Lửng lơ vừng quế soi thềm
Hương đưa bát ngát càng thêm bận lòng
Dao vàng bỏ đấy kim nhung
Biết rằng quân tử có dùng hay chăng

Đêm tà thấp thoáng bóng trăng
Ai đem người ngọc thung thăng
Rồi thương nhớ mênh mang

Anh đi đằng ấy xa xa
Để em ôm bóng trăng tà năm canh

Nước non một gánh chung tình
Nhớ ai, ai có nhớ mình hay chăng?

Ái tình đã nở trong lòng thôn nữ. Người con trai vội vã thắt chặt mối tình ấy bằng phong tục mời giầu. Miếng giầu ở quê ta, là khởi điểm của hôn-nhân. Tuy mẹ cha chưa biết đấy là đâu mà khi hai bên trai gái đã cùng

nhau ăn giầu âu-yếm thì cũng như là sắp thành vợ thành chồng.

Hiểu cái ý-nghĩa hệ trọng của sự mời giầu, nên người con gái còn lưỡng lự :

Miếng giầu ăn nặng bằng chì
Ăn rồi em biết lấy gì đền ơn ?
— Miếng giầu ăn chẳng là bao
Muốn cho đông liễu tây đào là hơn.

Và sự từ chối miếng giầu cũng có khi là sự từ chối ái tình một cách khéo léo

Sáng ngày tôi đi hái dâu
Gặp hai anh ấy ngồi câu thạch bàn
Hai anh đứng dậy hỏi han
Hỏi rằng : « Cô ấy vội vàng đi đâu ? »
— Thưa rằng tôi đi hái dâu
Hai anh mở túi đưa giầu cho ăn.
— Thưa rằng bác mẹ tôi răn
Làm thân con gái chớ ăn giầu người

Còn đã nhận miếng giầu của người con trai thì tức là bằng lòng yêu người ấy, ao ước lấy người ấy.

Giầu bọc khăn trắng cau tươi
Giầu bọc khăn trắng đãi người xinh

Ăn cho nó thỏa tấm tình
Ăn cho nó thỏa sự mình sự ta

Thế là họ yêu nhau, thề nguyện với nhau. Rồi từ đó, nào nhớ nhung, nào chờ đợi, nào buồn, nào bực, cái tường tư này đã đẻ ra một văn chương chữ tình kiệt tác :

Một duyên hai nợ ba tình
Chiêm bao lẩn quất bên mình năm canh
Nằm một mình nghĩ một mình
Ngọn đèn khêu tỏ, bóng huỳnh bay cao
Trông ra nào thấy đâu nào ?
Đám mây vơ vẩn, ngôi sao mập mờ
Mong người lòng những ngẩn ngơ

Chỉ nhớ của người con gái sôi nổi hơn, bi thiết hơn vì ở họ, tình yêu cũng dấm đuối hơn *Khi họ khóc lóc*

Nhớ ai em những khóc thầm
Hai hàng nước mắt đầm đầm như mưa
Nhớ ai ra ngẩn vào ngơ
Nhớ ai, ai nhớ, bây giờ nhớ ai
Nhớ ai bồi hồi bồi hồi
Như đứng đống lửa như ngồi đống than

Khi nhìn cơi giầu nhớ đến ngày gặp gỡ

Từ ngày ăn phải miếng giầu
Miệng ăn môi đỏ, dạ sầu đăm chiêu
Biết rằng thuốc dấu hay là bùa yêu
Làm cho ăn phải nhiều điều xót xa
Làm cho quên mẹ, quên cha,
Làm cho quên cửa quên nhà
Làm cho quên cả đường ra lối vào.
Làm cho quên cả đười ao
Quên sông tắm mắt, quên sao trên giời
Đất Bụt mà nèm chim giời
Ông Tơ bà Nguyệt xe dây xe dợ nửa vời ra đâu
Cho nên cá chẳng bén câu
Lược chẳng bén đầu, chỉ chẳng bén kim
Thương nhau nên phải đi tìm
Nhớ nhau có lúc như chim lạc đàn

Khi thầm ước rất táo bạo

Ước gì sông hẹp một gang
Bắc cầu giải yếm cho chàng sang chơi

Không thể biên hết ra đây tất cả những vần điệu phóng dao nói về cái tương tư của cặp tình nhân. Có lẽ cái phần thương nhớ, ở cái đôi trai gái

đó, là phần đằm thắm hơn cả, não nùng hơn cả.

Cái tình yêu khăng khít, cái tương tư nồng nàn, cái gắn bó keo sơn của họ, rút cục, thường chỉ đưa đến một thất vọng chua cay. Nguyên nhân của sự thất vọng là quyền áp-chế của cha mẹ. Theo luân lý phụ quyền thì cha mẹ có quyền tuyệt-đối trong việc định hôn nhân cho các con; vì hôn-nhân không phải là công việc thụ-hưởng ái-tình mà chỉ là một khí-cụ để nối truyền gia-thống nên cha mẹ không để ý đến cái yêu-đương của con trẻ. Các cụ chỉ cần « môn đăng hộ đối ». Hôn-nhân, theo luân-lý phụ-quyền, thành ra một cuộc liên-kết về tài-sản và danh-vọng, trước khi là một hợp tác về tài-đức, về tình cảm, về đời sống. Cá-nhân bị hy-sinh; gia-tộc là tất cả. Các cụ chỉ đòi hỏi ở người đàn ông ba đức-tính: làm cho đẻ con nhiều (nhất là con trai) phục tòng ông bà, cha mẹ, chú bác, họ nội, chăm chú đến sự thờ cúng tổ tiên. Và đòi hỏi ở người đàn bà ba nết làm

việc nhiều, đẻ lắm con, phục tòng mọi người. Như thế thì tình-cảm còn len vào đấy làm gì ? Trái lại, các cụ còn sợ những kẻ lắm tình-cảm vì tình-cảm của con người ít khi chịu tuân theo lễ-nghi và sự quân-bình. Cho nên các cụ rất nghiệt-ngã đối với con cái về vấn-đề lập gia-đình.

Đã trót yêu nhau mà gặp sự ngăn trở của cha mẹ thì chỉ còn một cách là lìa nhau cho tròn chữ hiếu. Ở những trường-hợp ấy thì trai gái đều phải phục-tòng gia-đình, nhưng trong lòng hậm-hực lắm.

Giai thì tiếc công vun đắp mối tơ tình :

Mưa xuân lác đác vườn đào
Công anh đắp đất, ngăn rào, giồng hoa
Ai làm gió táp mưa sa
Cho cây anh đổ, cho hoa anh tàn

Hoặc tức, tối vì đã làm công việc dạ tràng.

Bấy lâu lên ngọn sông tàn
Muốn tìm cá nước phải lần giời mưa
Tiếc công anh đắp đập coi bờ
Để ai quẩy đó mang lờ đến đơm

Gái thời đau khổ ngẫm ngầm :

Đêm đêm ngồi tựa bóng đèn
Than thân với bóng, giãi phiền với hoa

Hoặc băn khoăn cân nhắc :

Vì ai cho thiếp võ vàng
Vì chàng, tứ-lự hoa tàn nhị rơi
Cực lòng thiếp lắm chàng ơi !
Biết rằng lên ngược xuống xuôi đằng nào ?

Hoặc tương tư sầu thảm

Đêm đêm khêu ngọn đèn loàn
Nhớ chàng quân-tử thở than mấy nhời
Mong chàng chẳng thấy chàng ôi !
Thiếp tôi trằn trọc vội rời chân ra
Nhác trông lên giường đã xế tà
Đêm hôm khuya khuất, con gà đã gáy sang canh
Mong anh mà chẳng thấy anh
Thiếp tôi buồn bã khêu quanh ngọn đèn

Tóm lại, ở cả phía trai và phía gái sự uất-ức, sự đau đớn cũng đều trầm trọng như nhau.

Cái uất-ức đau đớn ấy là bản kết án gay-gắt chế độ phụ quyền tàn ác và trái

tự nhiên đã hy sinh cá nhân cho một luân-lý thấp hèn ích-kỷ. Muốn tránh cái tội phân lìa con trẻ yêu nhau, các kẻ bảo vệ luân-lý và chế độ ấy mới khôn ngoan bịa đặt ra cái quái tượng Tơ-hồng Nguyệt-lão. Bao nhiêu đôi lứa không lấy được nhau họ đều quy vào số mệnh do ông Tơ bà Nguyệt cầm quyền. Họ đã tìm một lối thoát cho cái uất-ức của các trẻ nhỡ nhàng duyên phận và tránh cho chế độ phụ quyền một tấn công có thể có được ở phía thanh-niên. Từ khi họ đặt ra « Ông tơ bà nguyệt » thì bao nhiêu lời nguyền rủa, oán thán của thanh niên đổ cả vào hai cái đầu chịu báng ấy. Ế chồng cũng ông Tơ bà Nguyệt, không lấy được nhau cũng ông Tơ bà Nguyệt, bỏ nhau cũng ông Tơ bà Nguyệt. Có biết đâu rằng các trạng thái ngang trái ấy gốc rễ chỉ ở chế độ và luân-lý phụ-quyền.

Sự áp-bức hoang-đường mà thiết thực của ông Tơ bà Nguyệt đã làm phụ-nữ có người phát bẳn :

Trăm năm trăm tuổi trăm chồng
Yêu ai thì lấy Tơ-hồng nào xe ?
Trăm năm trăm tuổi trăm chồng
Yêu ai thì bế thì bồng trên tay

Và có người đã liều lĩnh cưỡng lại mệnh lệnh của cái uy quyền vô hình ấy

Con chim nó kêu : « tề lao xáo xác
Tề lao xáo xác :» Mụ ơi ! hỡi mụ !
Đứng lại mà xem, con vượn nó trèo
Trái núi qua, lối nọ đàng tê ?
Mắt trông thấy giai tang tình lịch-sự
Cái quần bốp tim, cái lông rim bạc
Cái lược đồi mồi, tính tình tinh mồi
Lòng em quyết theo, tay rút cái neo
Cho thuyền nó chạy nó chạy lên ngần
Thuyền sa xuống lạch, nước chảy róc rách

Cá lội so le, con trăm lạy mẹ
Con đi theo chồng, tính tình tinh chồng
Kìa kìa theo chồng bồng bế ta đi
Tôi đi qua cầu, cầu cao gẫy dịp
Tôi ngã vớt áo, tôi đau bụng lắm
— Mụ ơi hỡi mụ ! xin mụ tí gừng
Qùa lối nọ cho mau !

Nhưng cũng lại làm sao được! Cái thần-tượng kia có phải là một sản vật viển-vông của trí-tưởng đâu! Nó là một trong những yếu-tố tinh-thần mà bọn nhà nho đã tạo ra để bảo vệ luân lý phụ quyền. Nó hiểu thị sức mạnh của cả một chế-độ xã hội thì cá nhân sức đâu mà chống lại cho có hiệu-quả được! Gần đây, nó đã bị đạp đổ không phải vì người mình đã có óc khoa học, không phải vì tự do cá nhân đã phát triển. Nó up đổ chỉ vì cái gốc của nó là luân lý phụ quyền đã bị sức mạnh của hệ thống kinh-tế tư bản kéo bằng mất. Một bằng chứng rõ rệt, là ở thôn quê xa thẳm, nơi hãy còn sống toàn bằng nông-nghiệp bằng luân-lý phụ quyền, cái thần tượng ông Tơ bà Nguyệt vẫn còn được tôn sùng kính cẩn lắm, mặc dầu trong thấn chứng vẫn ấp ủ cái xu hướng tàn phá nó.

* *

Ngoài tình yêu, tình nhớ, tình thương, tình phẫn uất nói trên, người dân Việt-nam còn biết sống dồi dào những tình

cảm trung hậu khác. Nhưng, tựu trung, chỉ có nền móng yêu đương phần uất kia là phần lớn của đời sống tình cảm dân quê không chịu cúi đầu trước uy-lực của nho giáo và luân lý phụ quyền... Nó là một sức mạnh di truyền trong mạch máu Việt-nam. Cho nên đến cận đại, lúc văn hóa tây phương ồ đến xứ này thì chúng ta có đủ ngay năng-lực nội tại để hùa theo đấy mà giải-phóng cuộc đời tình cảm. Tất cả văn-chương hiện thời là gì nếu không là một lực lượng chống nho giáo và chế độ phụ quyền, để giúp cho tình-cảm con người được tự do phát triển? Hơn nữa, đến cả sự đòi giải phóng xác-thịt mà những người cực kỳ cấp tiến trong xã hội hiện giờ đang mới chủ-xướng một cách rụt rè, ta cũng đã thấy nó đã tượng hình trong xã-hội Việt-Nam cũ — rõ rệt và mạnh mẽ. Ta bước sang vấn đề khó diễn tả nhất của sách này.

CHƯƠNG X

ĐỜI SỐNG BẢN NĂNG

Nho giáo không tin cái thường tình của con người là chính đính và điều hòa nên phải đặt ra lễ nhạc mà kềm chế lại, bắt đi vào đường thiện. Không Tử có câu « *Cái thường tình của người trung nhân hễ có thừa thì xa xỉ, không đủ thì xển, không ngăn cấm thì hoang dâm, không theo tiết độ thì sai lầm, buông thả lòng dục thì hư hỏng. Cho nên ẩm thực thì phải có hạn lượng, y phục phải có tiết chế, cửa nhà phải có pháp độ, sức tụ phải có số lượng, xe cộ và đồ dùng phải có ngữ cố, hạn*

là để giữ phòng cái nguồn loạn vậy »
(Khổng-Tử tập ngữ : Tề hầu vấn, XIII)(1)

Tuân-Tử cũng có câu : « *Người ta vốn có lòng hiếu-lợi cho nên sự tranh đoạt sinh ra mà mất lòng từ nhượng người ta vốn có dục vọng về tai và mắt là lòng ham thanh sắc, cho nên sự dâm loạn sinh ra mà bỏ lễ nghĩa văn lý* »
Cho nên phải dùng sức người (chính trị) mà uốn nắn cái bản tính thì mới trở nên thiện được.

Vì thế mà sau thầy Trình, thầy Chu đời Tống mới đặt ra nhiều nghi lễ cay nghiệt để kiềm chế lòng dục. Sách nho nói đến « lòng dục » thì ta phải hiểu chữ ấy theo nghĩa « bản năng ». Trong những bản năng chính của con người thì sự ham muốn về nhục thể là căn bản. Nhờ có nó mà loài người tồn tại mãi mãi. Ngay trong kinh dịch cũng thấy viết « Khi trời đất nghi ngút, trên dưới giao hợp vạn vật bởi cái khí tinh thuần ấy mà hóa

(1) Nhờ giáo Quyền 1: Trang 229 Trần-trọng-Kim

ra, rồi *giống đực giống cái giao cấu với nhau* mà sinh hóa mãi » (1).

Nhưng bởi cái bản năng gốc ấy có tính cách thú vật nhất (chữ thư vật đây không có nghĩa xấu xa hay hèn hạ) hơn nữa, cá nhân nhất, nên để thả lỏng nó thì trật tự và yên vui của đoàn thể sẽ bị giầy séo, phá phách. Ngay từ thượng cổ khi loài người biết tổ chức thành bộ lạc thì phải giải quyết ngay vấn đề quan hệ ấy bằng tục « chỉ lấy được người ở bộ lạc khác » (exogamie). Về sau tục này cứ rút nhỏ mãi phạm vi lại biến thành tục « người cùng họ không được lấy nhau ». Sau nữa, người ta phải đặt ra những thuyết lý « tinh thần trọng hơn vật chất » « ông thần và con vật » mục đích là hạn chế hẳn cái bản năng dục trong phạm vi vợ chồng. Đến đạo Phật thì lại chủ trương diệt hẳn nhục dục.

Nho giáo cùng đồng một tính cách ấy. Sau Kinh thi, Khổng-Tử chê thơ của nước Trịnh nước Vệ là dâm phong,

(1) Nho giáo — Trần-trọng-Kim

ngụ ý bài xích những kẻ dâm dục không theo lễ nghĩa của thánh hiền Vì thế mà về sau nhà nho động nói đến sự giao cấu thì cho là bẩn thỉu. Họ sợ cả đến những danh từ chỉ việc ấy. Họ cho là dâm đãng, không nên nói đến. Và trong sự giáo dục, họ bắt trai gái phải giữ trinh bạch cho đến khi lấy vợ lấy chồng. Đến lúc thành vợ thành chồng rồi, họ bắt buộc đàn bà phải trung thành với chồng không được ngoại tình (tội này bị pháp luật sử rất nặng), chồng chết, vợ phải ở vậy nuôi con đến già. Chưa lấy chồng mà chửa hoang thì bị làng bắt vạ đến bố mẹ. Người đàn bà hoa nguyệt thì bị chê bai cười khinh bỉ. Tóm lại bằng luân lý, phong tục, dư luận và luật pháp, các nhà nho đã gây được một sức mạnh ghê gớm để kiềm chế nhục dục, để bảo vệ trật tự gia đình và xã hội.

Dân chúng Việt-nam đã chống lại sức mạnh ấy. Họ đòi quyền tự do cho bản năng. Trước hết họ nhận thấy

rằng chính những người đặt ra các lễ nghi để kìm hãm nhục dục cũng vẫn bị nhục dục sai khiến. Trong các người đó ai thù ghét nhục dục bằng người tu hành?

Thế mà!

Sư đang tụng niệm Na-mô
Thấy cô sách giỏ mò của bên chùa
Lòng sư luống những ngẩn ngơ
Bỏ kinh bỏ kệ tìm cô hỏi chào
Ai ngờ cô đi đằng nào
Tay cầm tràng hạt ra vào băn khoăn

Ta thấy luôn luôn nhà sư bị thua cái tiếng gọi của bản-năng ấy:

Ba cô đội gạo lên chùa
Một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư
Sư về sư ốm tương tư
Ốm lăn ốm lóc cho sư chọc đầu
Ai làm cho dạ sư sầu
Cho ruột sư héo như bầu đứt giây

Đã có nhà sư khốn-khổ vì dâm dục:

Con chim ăn quả bồ-nu
Ai làm nên nỗi thầy tu đeo xiềng?
— Thầy tu ăn nói cà-riềng
Em thưa quan cả đóng xiềng thầy tu

Bởi vì nhà sư cũng chỉ là người ! Đem nhà sư ra nhạo báng, dân chúng chỉ muốn tỏ rằng cái chính sách diệt nhục dục là trái tự nhiên và không thể nào thực hành được. Nếu có kẻ theo nó thì kẻ ấy chỉ giả dối mà thôi. Tâm trí kẻ ấy đi một đằng mà hành động và ý muốn lại đi đằng khác — thật là đáng ghét mà lại đáng tức cười :

Ba mươi súc miệng ăn chay
Sáng ngày mồng một dựng cây trúc dài
Lâm dâm khấn vái Phật, Giời
Biết đâu có nắng mà phơi quần hồng
Ai ơi ! Hãy hoãn lấy chồng
Để cho trai gái đốc lòng đi tu
Chùa này chẳng có bụt ru ?
Mà đem chuông khánh cheo chùa Hồ sen
Thấy cò yếm đỏ răng đen
Na mô Di Phật lnhưng quên mất chùa
Ai mua tiu cảnh thì mua
Thanh-la não-bạt thầy chùa bán cho
Hộ Pháp thì một quan ba
Long-thần chín rưỡi, Thích-ca ba tiền

Còn hai Mụ thiện hai bên
Ai mua bán nốt, lấy tiền nộp cheo
Lệ làng thiếu thốn bao nhiêu
Đẵn cây tre cộc cắm nêu sân chùa

Đến nhà nho cũng chẳng tránh thoát được sự thắng thúc của cái dâm

Văn chương chữ nghĩa bề bề
Thần l... ám-ảnh cũng mê mẩn đời

Nên mới có cái sự tích « ông Nghè ve cô hàng rượu » :

Em là con gái đồng trinh
Em đi bán rượu qua dinh ông Nghè
Ông Nghè sai lính ra ve
Trăm lậy ông Nghè em đã có con
Có con thì mặc có con
Thắt lưng cho giòn mà lấy chồng quan

Như thế sao lại còn đặt ra lễ nghi, luật pháp để kiềm chế cái mà chính những người đặt ra các thứ ấy cũng không tài nào kiềm chế nổi ? Cho nên, dân chúng muốn đòi quyền tự do cho nhục dục. Cái bản năng này là thiên tính không ngăn cấm được :

Trời nắng thì trời lại mưa
Tính tôi hoa nguyệt chẳng chừa được đâu
Tính tôi chẳng chừa được đâu
Lệ làng, làng bắt mấy trâu mặc làng

Anh đánh thì em chịu đòn
Tính em hoa nguyệt, chín mười con em cũng chẳng chừa

Chỉ đâu mà buộc ngang giời
Thuốc đâu mà chữa con người lẳng lơ

Cái mà thiên hạ cho là chứng bệnh không có thuốc chữa ấy chỉ là một nhu cầu sinh lý rất thường của con người :

Của chua ai thấy chẳng thèm
Em cho chị mượn chồng em vài ngày
— Chồng em nào phải trâu cày
Mà cho chị mượn cả ngày lẫn đêm

Cái nhu cầu ấy đã dục người đàn-bà muốn lộn chồng đi xem bói

Sáng ngày đi chợ cầu đông
Xem một quẻ bói lộn chồng được chăng ?

Thầy bói gieo quẻ nói rằng :
« Lộn thì lộn được nhưng năng phải đòn »
Mồ cha đứa có sợ đòn
Miễn là lấy được chồng « giòn » thì thôi !

Nó đã dẫn đến hàng ông thầy bói ấy cả một bà già :

Bà già đi chợ cầu đông
Bói xem một quẻ lấy chồng được chăng ?
Ông Thầy gieo quẻ nói rằng :
— Lợi thì có lợi nhưng răng không còn

Nó đã bắt người mẹ phải tự thú :

Mẹ ơi con muốn lấy chồng
— Con ơi ! mẹ cũng một lòng như con

Nó đã bắt thiếu-phụ thở than :

Đêm qua anh ngủ nhà ngoài
Để em thở ngắn than dài nhà trong
Ước gì anh được vô phòng
Loan ôm lấy phượng, phượng bồng lấy loan

Nó đã làm cô thiếu-nữ ế chồng trách giời oán phật và cầu khẩn

Cứ đêm đêm tôi nằm tôi vuốt bụng tôi gọi giời

Xin ông thí bỏ cho tôi chút chồng
Tôi về làm lễ tế ông
Mổ con bò béo, ông cho tôi lấy đức anh chồng cho nở to
Bõ công tôi mượn chú lái đi mổ bò

Nó đã sai có gái muộn màng có cái hành-vi liều lĩnh này

Bắc thang lên đến tận giời
Bắt ông Nguyệt lão đánh mười cẳng tay
Đánh thôi lại trói vào cây
Hỏi ông Nguyệt lão « đâu giây tơ hồng ? »

Nó mạnh lắm, chuyên-chế lắm, tàn-nhẫn lắm, nó chẳng kiêng-nể một người nào. Vì nó mà người con gái hóa nhỡ-nhàng

Sông Mơ, sông Mận, sông Đào
Ba ngọn sông ấy chảy vào tuần ty
Tôi chót yêu anh bụng đã phát phì
Thuốc thang đâu khỏi anh thì bảo tôi
Trót yêu anh, dễ đứng khó ngồi

Rồi cất bước ra đi :

Phềnh phềnh nhớn giữa nhớn ra
Mẹ ơi ! con chẳng ở nhà được đâu
Ở nhà làng bắt mất trâu
Cho nên con phải đâm đầu ra đi.

Rút lại mà nói, cái nhục dục bị khinh bỉ, bị chê bai, bị sua đuổi, bị kiểm chế, cái nhục dục ấy lại là một động-cơ chính của các hành vi của dân chúng. Luôn luôn nó kháng-chiến với sức đè nén của luân-lý, của pháp-luật, của dư luận. Và bao giờ nó cũng mạnh hơn tất cả.

Gần đây, nhà bác-học Freud có xướng ra một cái thuyết rất táo-bạo, làm đảo lộn cả đầu óc mọi người. Bác-sĩ cho rằng dâm dục là cơ sở của tâm lý con người. Nó ra lệnh cho các ý muốn khác. Được phát-triển nó sẽ làm con người được sung-sướng, yên ổn. Bị đè nén, nó sẽ phá hoại sự quân-bình của thần kinh-hệ và đẻ ra các chứng bệnh tinh-thần. Theo lời bác sĩ thì tất cả hành vi, tình-cảm ý tưởng của con người đều do ba động-lực chi phối : cái bản thể (le soi), cái bản ngã

(le moi), cái thượng-tầng bản ngã (le surper-moi). Bản thể gồm những dục-năng thiết-cốt của con người mà nhục dục là căn bản. Bản ngã là cái ý-thức do giáo-dục và hoàn cảnh đẻ ra. Thượng tầng bản ngã là các thành kiến xã hội gây ra bởi sự tác động của luân lý, luật pháp, phong tục v..v.. Thường lệ, khi con người hành-động thì là do cái bản-thể muốn sai khiến. Cái bản-ngã bị lôi cuốn cũng tùng-đẳng theo. Nhưng cái thượng-tầng bản-ngã là một sức mạnh đứng ra thay mặt xã hội cản đường lại. Cái bản thể bị thua bị rồn vào tận đáy cõi vô ý thức và nằm chết bẹp đó — đoàn thể thắng cá-nhân. Nhưng đừng ai tưởng dục vọng bị rồn chìu nằm im đấy đâu. Chúng chỉ chờ cơ hội là bùng ra làm con người náo-loạn thần-kinh không còn biết phải trái cứ nhắm mắt theo chúng. Bao nhiêu tội lỗi gốc ở trạng-thái ấy. Nếu chưa bùng ra được thì dục vọng làm thành chiêm-bao mộng-mị hãi-hùng, rút cục, sẽ đưa đến các chứng loạn thần kinh, nguy-hiểm

Thuyết của Freud lẽ tất nhiên là đưa tới sự đòi quyền tự do cho nhục dục. Không biết cái tính hiếu dâm của dân chúng Việt-nam có cùng theo xu-hướng của chủ nghĩa Freud không. Chỉ biết nó là một đặc tính của người Việt-nam. Có lẽ nó là di tích của một tôn giáo tự nhiên đã mất đó, lấy việc thờ phụng sự sinh đẻ làm nghi lễ. Ta còn thấy nhiều giống người theo tôn giáo ấy. Như ở các vùng Trung-kỳ có người chàm, tại các đền chùa đền thờ cái Dương vật. Trong xóm làng người dân bà nào muốn có con thì ra đấy cầu tự. Có lẽ xưa kia ta cũng bị ảnh hưởng của tôn giáo ấy chăng ? Đó chỉ là một giả-thuyết. Nhưng nếu không có giả-thuyết này thì làm sao cắt nghĩa được cái tính hiếu dâm rất ngây thơ của người Việt-nam ? Ngoài sự phát hiện ra việc làm và ý tưởng (như trên kia đã nói đến), tính ấy còn phát hiện ra ở lời nói, lời hát và nhất là ở cái trò chơi « câu đố » rất đặc biệt của dân ta. Chắc hẳn bạn đọc đã biết ít nhiều câu

đố ấy. Tôi chỉ xin cử ra đây vài kiểu-mẫu « thanh » nhất để khỏi làm đỏ mặt các bạn nào hay cả thẹn

Lưng tròn vành vạnh đít bảnh bao
Mân mân mó mó đút ngay vào
Thủy hỏa tương giao sôi sình sịch
Âm dương nhị khí sướng làm sao !

Thưa các bạn, đấy là cái điếu thuốc lào và sự hút thuốc lào.

Đây nữa :

Xưa kia em trắng như ngà
Bởi chưng ngủ lắm nên đà em thâm
Lúc bẩu chàng đánh chàng đâm
Đến khi rửa sạch chàng nằm lên trên

Đó là cái chiếu.

Cử ra vài câu đố ấy các bạn đủ thấy rằng cái óc Việt-nam lúc nào cũng có cái hình « tục tĩu » kia ám ảnh, Đến nỗi hình ấy đã thành cái khuôn, bao nhiêu ngoại vật phải chiếu qua nó rồi mới vào được trong đầu. Có thể nói người Việt-nam trông sự vật, tả sự vật bằng cái « giống » (le sexe).

Không có cái giả-thuyết cho rằng não trạng ấy là di tích của một tôn-giáo thờ

sự sinh đẻ thì làm sao mà cắt nghĩa được nó ? Làm sao mà cắt nghĩa được Hồ-xuân-Hương, cái thiên tài hiếu-dâm đến cực điểm kia ? Bất kỳ tả cảnh gì, vật gì, nàng cũng tả qua một cái khung dâm — cái giếng. Chúng ta ai mà chẳng đã đọc những bài : Đánh cờ người, Đánh đu, Dệt cửi, Cái giếng... của người nữ-sĩ có một không hai ấy ! Thật vừa lẳng lơ, vừa thi vị, vừa chân xác vừa bóng bẩy, bình thì rõ mà ý lại mập mờ, cảnh thì xa mà tình tứ lại rất gần. Tôi xin phép bạn đọc biên dưới đây bài thơ mà tôi cho là đẹp nhất của họ Hồ (1), để chúng ta cùng hưởng cái dư vị của chương sách này :

Tám cột khen ai khéo khéo giồng
Kẻ thời lên đánh kẻ ngồi trông
Giai du gối hạc khom khom cật
Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng
Bốn mảnh quần hồng bay phập phới
Hai hàng châu ngọc ruỗi song song

(1) Bao giờ nghiên cứu đến Hồ xuân-Hương sẽ có một cuốn sách sẽ nói rõ.

Chợi xuân dễ biết xuân chăng tá ?
Cọc nhổ đi rồi lỗ bỏ không !

Bằng tính hiếu dâm ấy, dân chúng Việt-nam đã chống lại nho giáo. Tuy nó vẫn bị luân lý và pháp luật chà đạp, nhưng nó vẫn tiềm tàng trong dân gian. Với nó, chế độ phụ-quyền mất chỗ đứng. Cho nên nó bị coi như kẻ thù số 1. Người ta đối phó với kẻ sát nhân cũng còn nhân nhượng hơn với gái chửa hoang, vợ ngoại tình. Vì tính hiếu dâm phạm tiến cái hình thức ích-kỷ nhất của bản năng tư-hữu tài sản — sự trung thành của người đàn-bà.

CHƯƠNG XI

THỰC TRẠNG XÃ HỘI
QUYẾT ĐỊNH
Ý THỨC CON NGƯỜI

Đọc tới đây, hẳn các bạn đã thấy rõ cái xu hướng thiết cốt của dân chúng Việt-nam — là chống lại sự đè nén của nho giáo, hoặc nói đúng hơn của *cái yếu tố Trung hoa nhất* trong nho giáo. Những điều nào ta đã thụ nhận ở cái triết lý này thì, không có nó, ta cũng vẫn đã có, phải có. Triết lý hay chế độ chính trị không phải là những vật ở trên trời rơi xuống

mà chỉ là kết quả tất nhiên của một tình trạng kinh tế nhất định, ở một xứ sở nhất định trong một thời kỳ lịch sử nhất định. Nếu ta sống trên một nền kinh tế nông nghiệp thì tất nhiên ta phải có một văn hóa nông nghiệp, gồm những chế độ xã hội, những tư tưởng học thuật do nông nghiệp sản xuất ra, theo những định luật bất di bất dịch (1). Gia-đình phụ hệ, chính trị quân quyền, chính sách trọng nông... đều là kết quả không thể nào chánh được của một kinh tế nông nghiệp đã phồn thịnh. Cái thượng tầng kiến thiết ấy mà ta gặp được bảy tam phần mười trong nho giáo không phải của riêng gì nho giáo. Chúng ta đã có rồi. Chẳng qua là nhờ một ngẫu nhiên lịch sử (cái ngẫu nhiên này cũng chỉ là một cần thiết về kinh tế) mà nho giáo được quyền tràn đến xứ ta và được cái vinh dự làm sáng ó thêm cái mầm ý thức văn hóa của ta

(1) Bởi đã khám phá ra được sự có thực của những định luật này mà khoa xã hội học thành lập

mà thôi. Cho nên tôi đã nói và tôi nhắc lại sự giống nhau của xã hội Việt-nam và xã hội Trung quốc (giống nhau xét theo bề ngoài) chỉ là một hiện tượng dòng họ chứ quyết nhiên không phải là một hiện tượng truyền huyết, như nhiều nhà trí thức vẫn tin tưởng. Nhà xã hội học trứ danh Durkheim đã viết : « *Người ta lại còn nhận thấy rằng có nhiều thói tục giống nhau đến cả những tiểu tiết mà đó là ở những xứ xa cách nhau hết sức không hề có giao thông với nhau bao giờ* » *(1)* Như vậy, chỉ bởi ở những xứ xa nhau đó, đời sống kinh tế và xã hội của thổ dân đã giống nhau. Đó là một hiện tượng dòng họ vậy.

Xã hội việt-nam và xã hội trung-hoa đều xây dựng trên kinh tế nông nghiệp đều chịu ảnh hưởng cuộc biến đổi lớn lao của nền kinh tế này do sự dùng sắt gây ra, vào khoảng đầu Tây lịch kỷ

(1) Trích trong cuốn Introduction à la Sociologie của A. Cuvillier — Trang 112 — Armand Colin xuất bản.

nguyên. Cái ý-thức văn-hóa của dân Lạc Việt hồi ấy còn đang ở thời kỳ phôi thai thì đột nhiên, dân Trung-hoa đem nho-giáo truyền vào đất Giao-chỉ, sau cuộc chinh thuộc về võ bị. Vì lẽ đó, nho-giáo bắt rễ trong xã-hội Lạc Việt một cách dễ dàng. Dần dần dân chúng, mới thấy nó có nhiều yếu-tố không thích hợp với bổn tánh mình. Giữa lúc này, giai-cấp quý tộc Lạc Việt, sau một hồi chống đối kẻ ngoại xâm, vì yếu thế đành quy hàng và nhập bọn với phần tử xã-hội quý-tộc mới tượng-hình nhờ chế-độ quận huyện do người Tàu thiết lập. Cái từng lớp thống-trị mới này liền vội vã dùng nho-giáo làm khí cụ để bảo vệ quyền lợi ưu-thắng của nó. Thế là bắt đầu cuộc xung đột gay go giữa dân chúng Lạc Việt và giai cấp sĩ-phiệt. Rút cục bọn thống trị phải nhượng-bộ lần lần, chữa sửa luật-pháp, cho hợp với phong-thổ Việt-nam.

Được thế là nhờ cái tình trạng kinh-tế đặc biệt của xứ ta. Nguyên dân tộc ta chỉ chuyên-tụ cả ở khoảng

đất nhỏ hẹp, từ miền trung-châu Bắc-kỳ xuống đến Nghệ-Tĩnh bây giờ (xưa là quận Cửu-Chân). Trên thì người Tàu có xu-thế đẻ lấn xuống. Dưới thì Chiêm-thành có ý muốn bành-trướng lên. Thành thử dân ta bị ép ở giữa, hàng mấy nghìn năm. Dân đã đông đất lại hẹp, kỹ-thuật canh-tác lại chưa tiến bộ để cung đủ thức ăn cho đoàn thể, tổ tiên chúng ta, một mặt phải chống với sự xâm lấn của người Tàu, một mặt phải tràn xuống đất đai của Chiêm-thành và một mặt nữa — điều này quan-hệ nhất — phải dùng tận nhân-lực để bắt đất đai của mình sản xuất ra cho đủ số lương thực cần dùng.

Cái vị-trí lịch-sử và địa-dư đặc-biệt ấy đã đẻ ra nhiều hiện-tượng xã-hội trọng đại. Trước hết, nó bắt toàn-thể dân-tộc phải hợp sức lại để làm việc canh nông. Đàn ông phải hợp tác với đàn bà:

Rủ nhau đi cấy đi cầy
Bây giờ khó nhọc, còn ngày phong lưu

Trên đồng cạn dưới đồng sâu
Chồng cầy, vợ cấy con trâu đi bừa.

Tháng ba cầy vỡ ruộng ra
Tháng tư làm mạ mưa sa đầy đồng
Ai ai cũng vợ cũng chồng
Chồng cầy, vợ cấy trong lòng vui thay.

Sau nữa, vì phải bảo tồn sự sống bằng sức mạnh võ-bị (trên chống Tầu, dưới đánh Chiêm-thành) ta luôn luôn cần đến một đội binh đông đảo và tài giỏi (về đời nhà Lý, nền vũ-bị Việt-nam đã làm hoảng sợ cả người Tầu). Kết quả là đàn bà thường-thường phải thế chân những trai-tráng tòng ngũ, trong công việc canh-nông.

Anh ơi! Phải linh thì đi
Cửa nhà đơn chếch đã thì có tôi
Tháng chạp là tiết giồng khoai
Tháng giêng giồng đậu tháng hai giồng cà
Tháng ba cầy bở ruộng ra
Tháng tư gieo mạ thuận-hòa mọi nơi
Tháng năm gặt hái vừa rồi
Giời đổ mưa xuống, nước trời đầy đồng

Anh ơi! Giữ lấy việc công
Để em cầy cấy mặc lòng em đây
hay là
Anh đi em ở lại nhà
Hai vai gánh vác mẹ già con thơ
Lầm than bao quản muối dưa
Anh đi, anh liệu chen đua với đời

Một phần đông trai-tráng đã ra lính như vậy phần sĩ-phu ở nhà thì lại chỉ nằm dài nấu sử sôi kinh, mặc đàn bà cấy cấy tằm tang.

Cảnh vợ làm ăn nuôi chồng đi học là một cảnh nên thơ và ý-nghĩa nhất trong đời sống Việt-nam.

Xin chàng kinh sử học hành
Để em cầy cấy cửi canh kịp người
Mai sau xiêm áo thảnh thơi
Ơn giời lộc nước đới đời hiển vinh

Quả cau nho nhỏ, cái vỏ vân vân
Nay anh học gần, mai anh học xa
Tiền gạo thì của mẹ cha
Cái nghiên cái bút thật là của em

Thiếp tần tảo cửi canh
Chàng thì nấu sử sôi kinh kịp người
Một mai chiếm bảng xuân-vị
Ấy là đề diệp tinh kỳ từ ô
Ai ơi! nghe thiếp nhời này,

Em là con gái Phụng-Thiên
Bán rau mua bút mua nghiên cho chồng
Nữa mai chồng chiếm bảng rồng
Bõ công tầm tưới vun trồng cho rau

Nói rút lại, trong cuộc sinh-sản kinh tế, vì mấy lẽ trên kia, đàn bà đã thành một động-lực quan hệ. Họ đã làm rất nhiều, rất khó nhọc. Ngoài nông-nghiệp ra họ còn buôn bán, chợ búa, canh cửi chứng tỏ một sức hoạt động kinh tế rất rào và mẫn tiệp.

Đã vậy, có cái lý nào bắt được họ phải công nhận cái thứ triết lý khinh đàn bà của Khổng, Mạnh, Trình, Chu? Có cái lý nào bắt họ phải cúi đầu ngoan ngoãn trước chế độ phụ quyền, là thứ chế độ buộc họ « tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng

tử » ? Họ đã nổi loạn lên với những luân lý và chế độ ấy. Nhưng bởi không nắm được quyền chính trị trong tay nên phe đàn bà yếu thế, bị đàn ông chà-đạp, áp-bức. Họ liền nổi loạn trong đời sống, trong văn chương. Bao nhiêu ca dao ta đã đọc ở mấy chương trên là dấu tích của sự chống-đối âm-thầm đau đớn ấy.

* * *

Sự hợp-tác của đàn ông và đàn bà Việt-nam trong việc canh-nông đã sinh sản ra nhiều phong tục, nhiều tâm lý đặc biệt. Nó làm cho nam và nữ phải thân nhau, phải yêu nhau — do đó mà gây ra một đời sống tình cảm và bản năng mãnh-liệt. Chính cái đời sống này đã khiến dân chúng Việt-nam càng thù ghét, càng bài xích nho giáo, vì đạo Khổng Mạnh là một triết-lý chủ trương kiềm-chế bản năng và tình cảm của con người. Cả một văn chương trữ tình và huê-nguyệt (là nền Kinh thi Việt-nam) đã biểu thị rõ ràng sự thù ghét, sự bài xích ấy.

Đàn bà không chịu nép dưới quyền áp-chế của đàn ông, trái tim không chịu công nhận triết-học duy-lý của Khổng Mạnh, bản năng không chịu tuân theo cái tổ-chức thượng-lễ của nho gia : đó là ba trạng-thái xã-hội và tâm-lý riêng biệt của đời sống Việt-nam, do cái vị-trí địa-dư và lịch-sử riêng biệt của dân tộc Việt-nam đã sản xuất ra. Ba trạng thái đó là những điều kiện giúp người Việt-nam thắng được sức xâm lấn của nho giáo. Ngoài ba trạng-thái ấy, còn một cái thứ tư nữa mà xã-hội Trung-quốc không có, là tư tưởng dân quyền của người Việt-nam.

Như trên kia đã nói, dân tộc Việt nam luôn luôn bị ám ảnh bởi sự tràn sang của người Tàu và những nhiễu của Chiêm-thành. Ta có thể nói rằng tất cả cuốn lịch-sử vĩ-đại của dân-tộc ta chỉ là sự đương đầu với Trung-quốc và sự tiêu diệt Chiêm-thành vì lúc nào cũng đứng trong cái ám ảnh vẫy máu ấy, nên vua quan phải thân thiện với dân chúng để tạo ra sự hợp quần bền

chặt. Còn nhớ khi Trần-Hưng-Đạo sắp mất, vua Anh Tôn có ngự giá về tận Vạn Kiếp thăm để tỏ lòng tôn sùng một người anh hùng cứu quốc của nước Việt-nam. « Nhân thấy ngài bệnh nặng, vua mới hỏi rằng : « Thượng phụ một mai khuất núi phỏng có quân Bắc lại sang thì làm thế nào ? » Hưng đạo-vương tâu rằng : « *Đến bản triều..., giặc Nguyên kéo đến vây bọc bốn mặt ; may được vua tôi đồng lòng, anh em hòa mục, cả nước đấu sức lại mà đánh mới bắt được tướng kia... Cốt dùng được binh phải đồng lòng như cha con một nhà, thì mới có thể đánh được, cách ấy cốt phải tự lúc bình thì khoan sức cho dân, để làm kế sâu rễ bền gốc ; đó là cái thuật giữ nước hay hơn cả đấy* ». Anh Tôn chịu lời ấy là rất phải (1) ».

Và tất cả các nhà vua Việt-nam trong sử đều cũng phải theo cái thuật giữ nước ấy.

Quả vậy, suốt trong một nghìn năm độc lập, ta chưa hề thấy ông vua nào

(1) Việt-nam sử-lược — Trần-trọng-Kim.

tàn-ác hoang dâm mà không bị sụp đổ ngai vàng, nhường chỗ cho một người tài giỏi nhân từ khác.

Chính thực ra trong lịch-sử Việt-nam phần nhiều các ông vua đều phải thân dân hết. Không một lực nào chính thể quân quyền tuyệt đối được mọc rễ trên đất nước Việt-nam. Luôn luôn, vua phải lấy dân làm gốc. Cái việc vua Trần-nhân-tôn triệu tập các bô lão tại điện Diên-Hồng (1281) hỏi nên hàng giặc Nguyên hay nên chống lại, là một việc đẹp đẽ nhất trong lịch sử Việt-nam. Nó có một ý nghĩa xã hội hơn là chính trị. Nó đánh dấu sự tương-thân của giai cấp chính trị và dân-chúng — sự tương thân do vị trí lịch-sử của xứ sở Việt-nam đào tạo ra. Sự tương thân ấy là cái mầm dân quyền của người Việt-nam đó.

Tóm lại, trong công cuộc sinh-sản kinh-tế, đàn bà Việt-nam giữ một phần quan hệ chẳng kém gì đàn ông ; trong công cuộc bảo vệ đất nước, dân chúng Việt-nam là một sức mạnh nền tảng. Vì

thế mà chế độ gia tộc, ở xứ ta, không đủ điều kiện bước sang hình thức phụ-quyền (như ở Trung-quốc) và chế-độ chính trị cũng không đủ kiều kiện tiến đến hình thức quân quyền tuyệt-đối (như ở Trung-quốc).

Mất hai chân đứng : phụ quyền và quân quyền, đạo lý của Khổng-Mạnh Trình-Chu không còn giữ được địa-vị thắng lợi trong xã-hội Việt-nam. Đối với căn nhà Việt-nam, nó chỉ là cái mái nhà giai-cấp sĩ-phiệt cố dựng liều lĩnh để bảo vệ quyền lợi mình. Cái mái ấy bị đặt trên những kèo cột rất mảnh khảnh (luân lý phụ quyền, pháp luật-chu lễ...) và nhất là bị đặt trên một nền móng không thích hợp với nó. Nền móng này là tình trạng kinh-tế và xã-hội đặc biệt của nước Việt-nam ta. Cho nên, khi thấy dân Việt-nam ta luôn luôn chống lại nho-giáo ta cũng không lấy gì làm ngạc nhiên hết.

PHẦN THỨ BA

LAI LỊCH CÁC PHONG DAO

CHƯƠNG I

MỘT GIẢ THUYẾT VỀ LAI LỊCH CÁC PHONG DAO

Những ai đã nghiên cứu phong dao của nước nhà đều phải băn khoăn về câu hỏi khó trả lời này: Những bài thơ ấy xuất hiện ở thời nào?

Hỏi vậy thì hỏi, chứ từ xưa đến giờ, vấn đề xuất hiện của những tục ngữ phong dao vẫn chẳng ai giải quyết rứt khoát được. Riêng có kinh thi Trung-Hoa, người ta không phải thắc mắc lắm vì niên-đại và sự tích các bài thơ, vì lúc Chu-Công sưu tập những phong

dao ở đời nhà Chu (Văn vương) thì đã có sẵn chép ở thư khố rồi. (Lệ xưa, mỗi năm các vua Chư hầu phải lượm lặt các thơ của dân-gian đệ trình lên Thiên-tử xét, rồi tùy cái tính chất thiện hay ác của thơ mỗi xứ mà ngài nhắc hay giáng tước vua Chư hầu). Mỗi bài thơ lại có một lời dẫn về sự tích, gọi là Tiểu tựa. Tuy vậy mà cũng vẫn còn nhiều nghi vấn về các sự tích ấy. Tỷ như thơ Bách-Chu năm chương, Tiểu tựa cho là : Người hiền không gặp thời ma làm ra ; Ở truyện Liệt-nữ của Lưu Hương thì lại chép rằng : « Con gái vua nước Tề gả sang vua Tuyên-công nước Vệ vừa đến cổng thành thì vua Tuyên-công chết. Phu nhân cứ vào thành ở, để tang ba năm. Sau khi đã hết tang, người em vua Tuyên-công nối ngôi vua nước Vệ muốn lấy chị dâu góa làm vợ. Tuyên phu nhân không nghe. Người em ấy cho người sang nói với các anh em phu nhân ở nước Tề. Các anh em đều muốn cho phu nhân phải lấy. Phu nhân

nhân nhất định không nghe, làm ra thơ này ». Đến thầy Chu thì lại bác cái sự tích ấy cho rằng ở Tả-truyện chép rõ nàng Tuyên Khương (tức là vợ Tuyên Vương), thông dâm với Chiêu Bá thì đâu có chính đính được như vậy. Thầy Chu ngờ đó là thơ của bà Trang-Khương làm ra (1).

Xem vậy, sự tích các thơ ở Kinh-Thi cũng còn hồ đồ lắm. Có nhiều khi ta lại còn thấy rõ câu chú thích rất là độc đoán hình như người làm ra cốt thuyết minh một giáo lý có sẵn hơn là tôn trọng sự thực. Nhưng dù sao kinh Thi còn là thơ ca riêng của một thời. Nó đánh dấu xã hội Trung-quốc ở một khoảng lịch sử rõ rệt (Kinh Thi chỉ chép những thơ đến đời Bình vương nhà Chu). Và cả đến những chú thích chủ quan của Chu-công, Khổng-Tử, Chu Hy sau này thêm vào cũng vẫn còn là một tài liệu rất quý về những xu hướng luân lý và chính trị của thời các ông đó.

---

(1) Kinh Thi Nguyễn-khắc-Hiếu. Nghiêm thượng Văn, Đăng đức Tô. (1924)

Đến như phong dao tục ngữ Việt nam thì thật không thể nào tra cứu đến niên đại sự tích một cách chắc chắn được. Ngay như lời của ông già vô danh nọ (xem bài trước khi vào đề) về câu sấm « chu chi rành rành » cũng chưa hẳn đã nên coi như chân xác. Sự bịa đặt của con người khôn ngoan và lạ lùng không biết đâu mà lường được. Có khi người ta bịa đặt vì có chủ ý riêng nhưng cũng có khi người ta chỉ bịa đặt vì thích bịa đặt. Sự bịa đặt, xưa nay vẫn là trò trí thức thuần túy của những người ưa lập dị. Vả lại, phong dao tục ngữ của ta, có từ đời thượng cổ mà đến gần đây mới có ít nhà khảo cứu sưu tập chép ra thì tất nhiên không thể nào biết rõ được câu nào ở về thế kỷ nào. Cái khuyết điểm này nên quy tội vào bọn nhà nho. Vì họ coi nôm na là mách quế nên chỉ thờ phụng kinh Thi của Trung-quốc, không biết noi gương Chu công, Khổng-tử lấy văn tự mà ghi chép lại những phong dạo tục ngữ của mình

Hay bởi tại phần nhiều thi ca của dân chúng phản đối tư tưởng họ nên họ vì tự ái tự tôn mà không chép lại ?

Muốn công bằng hơn, ta phải nên biết ơn đôi ba người trong nho-phái đã lưu tâm đến phong dao tục ngữ nước nhà. Như các ông Trần tất-Văn, Vương duy-Trinh, Ngô giáp-Đậu...

Chính những quyển sưu tập của các ông này đã giúp được nhiều tài liệu cho ông Nguyễn văn-Ngọc biên nhặt hai tập tục ngữ phong dao (1928). Ta hẵng nghe Nguyễn tiên sinh phát biểu ý-kiến về các nhà đó : « Những sách (của các nhà kia) làm hoặc không theo trật tự nào hoặc đối nhau hai câu một, hoặc chia ra từng mục : Giời đất, Năm tháng, Tiền của, Văn học — từng thiên : Tống-sơn, Nga-sơn, Hoằng-mỹ, Hậu-lộc, hoặc lại xếp theo thời-đại các triều vua, tự Kinh-dương-Vương đến bản triều. Những câu chép trong sách thường có chú thích, phê bình. Tựu-trung một đôi quyển cũng gọi có cắt nghĩa qua từng câu hoặc kể cứu lai lịch của cả các câu

mà *ghép cho câu nào cũng như có can-thiệp đến lịch sử nước nhà*.... Đáng tiếc rằng hiện có nhiều quyển chỉ mới là sách viết bỏ quên trong một thư viện nhà nào chớ chưa từng đem công bố ấn hành cho thiên hạ dùng bao giờ. Còn một hai quyển đã xuất bản, cứ như chúng tôi xem, thì góp nhặt chưa có phần rồi rào chắt chẳn, mà xếp đặt cũng chưa lấy gì làm tinh-tế hoàn hảo» (1).

Theo ý riêng tôi, kê-cứu lai-lịch tục-ngữ phong-dao « mà ghép cho câu nào cũng như có can-thiệp đến lịch-sử nước nhà » là làm một việc liều lĩnh. Thảng hoặc cũng có ít nhiều câu dính líu đến một vài chuyện lịch-sử thiết-thực (Lạy giời cho cả gió nồm, cho thuyền Chúa Nguyễn thẳng buồm chảy ra), nhưng xét kỹ, phần nhiều những câu đã sưu tập được thường chỉ có liên lạc với những trạng-thái sinh hoạt hoặc phong tục lễ giáo của dân gian. Điều ta nên

(1) Tựa quyển Tục-ngữ phong-dao của Ôn như Nguyễn-văn-Ngọc — Vĩnh long thư quán 1928

chú ý hơn hết là cách tả thuật những trạng thái sinh hoạt ấy và cách phô diễn ý kiến của dân chúng về những phong tục lễ giáo đó. Còn việc tìm biết những câu nào nói về tình trạng xã-hội của thế-kỷ nào là một rất khó. Về vấn đề này, ta chỉ có quyền trình bầy những ức thuyết thôi.

Ngay từ đời Hồng-bàng dân Việt-nam ta đã có tiếng nói, đã có tổ chức chính-trị, đã có kỹ-thuật canh nông. Cuộc đời xã-hội ở một dân nông nghiệp, theo sự xét nghiệm của các nhà xã-hội-học, bao giờ cũng có các hội hè vừa có tính-cách tôn-giáo vừa có tính cách kinh-tế. Trong các lúc hội họp đó thường thường dân chúng ca hát, nhảy múa, đàn địch. Bất kỳ ở dân tộc nào ba phát hiện nghệ-thuật đầu tiên cũng là : thi ca, âm nhạc và khiêu vũ. Mà xét trong lịch-sử tiến hóa của nhân loại, thì chỉ ở những xã hội nông nghiệp ba nghệ thuật ấy mới phát triển được rồi rào và tinh tế. Xã hội ta đời xưa cũng không vượt ra ngoài công lệ ấy. Tôi tin

rằng chúng ta cũng đã có những thơ tôn giáo, những bài ca cầu nguyện những anh hùng ca mà hiện giờ không còn thấy di tích nữa. Sau cái văn chương tối cổ ấy, là những câu tục ngữ phong dao. Những câu này, đầu tiên chỉ là những kinh nghiệm về nông nghiệp, hoặc những câu tả cảnh sinh hoạt giản dị của dân gian. Đó là những vần điệu do đoàn thể làm ra rồi sửa đi cho dễ nhớ để có thể lưu truyền lại cho nhau (thời ấy dân ta chưa có văn tự). Phần nhiều các bài ca ấy đều không có những danh từ hán việt sen vào. Mà theo sử chép thì từ đời nhà Triệu về sau — nhất là bắt đầu từ thế kỷ thứ hai — dân ta mới học chữ Hán, mới biết dùng các danh từ hán việt. *Vậy căn cứ vào bằng chứng kinh tế và bằng chứng ngôn ngữ ta có thể nói dân Việt-nam đã truyền tụng nhiều thơ phong dao bằng tiếng của mình, theo âm điệu của tiếng mình trước thời kỳ Bắc thuộc.* Về kinh tế, những thơ ấy ghi lại các

kinh nghiệm về công việc canh nông và mô tả cái sinh hoạt giản dị của thời kỳ đó. Về ngôn ngữ, chúng làm toàn bằng những tiếng thổ âm, chưa bị ảnh hưởng của hán văn. Tôi muốn cử ra đây ba bài, vết tích của loại phong dạo ấy.

Bài thứ nhất là một lời cầu nguyện về nông nghiệp.

Lạy giời mưa xuống
Lấy nước tôi uống
Lấy ruộng tôi cầy
Cho đầy nồi cơm.

Bài thứ hai là một kinh nghiệm về thiên văn.

Mồng một lá trai
Mồng hai lá lúa
Mồng ba câu liêm
Mồng bốn lưỡi liềm
Mồng năm liềm giật
Mồng sáu thật giăng
Mười rằm giăng náu
Mười sáu giăng treo
Mười bầy sầy giường chiếu
Mười tám giăng lẹm

Mười chín dun dịn
Hai mươi giấc tốt
Hăm mốt nửa đêm
Hăm hai bằng tai
Hăm ba bằng đầu
Hăm bốn ở đâu
Hăm nhăm ở đấy
Hăm sáu đã vậy
Hăm bảy làm sao
Hăm tám thế nào
Hăm chín thế ấy
Ba mươi không giăng

Bài thứ ba vẽ sự sài cuộc sinh hoạt của dân :

Ông tiền ông tiên
Ông có đồng tiền
Ông giắt mái tai
Ông cài lưng khố
Ông ra hàng phố
Ông mua miếng giầu
Ông nhai tóp tép
Ông mua con chép
Về ông ăn cơm
Ông mua mớ rơm
Về ông để thổi

Ông mua cái chổi
Về ông quét nhà
Ông mua con gà
Về cho ăn thóc
Ông mua con cóc
Về thả gầm giường
Ông mua nén hương
Về ông cúng cụ

Đọc qua mấy lời đồng-dao ấy, ta nhận ngay thấy cái ngây thơ của dân gian. Tình cảm của họ mới phôi-thai. Trí tuệ mới khai phát trong phạm-vi kinh nghiệm chưa biết đến những phép luận lý phức tạp. Đời sống cũng còn giản dị lắm. Có lẽ đó là loại ca-dao xưa nhất của nước ta.

Từ sau khi Triệu-Đà sang chiếm nước ta rồi đến thời kỳ Bắc-thuộc, xã hội ta có nhiều thay đổi. Cái thay đổi lớn nhất là cái thay đổi về kỹ-thuật canh nông, gây ra bởi sự nhập cảng sắt ở Trung-hoa vào xứ ta. Nhờ có sắt, nông nghiệp mới thêm phát đạt, sức sinh sản mới tăng gia mau chóng. Cuộc cách mệnh kinh tế này đi đôi

với cuộc cách mệnh chính trị. Chế độ phong kiến của ta bị tàn tạ ; thay vào nó, là chế độ quận huyện do người Tàu đem sang thi hành theo chính-sách nhà Hán thời đó. Rồi bao nhiêu phong tục, tín-ngưỡng, luân lý đều biến đổi theo hai cuộc cách mệnh trọng đại ấy. Đời sống tinh thần đã phức tạp. Tình cảm cũng trở nên phong phú, trí tuệ thêm phần minh-mẫn. Sự thay đổi đó không khỏi đẻ ra một phản động lực ở phía dân chúng. Sức phản động ấy ở giai cấp quý tộc, kết tinh vào cuộc nổi loạn của Trưng-vương, linh hồn của các lạc hầu, lạc tướng. Đó là tinh thần phong kiến hấp hối chống chế độ quân quyền tập trung. Ở giai cấp bình dân thì sức phản động ấy là sự chống lại các triết-học phụ-quyền và duy lý của đạo nho. Nó kết tinh lại ở các phong dao trào-phúng, nghịch loạn mà ta còn thấy lưu truyền đến bây giờ. Tôi có thể nói rằng ngoài ít câu về nông-nghiệp ra, toàn thể phong dao Việt-nam

đều ngụ một tinh thần chống phụ quyền và nho giáo. Những câu này vì cớ nói trên, có lẽ đều bắt đầu xuất hiện ra trong thời-kỳ Bắc thuộc. Ta cứ xét về từ-ngữ các câu ấy đã pha trộn ít danh-từ hán-việt thì đủ rõ. Nhưng tiếng mượn của hán-văn cũng còn ít lắm.

Hai cuộc cách mệnh đó làm cho sự chống phụ-quyền của dân chúng giảm hiệu lực đi nhiều ; vì theo công lệ thì xã-hội nông-nghiệp càng phú cường, chế độ phụ-quyền càng thích dụng. Bị hãm vào thế yếu dân chúng chiến đấu bằng khí giới của kẻ yếu : sự trào phúng. Cái tinh thần trào phúng tiềm tàng của dân chúng lần này gặp được cơ hội phát-triển rất mau lẹ. Ta thường gặp ở rất nhiều phong dao nói về gia đình phụ quyền, về người đàn ông, về hôn lễ, về sự trinh tiết của đàn bà... Bài phong dao dưới đây có lẽ biểu thị rõ rệt nhất cái tinh thần trào phúng ấy :

Ba mươi tết, tết lại ba mươi
Vợ thằng Ngô đốt vàng cho chú khách
Một tay cầm cái dù rách

Một tay xách cái khăn bông
Em đứng bờ sông
Em trông sang nước người
« Hỡi chú chiệc ơi ! là chú chiệc ơi . »
Một tay em cầm quan tiền
Một tay em xách thẳng bồ-nhìn em
ném xuống sông
Quan tiền nặng thì quan tiền chìm
Bồ nhìn nhẹ bồ nhìn nổi
Ới ai ơi ! của nặng hơn người.

Hết thời bắc thuộc, xứ ta dựng riêng một ngọn cờ. Từ triều Ngô về sau (939) dân Việt-nam mới đủ điều kiện vun sới cái bản tính của mình. Trong thời kỳ độc lập này, cái chính sách trọng yếu của các nhà vua là phải châm chước luật-pháp cho thích hợp với cái xu-hướng chống phụ-quyền ấy. Nguyên xã-hội ta vẫn lấy nghề nông làm căn bản, mà từ khi chúa Nguyễn thực hành cuộc nam-tiến một cách to tát thì nước ta chỉ vẻn vẹn có Bắc-bộ và miền bắc Trung-bộ bây giờ. Trong một diện-tích hẹp như vậy (dân ta chỉ sống ở đồng

bằng không dám lên vùng thượng du) dân lại đông, kỹ-thuật canh tác chưa đủ tiến để làm giảm nhân công nên muốn dùng hết địa lực, công việc đồng ruộng phải cần phụ nữ giúp sức rất nhiều. Gia dĩ, dân ta lại phải chiến đấu luôn với Trung-hoa và rợ Lâm-ấp nên trai tráng phần nhiều ở binh ngũ. Những lúc đó, công việc cầy cấy đàn bà phải đảm đang cả. Nhờ thế nữ quyền mới dễ nảy nở. Những phong thói phụ quyền mà các nhà nho nhập cảng của Trung-hoa để bảo vệ địa vị ưu thắng của đàn ông không thể cưỡng lại được cái tình trạng kinh-tế kia. Một khi đàn ông lực điền đi đánh giặc, một khi các ông học trò ở nhà chỉ « dài lưng tốn vải ăn no lại nằm » thì cái chủ quyền sinh sản về nông nghiệp tất nhiên phải vào tay đàn bà cả. Mà lịch sử đã dạy rằng trong xã hội bao giờ một đoàn thể đã nắm được chủ quyền kinh tế thì nó nắm luôn cả các chủ quyền khác. Ở xứ ta, đàn bà không đủ sức giữ chính quyền

(quân bị ở cả tay vua quan) nên họ còi cái quyền sống tự do về tình cảm và nhiều quyền lợi khác. Các nhà cầm quyền cũng phải thể cái xu hướng ấy mà san định pháp luật. *Cho nên nhiều khi luân lý thì cay nghiệt với đàn bà mà phong tục và pháp luật lại bênh vực, tôn-trọng họ.* Cứ xem luật Hồng-đức và một đạo sắc chỉ đời Lê chiêu Tôn (1517) nói rằng « Khi người cha chết không có người thừa-tự con trai thì pháp-luật và phong-tục cũng cho con gái được hưởng của hương hỏa để phụng-sự tổ tiên » (1) đủ biết chế-độ phụ quyền của Khổng Mạnh phải nhượng bộ dân chúng việt-nam đến thế nào.

Ở một địa-vị khá cao như vậy, phụ-nữ Việt-nam được chút ít điều-kiện xã hội để vun sới những tình cảm, tư-tưởng, dục vọng của họ. Nên ở thời kỳ ấy, phát sinh ra một thứ *phong-dao*

---

(1) Trong quyển Les institutions fidéicommissaires của Trần văn-Liên — Ông Đào-duy-Anh dẫn ra ở Việt-nam văn-hóa sử-cương, trang 75.

trữ-tình rào rạt và một thứ *phong-dao hoa-nguyệt* rất ngộ nghĩnh — một đặc tính riêng của văn-chương Việt-nam. Những phong dao có hai tính cách này rất nhiều trong dân gian. Có lẽ chúng xuất-hiện phần lớn dưới triều Lê (thế kỷ thứ 15, 16) là thời đại thịnh trị nhất nước Nam. Về phong dao trữ-tình có thể lấy bài dưới đây làm tỷ dụ:

Đêm qua trời sáng trăng rằm
Anh đi qua cửa em nằm không yên
Mê anh chẳng phải mê tiền
Thấy anh lịch-sự có duyên dịu dàng
Thấy anh em những mơ-màng
Tưởng rằng đây đấy phượng hoàng kết đôi
Thấy anh chưa kịp ngỏ nhời
Ai ngờ anh đã vội rời gót loan
Thiếp tôi mê mẩn canh tàn
Chiêm bao như thấy có chàng ngồi bên
Tỉnh ra, lặng lặng, yên nhiên
Tương tư bệnh phát liên-miên cả ngày
Cũng là duyên nợ chi đây
Xin chàng hãy lại chơi đây chút nào
Cho thiếp tỏ thiệt mới nào !...

Về phong-dao hoa-nguyệt, có thể lấy bài này làm tiêu-biểu:

Tham giầu em lấy thằng bé tỷ ty
Làng trên trại dưới thiếu gì trai tơ
Em đem thân cho thằng bé rầy vò
Mùa đông tháng giá nó nằm co trong lòng
Cũng đa mang là gái có chồng
Chín đêm trực tiết nằm không cả mười
Nói ra sợ chị em cười
Má hồng bỏ quá thiệt đời xuân xanh
Em cũng liều mình về thằng bé trẻ ranh
Đêm nằm sờ mó quẩn quanh cho đỡ buồn
Buồn mình em lại bế thằng bé nó lên
Nó còn bé mọn đã nên cơm cháo gì
Nó ngủ nó ngáy tì tì
Một giấc đến sáng còn gì là xuân
Chị em ơi hoa nở mấy lần

Ở cửa miệng người con gái thì những câu này thật là táo bạo! Mà những câu như thế không phải là ít trong kho phong dao tục ngữ của chúng ta.

Sự khinh miệt uy quyền đàn ông, sự đa tình và hiếu dâm táo bạo ấy, đã tạo ra một phản động lực ở xã hội đàn ông (có nhiều tục ngữ phong giao chứng thực điều này) Chế độ phụ quyền vẫn được bênh vực và tồn tại bện sức chống đối phá hoại kia. Nhưng nó phải giảm bớt cái hà khắc đi mà nâng đàn bà lên một địa vị gần bằng hàng với đàn ông.

Sự nhượng bộ của phụ quyền đối với đàn bà cùng đi với sự nhượng bộ quân quyền đối với dân chúng. Quả vậy cái đặc tính của chính trị nước ta là không bao giờ có một ông vua độc tài đến tuyệt đối. Lịch sử đã chứng thực rằng ông vua nào quý dân thì vững ngôi ông vua nào hành hạ dân thì đổ up. Theo nguyên lý quân quyền thì vua coi dân như con một một nhà. Chế độ phụ quyền đã không áp bức thì uy lực quân quyền cũng không có chỗ đựa mà đi đến sự độc tài tuyệt đối. Cuộc hội họp các bô lão ở điện Diên hồng về đời vua Trần-nhân-Tôn

(1879-1293) bàn nên hàng hay nên đánh giặc Mông-cổ thật là một việc lịch-sử vẻ vang của dân tộc Việt-nam. Nó là biểu thị tối cao của sự vua dân thân thiện. Bởi vậy trong phong giao tục ngữ không thấy có bài nào nhạo báng quân quyền cả — Trái lại chỉ thường có những câu hát châm biếm các quan hành chính bất lương vô tài. Có lẽ những câu đó xuất hiện từ thời chúa Trịnh, chúa Nguyễn về sau Vì ở thời kỳ này phong tục các người cầm quyền không xứng với địa vị của họ.

CHƯƠNG II

MỘT GIẢ THUYẾT VỀ LAI LỊCH PHONG DAO

(tiếp theo)

Ngoài hai chứng cứ : ngôn ngữ và xu hướng tâm lý, có thể gỡ cho ta cái đầu mối vấn đề « thời đại xuất hiện của ca dao nước nhà » như vừa nói đến ở trên, còn có một chứng cứ thứ ba nữa, là *sự chuyển biến về vần điệu của những thơ bình dân ấy*. Hẳn ai cũng thừa biết cái điệu thơ thích dụng nhất cho người Việt nam ta là lối thơ lục bát. Lối này được coi như

hình thức thi ca thiên bẩm riêng của dân Việt nam đã có sẵn từ khi lập quốc. Đó là ý kiến của nhà giáo Trịnh đình Rư. Trong bài khảo cứu nhan đề : « Văn thơ với nữ giới » ông đã viết : « *Hầu hết các chuyện nôm cũ cho đến những câu ca-dao của ta đều là lối văn lục bát, thiệt là một lối thơ riêng của nước ta đố ai tìm thấy ở các tập văn thơ Tàu nào mà có lấy một bài trên đặt sáu chữ, dưới đặt tám chữ đúng như điệu ấy. Vậy thì lối thơ lục bát này, ta có thể nhất quyết nói rằng : chỉ riêng một nước ta có. Bởi nó là thơ nước ta cho nên, đến cả những hạng đàn bà con trẻ, dầu không có học, dầu chẳng viết văn, mà nghe đến cũng lấy làm vui tai, đọc đến cũng lấy làm vui miệng. Lại có nhiều khi họ cũng xúc cảm mà đặt được thành câu... Coi đó thì đủ biết thiệt là một cái đặc tính riêng của một dân-tộc, tự nhiên có một lối thơ riêng vậy* » (*Phụ nữ tân văn, số 29 — ngày 21-11-1929*)

Tôi đồng ý với ông Trịnh-đình-Rư

về chỗ chỉ riêng nước ta có thơ lục bát. Nhưng tôi không đồng ý với ông về chỗ ông tin rằng dân tộc ta tự nhiên có lối thơ riêng ấy. Độ là ông quan niệm về lối thơ này, sau khi nó đã được thành một cách hoàn toàn. Ông thấy ở nó một hiện tượng tiên-thiên, phú bẩm. Theo chỗ tôi nghiên cứu thì lối thơ lục bát không phải tự nhiên mà dân tộc ta có, cũng không phải một sớm một chiều mà nó thành hình rõ rệt như ta thấy bây giờ. Nó là cái điểm tiến hóa cuối cùng của âm-điệu Việt-nam trong một thời gian nhất định, sau rất nhiều trạng-thể khác, hiện vẫn còn sót lại.

Kể từ khi người Việt-nam mới chỉ là một đoàn người (bộ lạc) bắt đầu định cư để thỏa mãn cái cần thiết trọng yếu của nghiệp nông sự đờ đẫm vần điệu đã được thi hành rất cần cù, minh mẫn. Tổ tiên chúng ta xưa đã phải thí nghiệm hoài hoài với mới lần mò đến được thể thơ lục bát. Ông Bùi Kỷ trong cuốn sách Quốc-văn cụ

thể, đã nhận rõ điều ấy khi viết « *Lục bát là lối văn riêng của ta mà Tàu không có... Phát nguyên bởi những ca dao phương ngôn ngạn ngữ đời cổ, kỳ thủy mỗi câu hoặc bốn năm chữ, hoặc sáu bảy tám chín chữ, không nhất định, dần dần lựa vào êm tai, đọc ra thuận miệng thành ra một thứ âm điệu... cứ câu sáu tiếng tiến theo luôn câu dưới tám tiếng, cho nên gọi là lục bát* » (*trang 25*).

Quả vậy, trong thời kỳ phôi thai của thi-ca Việt-nam, có rất nhiều bài phong dao, vần điệu cực-kỳ buông lỏng, không theo kỷ luật thơ lục bát Tuy vậy, trong cái buông lỏng ấy, đã tiềm tàng một xu hướng tiến đến trật tự lục bát rồi. Tôi hãy lấy bài dưới đây làm kiểu mẫu :

Lạy giời mưa xuống
Lấy nước tôi uống
Lấy ruộng tôi cầy
Cho đầy bát cơm.

Hai câu thứ nhất, vần ở cuối (khác hẳn thể lục bát). Nhưng đến câu thứ

Đó là biểu thị rõ rệt nhất của tinh thần chống đối. Đó cũng là một lợi khí ngôn từ mạnh nhất. Cho nên dân chúng Việt-nam thường dùng nó để chống lại những lực lượng tinh thần của nho giáo. Rồi sự thường dùng làm thành tập quán, tập quán biến thành thể cách phú bẩm, di truyền mãi lại mà hóa ra một đặc tính của người Việt nam ta.

Cái thể cách phô diễn thứ hai của người Việt-nam là thể trào phúng. Thể này cũng là con đẻ của tinh thần chống đối. Nó là khí giới của kẻ yếu dùng để chống kẻ mạnh. Trong suốt thời kỳ bị Trung-quốc đô hộ, ngoài những cuộc phản kháng trực tiếp bằng võ bị, dân ta chỉ còn có sự trào phúng để đối phó với sự xâm chiếm tinh thần của triết lý Trung-hoa (nho giáo). Sự trào phúng Việt-nam được phô diễn ra bằng rất nhiều cách nói:

Khi thì nói chưa quá sự thực:

Bao giờ chạch đẻ ngọn đa.
Sáo đẻ dưới nước thì ta lấy mình
Bao giờ cây cải làm đình
Gỗ lim thái ghém thì mình lấy ta

Khi thì nói ngớ ngẩn mất luận lý

Cái kiến mày ở trong nhà
Tao đóng cửa lại mày ra đằng nào
Con cá mày ở dưới ao
Tao tát nước vào mày sống được chăng ?

Khi thì cố ý nói sai lẽ thường

Vợ sư sắm sửa cho sư
Áo đen, tràng hạt, mũ lư tầy rành
Để sư sướng kiếp bành banh

Người ta đi giáo tiền giáo gạo
Tiểu tôi đi giáo áo, giáo nồi
Nhà nào công đức thì thôi
Nhà nào đi vắng tiểu tôi giáo bò

Khi thì đùa rỡn một chữ

Bà già ra chợ Cầu-đông
Xem một quẻ bói, lấy chồng lợi chăng
Thày bói gieo quẻ nói rằng
Lợi thì có lợi, nhưng răng không còn

ba thi âm điệu đã chuyển ra cái hình thức phôi thai của thể lục bát quá độ. Tôi muốn nói lối lục bát mà vần ở câu tám không đứng nơi chữ thứ sáu lại đứng nơi chữ thứ tư. Đại khái :

Đời vua Thái tổ, Thái *tông*
Con bế, con *bồng*, con giắt, con mang

hoặc :

Đồn rằng quan tướng có *danh*
Cưỡi ngựa một *mình*, chẳng phải vịn ai

Thể lục bát quá độ này chỉ là cái thể « lấy nước tôi *uống*, lấy *ruộng* tôi cầy » khuếch xung ra. Nhưng trước khi khuếch xung được đến cái vần điệu đều dặn và quy củ ấy, thơ Việt-nam đã trải qua nhiều trạng thể khác. Trạng thể thứ nhất là một lối thơ diễn ra thành các đoạn ngắn, từ đoạn nọ đến đoạn kia âm điệu bị đứt hẳn (như ở các quatrain trong thơ Pháp-văn) Tỷ như :

Tay cầm con dao
Làm sao cho sắc
Để mà dễ cắt

Bẻ mà dễ chặt
Chặt lấy cái cành
Chặt lấy cả cây
Trèo lên rừng xanh
Chạy quanh sườn núi
Một mình thui thủi
Chặt cây chặt củi
Tìm chốn ta ngồi
Ta ngồi ngồi mát thảnh thơi

Kìa một đàn chim
Ở đâu bay đến
Ở đâu bay lại
Con đang cắn trái
Con đang tha mồi
Qua lối nọ, nó ăn

Cái con hươu kia
Mày đang ăn lộc
Lộc vỏ lộc sung
Mày trông thấy tớ
Tớ không đuổi mày
Mày qua lối nọ làm chi ?

Trong bài này, ta cũng vẫn thấy c
âm điệu « *lạy trời mưa xuống* » nhưn
hơi thơ dài hơn, sóng nhạc triên-mi

Không chồng mà chửa mới ngoan
Có chồng mà chửa thế gian sự thường

Một đàn cò trắng bay quanh
Cho loan nhớ phượng cho mình nhớ ta
Mình nhớ ta như cà nhớ muối
Ta nhớ mình như cuội nhớ trăng
Mình về, mình nhớ ta chăng ?

Ba đồng một mớ đàn ông
Đem về bỏ lồng cho kiến nó tha
Ba trăm một mụ đàn bà
Đem về mà giải chiếu hoa cho ngồi

Có oản anh tính phụ xôi
Có cam phụ quýt, có người phụ ta
Có quán tính phụ cây đa
Ba năm quán đổ cây đa hãy còn
Có mực anh tính phụ son
Có kẻ đẹp ròn anh phụ nhân duyên
Có bạc anh tính phụ tiền
Có nhân ngãi mới anh quên em rồi

Cách phô diễn tương phản, ta cũng đã gặp ở văn chương Trung-hoa và

nhiều văn chương khác. Nhưng ở các nơi đó, nó chỉ là một trong trăm nghìn hình thức tu từ học. Ở ta, nó là xương sống của sự suy nghĩ và sự phô diễn.

Từ đứa trẻ nhỏ cãi nhau bên bụi tre, đến các trai gái đối đáp nhau nơi đồng ruộng, đâu đâu cũng thấy một lối phô diễn ấy :

Mày tát chuôm tao, tao tát chuôm mày
Mày đầy rổ cá, tao đầy rổ tôm
Mày đi chợ Cầu nôm, tao đi chợ Cầu rền
Mày bán cửa Đền, tao bán cửa Vua
Mày làm mắm chua, tao làm mắm thính
Mày con ông Chính, tao con ông Xã
Mày là cái ả, tao là thằng Hai.
Mày đội bồ đài, tao đội nón méo
Mày cầm cái kéo, tao cầm con dao
Mày làm sao tao làm vậy
Mày đi buôn cậy, tao đi buôn hồng
Mày đi lấy chồng, tao đi lấy vợ
Mày lên kẻ chợ, tao về nhà quê

một tâm lý gì. Tất cả đều dụng ý làm cho ta mỉm một nụ cười thấm thía, nụ cười có tính cách trí thức hơn là cái cười động-vật thường.

Thể cách trào phúng đã ăn rất sâu vào tâm trí của người Việt-nam nên mỗi khi không đủ sức để chống đối trực tiếp một lực lượng áp bức nào thì dân chúng lại dùng đến nó, là cách chống đối gián tiếp có hiệu quả nhất vì có nghệ thuật nhất.

Thể cách phô diễn thứ ba của người Việt-nam — cũng là sản-vật của tinh-thần chống đối — là thể ta thán. Khi không còn đủ sức mà chiến đấu trực tiếp hay gián tiếp nữa, thì con người bị áp bức chỉ còn có cách ngồi mà than thở. cái đau đớn của mình. Đó là khí giới chống đối yếu nhất, buồn thảm nhất. Có lẽ trong quãng thời gian giài đằng đẵng hàng mấy ngàn năm, dân Việt-nam đã trải qua nhiều thời kỳ đen tối lắm, nên trong câu ca tiếng hát mới sản xuất ra rất nhiều bài ta thán tự tình vô cùng ảo não. Ta hãy biên ra đây

một vài bài làm tỷ-dụ cho lối phô diễn ấy :

Đường trường cách trở núi non
Mẹ già đầu bạc, thiếp còn xuân xanh
Giang sơn thiếp gánh một mình
Có hay chăng tỏ tấm tình thiếp chăng ?
Giời ơi có thấu tình chăng
Một ngày đằng đẵng xem bằng ba thu
Ruột tằm bối-rối vò tơ
Gan vàng sao khéo thờ-ơ dạ vàng

Xưa kia anh bủng anh beo
Tay bưng bát thuốc tay đèo múi chanh
Bây giờ anh mạnh, anh lành,
Anh mê nhan sắc anh tình phụ tôi
Thà tôi xuống giếng cho rồi

Nhiều khi thể ta thán lại ấy chuyển thành một thể trữ-tình (lyrisme) rất nồng nàn cảm xúc :

Đêm qua, giời sáng giăng rằm
Anh đi qua cửa, em nằm không yên.
Mê anh chẳng phải mê tiền
Thấy anh lịch sự có duyên dịu dàng

hơn, từ rồi rào hơn. Ta đã thấy cả một câu sáu chữ (ta ngồi ngồi mát thảnh thơi), thanh âm theo đúng quy củ lục bát lúc tựu-thành. Cái thể thơ ấy chuyển biến đi phức tạp ra hóa thành một trạng thể khác, âm-điệu thì đã có xu hướng tiến đến lục bát mà số chữ thì vẫn còn bung lung vô hạn định :

Ba mươi Tết ! Tết lại ba mươi
Vợ thằng Ngô đốt vàng cho chú khách
Một tay cầm cái dù rách
Một tay xách cái chăn bông
Em đứng bờ sông
Em trông sang nước người
« Hỡi chú chiệc ơi là chú chiệc ơi ! »
Một tay em cầm quan tiền
Một tay em xách thằng bồ nhìn em
ném xuống sông
Quan tiền nặng thì quan tiền chìm
Bồ nhìn nhẹ thì bồ nhìn nổi
Ới ai ơi ! của nặng hơn người.

Câu tám và câu chín đã tượng hình được cái âm điệu lục bát rồi. Đến bài dưới đây thì sự tượng hình ấy mới càng rõ rệt nữa

Bớ thảm ơi! bớ thiết ơi!
Bớ bạn nhân tình ơi
Thân em như cái quả soài trên cây
Gió đông gió tây
Gió nam gió bắc
Nó đánh lúc la lúc lắc trên cành
Một mai rụng xuống biết vào tay ai
Kìa khóm trúc nọ khóm mai
Ông tơ bà nguyệt xe hoài chẳng thương
Một lần chờ hai lần đợi
Sớm lần nhớ trưa lần thương
Anh thương em nhưng bác mẹ họ hàng chẳng thương

Trong những vần thơ này, ta đang chứng kiến cả một nỗ lực tiến đến thể lục bát mà chưa đạt được. Theo ý tôi, đó là những vần điệu xuất hiện vào lúc dân chúng Việt-nam bắt đầu có ý thức về bản ngã và vận mệnh của mình (khoảng thế kỷ thứ sáu — đời Tiền Lý). Bởi vậy nên ta thấy ở những thơ ấy một sạo sực bực bội cả về phần hình lẫn phần ý. Hình thì chưa đạt được cái riêng mình (lục bát) ý thì là sự chống lại luân lý phụ quyền

Khi thì đùa rỡn một cái tình

Cái bống là cái bống bang
Con đi lấy sàng cho mẹ đồ khoai
Con ăn một mẹ ăn hai
Con đi bốc muối, thời khoai chẳng còn
Con ngồi con khóc nỉ non
Mẹ giận mẹ đạp con bon đầu hè
Có đánh thì đánh vọt tre
Chớ đánh vọt nứa, nữa què chàn con

Khi thì đùa rỡn một sự thật

Đồn rằng quan tướng có danh
Cưỡi ngựa một mình, chẳng phải vịn ai
Ban khen rằng : Ấy mới tài
Ban cho cái áo với hai đồng tiền

Khi thì nói trái hẳn điều mình muốn nói

Chị giầu quần lĩnh hoa chanh
Chúng em khốn khó quấn quanh lụa đào
Chị giầu chị đánh cá ao
Chúng em khốn khó đi trao cá mè
Chị giầu chị lấy ông Nghè
Chúng em khốn khó giở về lấy vua.

Khi thi làm ra có một việc không có

Con gà cục tác lá chanh
Con lợn ủn-ỉn mua hành cho tôi
Con chó khóc đứng khóc ngồi
Mẹ ơi đi chợ mua tôi đồng giềng

Cóc chết để nhái bồ côi
Chẫu ngồi, chẫu khóc : « Chàng ơi là chàng »
Ễnh-ương đánh lệnh đã vang
Tiền đâu mà trả nợ làng ngóe ơi !

Con mèo mày trèo cây cau.
Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà
Chú chuột đi chợ đằng xa
Mua mắm mua muối giỗ cha chú mèo

Con cò chết rũ trên cây
Cò con mở sách xem ngày làm ma
Cà cuống uống rượu la đà
Chim ri riu-rít bò ra lấy phần

Tất cả những cách nói ấy mục đích chỉ là riễu cợt một tục lệ gì, một địa vị gì, một phẩm tước gì,

của người Tàu đem sang cùng với cuộc đô hộ.

Lần lần, ý thức dân tộc của người Việt-nam kết tinh lại. Đến từ thế-kỷ thứ mười trở đi, (đời các triều độc lập Ngô, Đinh, Tiền Lê, Hậu Lý...) thì cái ý-thức kia sáng rực và đầy sức mạnh. Cũng trong khoảng thời gian tươi đẹp này, văn điệu Việt-nam tiến từ sự hỗn độn đến một trật tự nhất định, là thể lục bát. Hồi này, sự phú cường của chủng tộc đã làm nở ra những phong dao đầy tự hào, tự tin:

Cái cò mày mò cãi tôm
Cái tôm quặp lại, lại ôm cái cò
Cái cò may mò cái trai
Cái trai quặp lại, lại nhai cái cò

hoặc

Nực cười châu chấu đá xe
Tưởng rằng chấu nát, ai dè xe nghiêng

Và đồng thời, cũng xuất hiện những phong dao lục bát có xu-hướng chống phụ quyền, chống nam quyền, chống

triết-học duy-lý của Khổng Mạnh, chứng tỏ rằng dân Việt-nam không chịu hàng phục những thứ gông cùm Trung-hoa ấy (như đã nói ở các chương trên)

Vậy ta có thể căn cứ vào sự biến hóa vần điệu ca dao mà đặt ra cái thứ tự xuất hiện đại cương này

1) — Tất cả những bài phong dao nào chưa phải là lục bát, vần điệu còn rộng rãi, tự do thì đều xuất hiện vào khoảng đầu lịch sử của dân tộc ta.

2) Những bài nào tuy vần điện còn hỗn độn mà hình tượng thô thiển cái xu-hướng tiến đến thể lục bát thì đều xuất hiện trong thời Bắc-thuộc là thời kỳ kết tinh của ý thức dân tộc.

3) — Những bài nào theo thể lục bát thì đều xuất hiện trong thời kỳ độc lập của dân tộc.

Cái thứ tự này cũng như cái thứ tự tượng hình ra nhờ những chứng cớ ngôn ngữ và tâm lý, chỉ là một thứ tự đại cương có tính cách hoàn toàn giả thuyết.

CHƯƠNG III

NHỮNG THỂ-CÁCH PHÔ-DIỄN CỦA NGƯỜI VIỆT-NAM

Quyển nghiên-cứu này sẽ không được đầy đủ nếu trước khi kết-luận, tác-giả không bàn đến những thể cách phô diễn đặc biệt của người Việt-nam ta. Thường lệ, những thể cách phô diễn (của người hay của một dân tộc cũng vậy) chỉ là phản ảnh của những thể-cách tư-tưởng và cảm-xúc. Nói khác đi, ta suy-nghĩ, cảm-xúc cách nào thì ta diễn đạt ra bằng cách ấy. Tây nho có câu : « văn tức là người » Câu này có thể thích-

nghĩa : « cách suy nghĩ của người thế nào thì cách viết văn cũng thế ấy » Sở dĩ mỗi người, mỗi dân tộc có một cách phô diễn riêng là bởi mỗi người, mỗi dân tộc có một cách tư-tưởng và cảm xúc riêng. Mà sở dĩ có một cách tư-tưởng và cảm xúc riêng là bởi sống trong một hoàn cảnh riêng, theo một vận-mệnh riêng. Hoàn-cảnh và vận-mệnh này tạo cho con người một cá-tính đặc-biệt, một cách nhận xét, và suy-nghĩ đặc-biệt. Cho nên một người Pháp phán đoán khác một người Nga, một người Anh phán đoán khác một người Ấn-độ ; hơn nữa, cũng là người Pháp mà Voltaire tư tưởng và cảm xúc không giống Rousseau : cũng là người Nga mà Dostoëisky viết không giống Tolstoï, cũng là người Việt-nam mà Tú-Sương nghĩ và viết không giống Nguyễn-Du... Ấy cũng chỉ vì mỗi văn-hào đó, mỗi con người đó chịu ảnh hưởng của hoàn-cảnh khác nhau, của vị-trí xã hội khác nhau, của vận-mệnh khác nhau vậy.

Cách cảm-xúc và tư-tưởng người Việt nam thế nào? Muốn trả lời câu hỏi này phải tìm đến hoàn-cảnh sinh hoạt của xã hội Việt-Nam, vận mệnh của dân Việt-nam trong lịch-sử. Như tôi đã nói đến nhiều lần trong sách này, cả một dọc đường tiến-hóa của người Việt-nam lúc nào dân chúng cũng đứng vào thế yếu, phải đương đầu với sức mạnh bên ngoài...

Người Trung-hoa tới xâm-lấn, dân ta phải chiến đấu với người Trung-hoa. Đuổi họ ra khỏi đất nước rồi, dân ta lại phải chiến-đấu với tinh thần Trung-hoa mà kẻ nắm giữ là giai-cấp sĩ-phiệt. Cuộc chiến đấu cứ liên miên, từ mặt trận võ-bị chuyển sang mặt trận trí-thức và đạo lý. Trong cuộc chiến đấu ấy, dân Việt-nam thường bị dồn vào thế yếu. Nhất là trong cuộc chiến đấu với trí-thức-hệ Trung-hoa, thì dân chúng lại gặp nhiều trở lực lắm. Tuy vậy sự chiến đấu không một phút nào ngừng. Cho nên có thể nói quả quyết rằng cái xu hướng then-chốt của tinh thần Việt-

nam là sự chống đối. Bao nhiêu cách tư-tưởng và cảm-xúc của dân ta đều xoay quanh then-chốt ấy như các hành tinh xoay quanh mặt giời.

Cái thể-cách phô-diễn thứ nhất, kết quả của tinh thần chống đối kia, là thể cách tương phản. Trắng và đen, nóng và lạnh không và có, nhiều và ít, mạnh và yếu, một và hai... tương phản nhau : đó là lối tư tưởng thông thường của người việt-nam. Lối ấy, ta thấy nhan nhản ở cách nói, cách viết, cách hát việt-nam— nhất là ở phong-dao tục ngữ. Ta có thể biên dưới đây một ít câu kiểu mẫu có tính cách tiêu biểu nhất của nó.

Chồng đánh bạc, vợ đánh bài
Chồng hai ba vợ, vợ hai ba chồng.

Khi vui non nước cũng vui
Khi buồn sáo thổi kèn đôi cũng buồn

Khi đi trúc mọc le te
Khi về trúc đã cành bè giữa sông

Thấy anh em những mơ màng
Tưởng rằng đây đấy phượng hoàng
kết đôi.

Thấy anh chưa kịp ngỏ nhời
Ai ngờ anh đã vội rời gót loan
Thiếp tôi mê mẩn canh tàn
Chiêm bao như thấy có chàng ở bên
Tỉnh ra, lẳng lặng, yên nhiên
Tương-tư bệnh phát liên miên cả ngày
Ngỡ rằng duyên nợ đó đây
Xin chàng hãy lại chơi đây chút nào
Cho thiếp tỏ thiệt mới nao!

Cái trữ-tình ấy chính là nguồn gốc của thi tứ trong tâm hồn và trong thơ ca bình dân việt-nam đó.

Tóm lại, dân Việt-nam đã phô diễn tình ý theo ba thể cách đặc biệt:

1) Thể tương-phản
2) Thể trào-phúng
3) Thể trữ-tình, ta thán

Cả ba thể cách này đều bắt nguồn ở tinh thần chống đối của người Việt-nam do cái hoàn cảnh lịch sử riêng của xã-hội Việt-nam cấu tạo ra. Ba thể cách ấy làm thành cái tập văn chương

nền tảng của chúng ta ngày nay đó. Hiện giờ, tinh thần chống đối trong mạch máu chúng ta — vì, hôm nay cũng như hôm qua, cái hoàn cảnh lịch sử cũ xã hội Việt-nam vẫn chưa di dịch, chưa biến thái — thì đọc ca dao Việt-nam đối với chúng ta vẫn là một cần thiết và một lạc thú mà không có thứ văn chương ngoại quốc nào ban cho ta được.

Ngoài ba thể cách phô diễn nói trên phong dao còn dạy ta thêm được một điều nữa, là *người Việt-nam ta không bao giờ phô diễn một cách trực tiếp cả.* Dù là diễn một tình hay một ý, người Việt-nam cũng khởi điểm sự nói bằng một cảnh hay một vật. Mà những cảnh vật này toàn là thứ trông thấy, nghe được ở xung quanh họ, ở đời sống hằng ngày của họ.

Lúc thì họ nhân một ngọn gió, một cành cây để tự tình :

'Gió đánh cành tre gió đập cành tre
Chiếc thuyền anh vẫn lê te đợi nàng
Gió đánh cành bàng gió đập cành bàng
Dừng chèo anh hát, cô nàng hãy nghe...

Lúc thì họ mượn con cò để ta thán

Cái cò lặn lội bờ sông
Gánh gạo đưa chồng, tiếng khóc ni-non
Nàng về nuôi cái cùng con
Để anh đi cheầy nước non cao bằng

Lúc thì họ vin theo một con nhện để suy nghĩ :

Nghĩ xa thôi lại nghĩ gần
Làm thân con nhện mấy lần vương tơ
Biết đâu trong đục mà chờ
Hương thơm hết tuyết nương nhờ vào ai ?

Lúc thì họ lấy một con chim làm tứ :

Chim khôn đậu nóc nhà quan
Giai khôn tìm vợ gái ngoan tìm chồng
Xưa nay những bạn má hồng
Thà hầu quân tử hơn chồng đần ngu

Lúc thì họ dựa vào một chiếc thuyền một giòng sông để oán hờn :

Lênh đênh chiếc bách giữa dòng
Thương thân góa bụa phòng không nhỡ tình
Gió đưa cây trúc ngã quỳ
Ba năm trực tiết còn gì là xuân

Không thể chép hết ra đây tất đó những phong dao phô diễn theo cách ấy. Ta chỉ nên nhớ rằng người Việt nam thường diễn đạt tình ý bằng cảnh vật rất quen thuộc với đời sống của họ. Đọc hết những phong dao trên kia, ta có thể biết ngay rằng những người làm ra thơ ấy sống một cuộc đời nông nghiệp. Cành tre, cành bàng, mạng nhện, con chim, chiếc thuyền, giòng nước... toàn là những cảnh vật thân yêu của dân quê. Đó là những sức khêu gợi tình ý của người Việt-nam. Người dân quê đã sống chung rất âu yếm với thiên nhiên, với cảnh bên ngoài. Họ đã cùng rung động với những vật vô tri vì họ biết ơn chúng đã giúp họ suy nghĩ và cảm xúc.

Thơ Việt-nam sau đây, muốn còn giữ tính cách Việt-nam tất nhiên phải theo cái tập truyền ấy. Nó phải bắt rễ trong đời sống hàng ngày của giống nòi. Ngày nay nhiều thi sĩ tây học hiện đang lần mò tìm đến gốc tổ, để

đem lại sinh khí cho tác phẩm của họ. Tôi xin mách họ nên bắt chước các người nhà quê vô danh đã tạo ra những phong dạo: sống thật rồi rào, thật say đắm cái sống thường của dân gian.